**LỜI CAM ĐOAN**

|  |
| --- |
|  *Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu nêu trong luận án là trung thực. Những kết quả khoa học của luận án chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.* |

Nghiên cứu sinh

**Đặng Thị Thu Giang**

**LỜI CẢM ƠN**

 Tác giả xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới PGS.TS Đinh Trọng Thịnh và TS. Nguyễn Minh Phong hướng dẫn khoa học trong nhiều năm đã tận tình chỉ bảo, động viên, thúc đẩy niềm đam mê khoa học và giúp đỡ tác giả nghiên cứu, hoàn thiện luận án này.

 Tác giả cũng chân thành cảm ơn Viện Chiến lược phát triển, Học viện Tài chính, các Sở, ban ngành của Hà Nội đã nhiệt tình giúp đỡ, cung cấp tài liệu cho nghiên cứu sinh.

 Cảm ơn gia đình, bạn bè và các đồng nghiệp đã quan tâm động viên tạo mọi điều kiện để tác giả hoàn thành luận án của mình.

Nghiên cứu sinh

**Đặng Thị Thu Giang**

# MỤC LỤC

**LỜI CAM ĐOAN** i

**LỜI CẢM ƠN** ii

**MỤC LỤC** iii

**DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT** vi

**DANH MỤC BẢNG BIỂU** vii

**DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ** viii

**LỜI MỞ ĐẦU** 1

**CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ NGHIÊN CỨU CÓ LIÊN QUAN ĐẾN TÁI CƠ CẤU CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI THEO HƯỚNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG** 8

1.1 Những công trình liên quan đến đề tài luận án 8

1.1.1 Nhóm công trình về lý thuyết tái cơ cấu và phát triển bền vững 8

1.1.2 Nhóm công trình về thực trạng tái cơ cấu công nghiệp Hà Nội 12

1.1.3 Nhóm công trình về kinh nghiệm và giải pháp tái cơ cấu công nghiệp 16

1.2 Các vấn đề đặt ra 21

1.2.1 Những vấn đề đã được nghiên cứu 21

1.2.2 Những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu 23

**TIỂU KẾT CHƯƠNG 1** 24

**CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TÁI CƠ CẤU CÔNG NGHIỆP THEO HƯỚNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG** 25

2.1 Khái niệm tái cơ cấu công nghiệp và phát triển bền vững 25

2.1.1 Khái niệm tái cơ cấu kinh tế 25

2.1.2 Tái cơ cấu công nghiệp 28

2.1.3 Phát triển bền vững 37

2.1.4 Tái cơ cấu công nghiệp theo hướng phát triển bền vững 42

2.2 Những nhân tố tác động đến tái cơ cấu công nghiệp theo hướng phát triển bền vững 48

2.2.1 Cơ chế, chính sách và môi trường 48

2.2.2 Thị trường và nhu cầu tiêu dùng của xã hội 49

2.2.3 Yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất 50

2.2.4 Xu thế toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế 52

2.2.5 Sự phát triển của các ngành có liên quan 52

2.2.6 Sự phát triển của hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội 53

2.3 Tiêu chí đánh giá quá trình tái cơ cấu công nghiệp theo hướng phát triển bền vững 54

2.3.1 Nền tảng phát triển công nghiệp 54

2.3.2 Sự đóng góp của công nghiệp cho phát triển kinh tế 57

2.3.3 Hệ quả xã hội từ phát triển công nghiệp 57

2.4 Những kinh nghiệm về tái cơ cấu công nghiệp theo hướng phát triển bền vững 58

2.4.1 Lựa chọn ngành công nghiệp ưu tiên 58

2.4.2 Thiết lập các mục tiêu của công nghiệp hướng tới bền vững 61

**TIỂU KẾT CHƯƠNG 2** 63

**CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG TÁI CƠ CẤU CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI**

**THEO HƯỚNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG** 65

3.1 Sơ lược đặc điểm tự nhiên, kinh tế xã hội Thủ đô và lịch sử ngành công nghiệp Hà Nội 65

3.1.1 Đặc điểm tự nhiên kinh tế và xã hội Hà Nội 65

3.1.2 Sơ lược lịch sử hình thành ngành công nghiệp Hà Nội 67

3.2 Tổng quan chung về thực trạng phát triển công nghiệp Hà Nội giai đoạn 2010-2016 69

3.2.1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế công nghiệp Hà Nội 69

3.2.2 Thực trạng lao động trong công nghiệp 72

3.2.3 Thực trạng vốn đầu tư trong công nghiệp 75

3.2.4 Thực trạng trình độ công nghệ trong công nghiệp 77

3.3 Thực trạng cơ cấu công nghiệp Hà Nội giai đoạn 2010-2016 78

3.3.1 Cơ cấu công nghiệp phân theo ngành kinh tế 78

3.3.2 Cơ cấu công nghiệp Hà Nội phân theo thành phần kinh tế 81

3.3.3 Cơ cấu công nghiệp Hà Nội phân theo vùng kinh tế 86

3.4 Đánh giá thực trạng quá trình tái cơ cấu công nghiệp Hà Nội theo hướng phát triển bền vững 90

3.4.1 Những kết quả đạt được 90

3.4.2 Những hạn chế 95

3.5 Nguyên nhân của những hạn chế. 105

**TIỂU KẾT CHƯƠNG 3** 110

**CHƯƠNG 4: PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY TÁI CƠ CẤU CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI THEO HƯỚNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG** 111

4.1 Bối cảnh phát triển và các chính sách công nghiệp của Việt Nam trong thời gian qua có ảnh hưởng đến tái cơ cấu công nghiệp của Hà Nội 111

4.2 Các quan điểm và mục tiêu của Thành phố về tái cơ cấu công nghiệp Hà Nội theo hướng phát triển bền vững 116

4.2.1 Quan điểm về tái cơ cấu công nghiệp Hà Nội theo hướng phát triển bền vững 116

4.2.2 Mục tiêu cụ thể tái cơ cấu công nghiệp Hà Nội theo hướng phát triển bền vững 119

4.3 Một số giải pháp thúc đẩy tái cơ cấu công nghiệp Hà Nội theo hướng phát triển bền vững 124

4.3.1 Nhóm giải pháp về chính sách thực hiện tái cơ cấu công nghiệp 124

4.3.2 Nhóm giải pháp về kinh tế kỹ thuật nhằm tái cơ cấu công nghiệp 130

4.3.3 Nhóm giải pháp về thị trường sản phẩm công nghiệp 135

4.3.4 Nhóm giải pháp hướng tới bảo vệ môi trường 142

**TIỂU KẾT CHƯƠNG 4** 147

**KẾT LUẬN** 149

**DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO** 152

# DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Chữ viết tắt** | **Diễn giải** |
| 1 | **APEC** | Asia Pacific Economic CooperationDiễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á- Thái bình dương |
| 2 | **BVMT** | Bảo vệ môi trường |
| 3 | **CCKT** | Cơ cấu kinh tế |
| 4 | **CCCN** | Cơ cấu công nghiệp |
| 5 | **CNH, HĐH** | Công nghiệp hóa, Hiện đại hóa |
| 6 | **CCN** | Cụm công nghiệp |
| 7 | **FDI** | Foreign Direct Investment Đầu tư trực tiếp nước ngoài |
| 8 | **ĐBSH** | Đồng bằng sông hồng |
| 9 | **GDP** | Gross Domestic Product Tổng sản phẩm quốc nội |
| 10 | **GPMB** | Giải phóng mặt bằng |
| 11 | **ISO** | [International Organisation for Standardisation](http://www.acsregistrars.vn/to-chuc-quoc-te-ve-tieu-chuan-hoa-iso)Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế |
| 12 | **KH&CN** | Khoa học và công nghệ |
| 13 | **KCN** | Khu công nghiệp  |
| 14 | **KTXH** | Kinh tế xã hội |
| 15 | **LLLĐ** | Lực lượng lao động |
| 16 | **LLSX** | Lực lượng sản xuất |
| 17 | **ONMT** | Ô nhiễm môi trường |
| 18 | **PTBV** | Phát triển bền vững |
| 19 | **SPCNCL** | Sản phẩm công nghệ chủ lực |
| 20 | **TCC** | Tái cơ cấu |
| 21 | **TCCCN** | Tái cơ cấu công nghiệp |
| 22 | **TCCKT** | Tái cơ cấu kinh tế |
| 23 | **WTO** | World Trade OrganizationTổ chức thương mại thế giới |
| 24 | **WB** | World bankNgân hàng thế giới |

**DANH MỤC BẢNG BIỂU**

Bảng 2.1 Tiêu chí đánh giá quá trình TCCCN theo hướng PTBV 58

Bảng 3.1 Các tiêu chí cơ bản về cơ sở hạ tầng Hà Nội 65

Bảng 3.2 Chỉ số sản xuất công nghiệp của Hà Nội so với cả nước giai đoạn 2011- 2016 69

Bảng 3.3 Tỷ trọng các ngành dịch vụ, công nghiệp xây dựng, nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trong GDP giai đoạn 2010-2016 70

Bảng 3.4 So sánh tốc độ tăng trưởng công nghiệp và kinh tế của Hà Nội với cả nước giai đoạn 2009-2016 71

Bảng 3.5 Tỷ trọng trong tổng đầu tư và tốc độ tăng vốn công nghiệp của Hà Nội giai đoạn 2010-2015 75

Bảng 3.6 Vốn sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp công nghiệp và tỷ trọng giai đoạn 2010-2016 76

Bảng 3.7 Giá trị sản xuất công nghiệp Hà Nội và tỷ trọng theo giá hiện hành giai đoạn 2010-2016 phân theo ngành kinh tế 78

Bảng 3.8 Số cơ sở sản xuất công nghiệp và tỷ trọng trên địa bàn phân theo ngành kinh tế giai đoạn 2010-2016 79

Bảng 3.9 Số lao động công nghiệp và tỷ trọng trên địa bàn phân theo ngành kinh tế giai đoạn 2010- 2016 80

Bảng 3.10 Giá trị sản xuất công nghiệp Hà Nội và tỷ trọng theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế giai đoạn 2010- 2016 82

Bảng 3.11 Số cơ sở sản xuất công nghiệp Hà Nội và tỷ trọng phân theo thành phần kinh tế giai đoạn 2010- 2016 83

Bảng 3.12 Số lao động công nghiệp và tỷ trọng trên địa bàn phân theo thành phần kinh tế giai đoạn 2010- 2016 84

Bảng 3.13 Hiện trạng các KCN Hà Nội 88

Bảng 3.14 Tải lượng ô nhiễm trong nước thải công nghiệp từ các KCN/CNN Thành phố Hà Nội, 2020 103

**DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ**

[Biểu đồ 3.1 Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề của cả nước và một số địa phương năm 2010 và năm 2015 72](#_Toc498596045)

[Biểu đồ 3.2 Tỷ trọng lao động trong ngành công nghiệp xây dựng năm 2015 73](#_Toc498596046)

[Biểu đồ 3.3 Thay đổi về mức độ sử dụng lao động công nghiệp theo mức độ công nghệ](#_Toc498596047) 74

[Biểu đồ 3.4 Số cơ sở sản xuất công nghiệp ngoài khu vực Nhà nước trên địa bàn một số quận nội đô của Hà Nội thời kỳ 2010-2015 86](#_Toc498596048)

# LỜI MỞ ĐẦU

**1.Tính cấp thiết của đề tài**

Thành công của cải cách kinh tế và hội nhập của nước ta trong hơn 30 năm qua đã được thừa nhận một cách rộng rãi ở cả trong và ngoài nước đặc biệt là lĩnh vực công nghiệp và Hà Nội cũng không nằm ngoài xu thế đó.

Thực tiễn sau 5 năm (2011 -2015), Việt Nam đã triển khai thực hiện đề án cơ cấu lại tổng thể nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng kết hợp giữa chiều rộng và chiều sâu, chú trọng chiều sâu, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh thì CCKT đã có sự chuyển dịch theo hướng tích cực, tỉ trọng công nghiệp và dịch vụ trong GDP tăng từ 79,9% năm 2011 lên 82,6% vào năm 2015; tỉ trọng nông nghiệp giảm từ 20,1% xuống còn 17,4%. Tỉ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội giảm, còn 44,3%”.

Hòa nhịp với cả nước, trong 5 năm qua Hà Nội cũng từng bước thực hiện quá trình TCCKT nói chung và TCCCN nói riêng. Với lợi thế là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật của cả nước, là đầu mối giao lưu thương mại trong nước và quốc tế, cùng với việc mở rộng địa giới hành chính (7,2 triệu dân trên tổng diện tích đất tự nhiên là 3.328 km2), Hà Nội đã và đang đạt được nhiều thành tựu đáng kể, đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế, huy động các nguồn lực xã hội vào sản xuất kinh doanh, tạo thêm nhiều việc làm, cải thiện đời sống nhân dân, tăng ngân sách nhà nước, chuyển dịch CCKT theo hướng CNH, HĐH góp phần giữ vững ổn định KTXH. Công nghiệp đóng góp không nhỏ vào tăng trưởng GDP của Thành phố nói riêng và cả nước nói chung.

Bên cạnh những thành công, nền công nghiệp nước ta nói chung và Hà Nội nói riêng đang phải đối mặt với không ít khó khăn và thách thức.

Những đặc điểm yếu kém của cơ cấu kinh tế hiện hành bao gồm:

- Tăng trưởng theo chiều rộng: động lực tăng trưởng tốc độ cao phụ thuộc vào gia tăng vốn đầu tư và gia tăng số lượng lao động. Tỷ lệ đầu tư toàn xã hội quá lớn (trong nhiều năm là 40% - 42% GDP). Đồng thời, đóng góp của nhân tố năng suất tổng hợp cho tăng trưởng giảm rất nhanh (từ gần 40% vào năm 2000 xuống 18% năm 2010 và khoảng 14% năm 2016).

- Nhà nước tham gia đã chi phối trực tiếp hoạt động đầu tư, kinh doanh công nghiệp, trong khi chưa thực hiện tốt các chức năng quan trọng khác như quy hoạch, kế hoạch, giám sát và điều hành kinh tế vĩ mô.

- Hoạt động đầu tư nhìn chung kém hiệu quả. Xét tương quan với tốc độ tăng trưởng kinh tế, hiệu quả đầu tư của Việt Nam nói chung và Hà Nội nói riêng ở mức rất thấp. Trong đó, đầu tư công kém hiệu quả nghiêm trọng: hệ số sử dụng vốn của khu vực công hiện cao gấp 1,5 chỉ số chung của nền kinh tế và gấp hai lần chỉ số của khu vực dân doanh.

- Điều hành vĩ mô bất cập: Tiếp tục sử dụng cơ chế điều hành cũ cho một nền kinh tế mới. Trong nền kinh tế mới này, khu vực Nhà nước chỉ còn chiếm khoảng 1/4 GDP, Việt Nam đã gia nhập WTO, nền kinh tế mở với kim ngạch xuất nhập khẩu tương đương 150% - 160% GDP, kết quả can thiệp trực tiếp của cơ chế cũ đã bị thu hẹp rất nhiều.

Những lý do trên đây buộc chúng ta phải tiến hành TCCKT. TCC nền kinh tế là quá trình sắp xếp, bố trí, tổ chức lại nền kinh tế từ trạng thái cũ sang trạng thái mới với quy mô thay đổi và tốc độ nhanh hơn để đạt mục tiêu nâng cao năng suất lao động, chất lượng , hiệu quả và tăng sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam đang đẩy mạnh tiến trình CNH, HĐH và hội nhập quốc tế, trong xu thế cuộc cách mạng khoa học công nghệ 4.0 đang diễn ra vô cùng mạnh mẽ, sự thay đổi CCCN của Hà Nội diễn ra rất chậm chạp, thậm chí 5 năm qua không có sự thay đổi đáng kể chưa thực sự tương xứng với những tiềm năng và lợi thế của mình, chưa đáp ứng yêu cầu đòi hỏi của thực tiễn đặt ra.

Thực tế nói trên do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan, nguyên nhân dài hạn và ngắn hạn, nhưng chủ yếu là do các vấn đề thuộc về cơ cấu kinh tế trong lĩnh vực công nghiệp.

Trước yêu cầu phát triển của Thủ đô Hà Nội trong thời kỳ CNH, HĐH và hội nhập quốc tế, đòi hỏi phải thúc đẩy mạnh mẽ TCC và có các giải pháp đồng bộ, hữu hiệu nhằm phát triển công nghiệp Hà Nội trên cơ sở phát huy các lợi thế, khắc phục những tồn tại yếu kém, thích ứng với kinh tế thị trường và tiến trình hội nhập quốc tế và phù hợp với các mục tiêu, định hướng phát triển KTXH của Thành phố trong thời kỳ tới.

Việc nghiên cứu, đưa ra những giải pháp có tính khoa học và khả thi nhằm TCCCN Hà Nội, thực hiện chiến lược CNH, HĐH theo hướng PTBV của Hà Nội là vấn đề vừa có ý nghĩa cấp thiết, vừa có tầm quan trọng chiến lược lâu dài. Đây chính là lý do để tác giải lựa chọn “*Tái cơ cấu công nghiệp Hà Nội theo hướng phát triển bền vững”* làm đề tài luận án tiến sỹ của mình.

**2.Mục đích và nhiệm vụ của luận án**

Mục đích của luận án là hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn, đề xuất một số quan điểm, giải pháp thúc đẩy quá trình TCCCN Hà Nội theo hướng PTBV trong những năm tới.

Để đạt mục đích trên luận án cần giải quyết một số nhiệm vụ sau:

- Hệ thống hóa và làm rõ thêm khái niệm, nội hàm TCCCN theo hướng PTBV; Nội dung TCCCN theo hướng PTBV.

- Phân tích thực trạng quá trình TCCCN Hà Nội theo hướng PTBV trong giai đoạn 2010- 2016 và chỉ ra nguyên nhân của những hạn chế.

- Đề xuất một số quan điểm, định hướng mục tiêu và giải pháp thúc đẩy quá trình TCCCN Hà Nội theo hướng PTBV đến 2020 định hướng 2030.

**3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

 ***Đối tượng nghiên cứu***

- Những nội dung, yêu cầu, tiêu chí TCCCN theo hướng PTBV cả về mặt lý luận và thực tiễn.

- Một số chính sách về tài chính, đất đai và quản lý Nhà nước có liên quan cho phát triển TCCCN theo hướng PTBV.

***Phạm vi nghiên cứu***

- Về mặt không gian: Luận án chỉ đi sâu nghiên cứu quá trình TCCCN, các ngành dịch vụ, nông nghiệp chỉ được nghiên cứu với tư cách là các tiêu chí để tham chiếu so sánh.

Địa bàn nghiên cứu: Thành phố Hà Nội

-Về mặt thời gian: Luận án nghiên cứu số liệu trong khoảng thời gian từ 2010 đến 2016 và định hướng đến năm 2020 – 2030.

**4. Phương pháp nghiên cứu**

Các bước trong nghiên cứu được mô tả tổng quát như sau:

Cơ sở lý luận về tái cơ cấu công nghiệp theo hướng PTBV

Tác động

Các tiêu chí, chỉ tiêu đánh giá

Động lực

Các nhân tố ảnh hưởng

Đánh giá thực trạng, thành công và hạn chế, nguyên nhân và bài học trong thực trạng TCCCN Hà Nội theo hướng PTBV

Để thực hiện được mục tiêu đã đề ra, tác giả luận án tiếp cận nghiên cứu theo các nguyên tắc cơ bản sau đây:

- Từ lý thuyết đến thực tiễn: Sau khi làm rõ những vấn đề lý luận, luận án đi sâu phân tích, lý giải thực tiễn về quá trình TCCCN của Hà Nội và phân tích những cấu phần của cơ cấu ngành công nghiệp; thông qua đó tìm ra mối quan hệ hữu cơ giữa quá trình TCCCN với PTBV của Hà Nội trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế.

- Tiếp cận theo nguyên tắc liên ngành – liên tỉnh và hệ thống. Phân tích TCCCN Hà Nội không chỉ gói gọn trong phạm vi địa giới hành chính của Hà Nội mà phải được đặt trong một bối cảnh rộng lớn hơn là vùng, cả nước và quốc tế. Tương tự, phân tích ngành công nghiệp của Hà Nội, không chỉ phân tích bản thân nội tại ngành công nghiệp mà cần được xem xét nghiên cứu trong hệ thống liên ngành và tổng thể của nền kinh tế quốc dân.

- Tiếp cận theo nguyên tắc nhân – quả. Theo tư duy triết học, bất cứ kết quả nào cũng có nguyên nhân của nó. Trong quá trình phân tích những nhân tố tác động của TCCCN của Hà Nội, luận án tiếp cận theo nguyên tắc này để đi tìm nguyên nhân của những thành công, hạn chế nhằm gỡ bỏ những rào cản, bất cập nhằm đạt được một CCCN hợp lý cho Hà Nội trong thời gian tới.

Luận án sử dụng một số phương pháp nghiên cứu chủ yếu sau:

- *Phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử*

Phương pháp này được thể hiện và quán triệt trong suốt quá trình nghiên cứu. Theo đó, khi nghiên cứu một vấn đề cần xem xét nó trong quá trình vận động, phát triển, đặt nó trong mối quan hệ tổng thể với nhiều vấn đề, có sự tương tác qua lại giữa nó với các vấn đề khác. Khi đánh giá thành công hay hạn chế, cũng như đề xuất các giải pháp phải căn cứ và thực tế, phù hợp bối cảnh, điều kiện, thời điểm, địa bàn cụ thể...

*- Phương pháp phân tích thống kê và so sánh*

Để phân tích tình hình phát triển ngành công nghiệp của Thủ đô và thực trạng quá trình TCC của Hà Nội tác giả đã sử dụng số liệu thống kê từ nhiều nguồn khác nhau cùng với sự tính toán của tác giả.

 Số liệu sử dụng trong luận án là số liệu thứ cấp thu thập từ các nguồn: Tổng cục Thống kê, Bộ Công Thương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Viện Nghiên cứu Chiến lược và chính sách công nghiệp, Viện Công nghệ môi trường Việt Nam, Uỷ ban nhân dân thành phố Hà Nội, Sở Thống kê Hà Nội và các Sở, Ban, Ngành của thành phố Hà Nội.

Số liệu được phân tổ một cách tổng hợp và chi tiết qua các giai đoạn, đảm bảo sự so sánh chuỗi và được biểu diễn, minh họa bằng các sơ đồ, bảng, biểu. Luận án sử dụng số liệu theo chuỗi thời gian và tại một thời điểm để so sánh dọc, so sánh chéo giữa các lĩnh vực, các ngành công nghiệp với nhau, giữa Hà Nội với các địa phương khác và với cả nước.

*- Phương pháp phân tích hệ thống:*

Để tiếp cận và phân tích hiệu quả hoạt động TCCCN Hà Nội như một hệ thống, tác giả đã dựa trên các số liệu thống kê được phân tổ một cách tổng hợp và chi tiết qua các giai đoạn để phân tích, tổng hợp, so sánh giữa công nghiệp với các ngành dịch vụ, nông nghiệp của Hà Nội, cũng như so sánh giữa Hà Nội với nền kinh tế quốc dân để thấy rõ mối liên hệ mật thiết hữu cơ giữa Hà Nội với kinh tế công nghiệp của cả nước tức xem xét nó như một phân hệ trong hệ thống TCC của Việt Nam.

*Phương pháp chuyên gia*:

Phỏng vấn, tham khảo ý kiến của các chuyên gia có uy tín về các lĩnh vực có liên quan để làm rõ hơn về đối tượng nghiên cứu. Tác giả đã làm phỏng vấn chuyên sâu đối với một số nhà khoa học là các giảng viên giảng dạy kinh tế phát triển ở các trường đại học như Đại học Kinh tế quốc dân, Học viện Tài chính, lãnh đạo các viện như Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương, Viện Chiến lược phát triển, Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế xã hội Hà Nội....

**5. Những đóng góp mới của luận án**

***-*** Luận án đã góp phần hệ thống hóa và luận giải sâu một số vấn đề lý thuyết về TCC và TCCCN; trong đó, cập nhật và làm rõ hơn nội hàm khái niệm TCCCN theo hướng PTBV; Định vị nhóm các tiêu chí, chỉ tiêu nhận diện sự hiệu quả của quá trình TCC theo hướng PTBV.

- Luận án đã khảo cứu, đánh giá thực tế kết quả hoạt động TCCCN Hà Nội theo hướng PTBV, chỉ ra nguyên nhân của những hạn chế, trên cơ sở đó rút ra một số gợi ý chính sách cho Hà Nội trong quá trình TCCCN Hà Nội theo hướng PTBV trong thời gian tới, nhất là đối với các lĩnh vực công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp sạch.

**6. Kết cấu của luận án**

Ngoài phần mở đầu và lời kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, luận án được kết cấu thành 4 chương:

Chương 1: *Tổng quan các công trình đã nghiên cứu có liên quan đến tái cơ cấu công nghiệp Hà Nội theo hướng phát triển bền vững*

Chương 2: *Cơ sở lý luận về tái cơ cấu công nghiệp theo hướng phát triển bền vững*

Chương 3: *Thực* *trạng* *tái cơ cấu công nghiệp Hà Nội theo hướng phát triển bền vững*

Chương 4*: Phương hướng và giải pháp thúc đẩy tái cơ cấu công nghiệp Hà Nội theo hướng phát triển bền vững*

# CHƯƠNG 1

# TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ NGHIÊN CỨU

# CÓ LIÊN QUAN ĐẾN TÁI CƠ CẤU CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI

# THEO HƯỚNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Xuất phát từ yêu cầu phải làm rõ những vấn đề lý thuyết và thực tiễn đối với vấn đề TCC, nội dung PTBV để vận dụng vào việc nghiên cứu TCCCN theo hướng PTBV ở Hà Nội, tác giả đã thu thập gần 90 tài liệu (76 tài liệu trong nước, 12 tài liệu nước ngoài). Trên cơ sở tài liệu thu thập được, tác giả đã nghiên cứu tìm hiểu xem các học giả trong nước và nước ngoài đã đề cập vấn đề TCC theo hướng PTBV ở Việt Nam nói chung và Hà Nội nói riêng đến đâu. Trong các kết quả nghiên cứu của họ, có thể kế thừa để phục vụ cho việc xây dựng nền tảng lý thuyết đáp ứng yêu cầu nghiên cứu của luận án, đồng thời xác định rõ những điểm luận án còn phải tiếp tục đi sâu nghiên cứu làm rõ. Để đạt được mục đích này, luận án đã thu thập tài liệu và tổng quan theo các vấn đề sau:

**1.1 Những công trình liên quan đến đề tài luận án**

### *1.1.1 Nhóm công trình về lý thuyết tái cơ cấu và phát triển bền vững*

+ Lê Xuân Bá*, Tổng quan về tái cơ cấu và đổi mới mô hình tăng trưởng ở Việt Nam*[1].Bài viết tập trung phân tích về việc TCCKT gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng. Bài viết gồm 3 phần: phần thứ nhất trình bày khái quát sự cần thiết của quá trình TCC; phần thứ hai tác giả trình bày mục tiêu và các nguyên tắc chủ yếu thực hiện quá trình TCC gắn liền với tăng trưởng; và phần thứ ba tác giả đề cập đến một số định hướng giải pháp cần thực hiện trong quá trình trình TCCKT, chuyển đổi mô hình tăng trưởng. Tài liệu này đã đưa ra một cách chính xác khái niệm về TCCKT cũng như các mục tiêu và nguyên tắc thực hiện TCC.

+ Các tác giả Bùi Tất Thắng, Trần Hồng Quang, Lưu Đức Hải, *Tái cơ cấu kinh tế để phục hồi tốc độ tăng trưởng* [62]*.* Công trình đã đưa ra những nhận định khác nhau về TCC phục vụ phát triển, trong đó cho rằng tăng trưởng không chỉ được hiểu là phát triển mà còn được nhìn nhận toàn diện hơn trên các khía cạnh kinh tế, xã hội, môi trường. Phát triển kinh tế được hiểu là quá trình tăng trưởng kinh tế cùng với chuyển dịch CCKT, cơ cấu xã hội theo hướng tiến bộ, nâng cao chất lượng cuộc sống con người. Trong thời đại ngày nay, tuy các nước có những con đường, bước đi để phát triển đất nước khác nhau, song đều nhằm thực hiện mục tiêu đưa đất nước trở thành nước có tiềm lực mạnh về mọi mặt: kinh tế, chính trị, xã hội. Công trình cũng đề cập đến Việt Nam đang đẩy mạnh thực hiện CNH, HĐH trong quá trình xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với mục tiêu đến năm 2020 về cơ bản nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

+ Tác giả Ngô Thái Hà, *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển bền vững ở Việt Nam* [29]. Tác giả đã phân tích cơ sở lý luận và thực tiễn về chuyển dịch CCKT, các nhân tố tác động đến quá trình đó để bảo đảm chuyển dịch theo hướng PTBV ở Việt Nam; phân tích những biến đổi của CCKT Việt Nam giai đoạn 2000-2014 để đưa ra những nhận định về các khuynh hướng vận động và đề xuất phương hướng và các chỉ tiêu đánh giá; những giải pháp chủ yếu nhằm chuyển dịch CCKT bảo đảm tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững trong tiến trình CNH, HĐH đất nước.

+ Tác giả Ngô Doãn Vịnh*, Bàn về cải tiến cơ cấu của nền kinh tế Việt Nam* [71]. Tác giả bài viết bàn về vấn đề quan niệm cải tiến là thế nào? Nếu cải tiến thì cải tiến cái gì? Phương cách cải tiến ra sao? Việc cải tiến bắt đầu từ đâu và biện pháp đảm bảo cải tiến CCKT thành công là gì? Cải tiến CCKT diễn ra và hoàn thành trong bao lâu. Tác phẩm là một tài liệu thiết thực góp phần gợi mở những nội dung có liên quan đến TCC theo hướng PTBV.

+ Tác giả Nguyễn Đình Cung, *Tái cơ cấu kinh tế một năm nhìn lại* [11]. Bài viết trình bày về bối cảnh của quá trình TCCKT ở Việt Nam, các biện pháp thực hiện mục tiêu TCC và chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế. Bên cạnh nguyên nhân từ bên ngoài, thì thực trạng hiện nay của nền kinh tế nước ta do ba lớp nguyên nhân nội tại. Lớp nguyên nhân trực tiếp chính là chuyển trọng tâm chính sách, thực hiện kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô (thắt chặt tài khóa, thắt chặt tiền tệ và tín dụng, lãi suất cao, hạn chế, khống chế vốn tín dụng cho các ngành nhạy cảm…). Lớp thứ hai chính là các yếu tố buộc chúng ta phải thay đổi trọng tâm chính sách bằng nghị quyết 11/NQ-CP ngày 24/1/2011 và kết luận số 02/KL-TW ngày 16/3/2011. Lớp nguyên nhân thứ ba, nguyên nhân cơ bản là yếu kém của cơ cấu và lạc hậu của mô hình tăng trưởng với hệ thống thể chế không còn phù hợp, hệ thống khuyến khích thiên về thúc đẩy hành vi “trục lợi địa tô” thay vì đầu tư tạo ra lợi nhuận, nâng cao giá trị gia tăng.

+ Tác giả Nguyễn Minh Phong, *Tái cơ cấu kinh tế - Xu hướng chủ đạo của phát triển kinh tế thế giới trong thế kỷ XXI* [50]. Trong tác phẩm này tác giả bàn về TCC nền kinh tế nói chung và đặc biệt TCC nền kinh tế Việt Nam. Bài viết cho rằng trong bối cảnh của Việt Nam muốn TCC tất yếu phải đổi mới mô hình tăng trưởng nhằm nâng cao năng suất, chất lượng , hiệu quả và năng lực cạnh tranh. Tuy nhiên TCC hiện nay đang gặp phải rất nhiều thách thức do quá trình tăng trưởng thấp, hiệu quả đầu tư và giá trị hàng hoá quốc gia thấp, chưa tương xứng với tiềm năng và độ mở của nền kinh tế. Mặt khác, cũng do ảnh hưởng của quá trình toàn cầu hoá với những cạnh tranh đan xen với bảo hộ mậu dịch, khủng hoảng kinh tế thế giới chưa chấm dứt, nợ công bùng phát... nên quá trình TCC nền kinh tế của Việt Nam càng gặp nhiều khó khăn.Trước thực trạng đó để TCC đạt hiệu quả, cần có những giải pháp cơ bản như: Cần cải cách thể chế điều hành và quản lý đất nước; Phát triển sản phẩm chủ lực; Xây dựng kết cấu hạ tầng trọng yếu quốc gia; Phát triển nhân lực, trọng dụng nhân tài nhất là nhân lực có chất lượng cao….

+ Tác giả Ngô Doãn Vịnh, *Nguồn lực và động lực cho phát triển nhanh và bền vững nền kinh tế Việt Nam trong giai đoạn 2011- 2020* [72]. Trong tác phẩm này tác giả đã trình bày những cơ sở lý luận sắc bén và thực tiễn khách quan làm rõ hai vấn đề: Thứ nhất là, quan niệm về nguồn lực, làm thế nào huy động được nguồn lực và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực? Thứ hai thế nào là động lực, làm thế nào để tạo ra được động lực và phát huy được động lực tốt nhất? Nhiều người cho rằng, nguồn lực và động lực đã được bàn nhiều trong kinh tế học, song khi bàn về các chủ trương đường lối phát triển kinh tế, thì hai vấn đề tưởng là cũ này lại có nhiều điểm chưa rõ.

+ Tác giả Lê Minh Đức, *Phát triển bền vững công nghiệp* [27]. Bài viết cho rằng trong khu vực công nghiệp, sự phát triển các ngành được thực hiện theo hướng đa dạng hóa, từng bước hình thành một số ngành trọng điểm và mũi nhọn, có tốc độ phát triển cao, thuận lợi về thị trường, có khả năng xuất khẩu. Tuy nhiên, khả năng cạnh tranh của khu vực công nghiệp còn yếu, chưa đáp ứng yêu cầu cạnh tranh với các nước trong khu vực. Vì vậy, theo tác giả, cần tiến hành triển khai một hệ thống giải pháp đồng bộ, trước hết là các giải pháp về cơ chế, chính sách và nguồn nhân lực chất lượng cao nhằm đẩy mạnh tiến trình chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp.

+ Tác giả Lương Minh Cừ, *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế, mô hình tăng trưởng kinh tế thành phố Hồ Chí Minh và Việt Nam theo hướng cạnh tranh đến năm 2020* [12]. Cuốn sách đã giới thiệu khái quát những vấn đề cơ bản về lý luận và thực tiễn về TCC, mô hình tăng trưởng kinh tế Việt Nam hiện nay; nghiên cứu về CCKT và mô hình tăng trưởng kinh tế công nghiệp ở Thành phố Hồ Chí Minh theo hướng cạnh tranh, hiện trạng và giải pháp nhằm chuyển đổi khu vực kinh tế công nghiệp gắn với tái cấu trúc doanh nghiệp...

+ Nguyễn Thế Nghĩa, *Phát triển bền vững ở Việt Nam: những mâu thuẫn nảy sinh trong quá trình công nghiệp hoá, đô thị hoá và phương hướng giải quyết* [46]. Tác giả cho rằng PTBV và TCC luôn là lĩnh vực thu hút sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước, song các nghiên cứu cụ thể về hiệu quả hoạt động của các thành phần kinh tế hay các ngành kinh tế thì chưa nhiều. Đây là một hạn chế dẫn đến sự thiếu hụt cơ sở khoa học quan trọng cho các nghiên cứu thứ cấp về TCC và PTBV.

+ Bộ Kế hoạch và Đầu tư, *Tuyển tập những công trình nghiên cứu về phát triển* [4]. Nội dung cuốn sách tập trung vào các vấn đề chủ yếu sau: Chiến lược phát triển đất nước, định hướng tăng trưởng và chuyển dịch CCKT và phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực: con người và nguồn nhân lực; nông nghiệp, nông thôn, nông dân; dịch vụ; xuất nhập khẩu, kết cấu hạ tầng; khoa học - công nghệ... Đây là công trình nghiên cứu điển hình về các ngành kinh tế chủ yếu tập trung đánh giá từng ngành cụ thể trong nền kinh tế quốc dân và đánh giá tổng thể toàn bộ cấu trúc kinh tế, phần nào nêu bật được những thành tựu cũng như hạn chế trong việc phát triển các ngành kinh tế ở Việt Nam trong thời gian qua.

### *1.1.2*

### *Nhóm công trình về thực trạng tái cơ cấu công nghiệp Hà Nội*

+ Bùi Ngọc Đoàn, *Thực trạng và giải pháp phát triển ngành công nghiệp phụ trợ trong khu công nghiệp, khu chế xuất thành phố Hà Nội* [25]. Đề tài đã phân tích một số thuận lợi và thách thức trong việc hình thành các KCN, khu chế xuất; đề xuất các biện pháp đẩy mạnh phát triển KCN, khu chế xuất thời gian qua. Từng bước, chú trọng giải phóng mặt bằng và xây dựng kết cấu hạ tầng, tháo gỡ khó khăn về vốn để mở rộng thị trường; tăng cường công tác quản lý Nhà nước đối với phát triển KCN, khu chế xuất. Nhất là đề tài đã đánh giá và khẳng định sự cần thiết phải phát triển ngành công nghiệp phụ trợ trong KCN, khu chế xuất để tạo điều kiện tăng tỉ lệ nội địa hóa, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, đề tài chưa xác định được việc khai thác dòng FDI theo hướng nào vào phát triển các KCN, để đảm bảo sự PTBV.

+ Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội, *Nghiên cứu giải pháp chủ yếu nhằm tháo gỡ khó khăn, bế tắc trong việc huy động vốn và thúc đẩy vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Hà Nội, giai đoạn 2004–2010* [58]. Đề tài đã phân tích thực trạng kinh tế Hà Nội, chỉ ra một số cơ hội và thách thức trước mắt cũng như lâu dài, đề xuất giải pháp tháo gỡ khó khăn trong huy động nguồn lực FDI. Tuy nhiên, đề tài chưa đánh giá được toàn diện những ảnh hưởng về mặt xã hội, chính trị và nguồn lực của FDI trong phạm vi của Hà Nội kể từ khi Thủ đô Hà Nội mở rộng địa giới hành chính cũng như chưa đề cập sâu đến thu hút FDI vào riêng các KCN của Hà Nội sau mở rộng.

+ Hoàng Văn Châu, *Chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ ở Việt Nam đến năm 2020* [8].Đề tài đã đề cập đến cơ chế chính sách trong phát triển công nghiệp hỗ trợ, nhằm tăng nhanh tỉ lệ nội địa hóa trong từng sản phẩm, nâng cao chất lượng các dự án đầu tư và hỗ trợ nhà đầu tư nước ngoài để giảm chi phí, hạ giá thành sản phẩm tăng khả năng cạnh tranh cho các doanh nghiệp FDI. Tác phẩm là một tài liệu quan trọng trong gợi ý chính sách cho luận án.

+ Dương Thị Vĩnh Hà, *Nghiên cứu về những thách thức, thuận lợi trong thu hút đầu tư nước ngoài và sự chuẩn bị của Việt Nam khi gia nhập cộng đồng kinh tế Asean vào năm 2015* [30]. Tác phẩm phân tích quá trình thu hút FDI vào Việt Nam nói chung và vào Hà Nội nói riêng; xác định được những thuận lợi và khó khăn trong quá trình thu hút đầu tư nước ngoài và sự chuẩn bị của Việt Nam khi gia nhập cộng đồng kinh tế Asean. Xác định cơ chế thu hút từng tỉnh, từng vùng trong quá trình thu hút FDI. Tuy nhiên, tác phẩm chưa đề cập đến việc tăng cường thu hút FDI vào KCN Hà Nội .

+ Bộ Kế hoạch và Đầu tư, *Quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội thành phố Hà Nội đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030* [6]*.* Bản quy hoạch tập trung khái quát hóa làm rõ các điều kiện và căn cứ để xây dựng quy hoạch như điều kiện tự nhiên, xã hội, kinh tế của Hà Nội ảnh hưởng đến phát triển công nghiệp, thực trạng phát triển công nghiệp Hà Nội... Nội dung chính thể hiện định hướng chiến lược, các quan điểm, mục tiêu, phương hướng và các giải pháp tổ chức thực hiện “*Quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp của Hà Nội tới năm 2020, tầm nhìn 2030*”. Nội dung phát triển công nghiệp theo hướng PTBV cũng được đề cập, nhưng với cách tiếp cận là một bộ phận không tách rời của quy hoạch phát triển kinh tế, mức độ chuyên sâu về nội dung phát triển công nghiệp theo hướng PTBV chưa được đề cập đến.

*+* Bộ Kế hoạch và Đầu tư, *Tiềm năng và triển vọng đến năm 2020 - Các vùng tỉnh thành phố trực thuộc trung ương* [7]. Trong cuốn sách này đề cập đến những thành tựu 20 năm tiến hành công cuộc đổi mới, những tiến bộ to lớn trong sự nghiệp phát triển KTXH và trong quá trình tích cực chủ động hội nhập kinh tế quốc tế mà Việt Nam đã đạt được. Nội dung các bài viết tập trung vào việc nêu lên những tiềm năng và triển vọng của mỗi vùng, mỗi tỉnh bao gồm các phân tích, đánh giá về vị trí địa lý và đơn vị hành chính; điều kiện tự nhiên và tài nguyên; dân cư, nguồn nhân lực, truyền thống văn hóa và ngành nghề của dân cư; khái quát thực trạng phát triển KT-XH và triển vọng phát triển đến năm 2020 với các chương trình, dự án trọng điểm của từng vùng, từng địa phương. Mỗi địa phương cũng như mỗi vùng đều có những đặc điểm riêng về điều kiện tự nhiên, tài nguyên cũng như trình độ phát triển về KT-XH, kết cấu hạ tầng. Trong sự đa dạng đó, các tỉnh, thành phố, cũng như các vùng có những phương hướng phát triển và đóng góp khác nhau vào sự phát triển chung của đất nước. Công trình này đã giúp tác giả vừa có cái nhìn hệ thống, tổng thể vừa có cái nhìn chi tiết, cụ thể, sâu sắc hơn về địa bàn Hà Nội là đối tượng mà luận án hướng tới.

+ Tác giả Vũ Trường Giang, *Phát triển bền vững ngành, nghề dịch vụ quanh khu công nghiệp, khu đô thị- giải pháp quan trọng giải quyết việc làm cho lao động lớn tuổi bị thu hồi đất nông nghiệp ở Hà Nội hiện nay* [28]. Tác giả đã tập trung phân tích quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp, đánh giá việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn là một hiện tượng phức tạp, cần phải được nghiên cứu dựa trên cơ sở lý luận hoàn chỉnh và phân tích bằng các phương pháp phân tích đa yếu tố. Một trong những lý do quan trọng làm nên sự phức tạp này là do chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp phụ thuộc vào việc chuyển đổi cơ cấu của cả nền kinh tế (thống kê trên thế giới cho thấy, để có được 1% tăng trưởng nông nghiệp cần có 4% tăng trưởng phi nông nghiệp). Vì vậy, chính sách phát triển công nghiệp và nông nghiệp Hà Nội cần phải được đồng bộ và dựa trên một chiến lược phát triển chung của cả nước thì mới thúc được chuyển đổi CCKT và PTBV.

+ Tác giả Nguyễn Ngọc Dũng, “*Đánh giá hiện trạng nhu cầu và tâm lý sử dụng dịch vụ hỗ trợ kinh doanh ở các khu, cụm công nghiệp*” [16]. Tác giả đã phân tích đánh giá hiện trạng nhu cầu và tâm lý sử dụng dịch vụ hỗ trợ kinh doanh ở các khu cụm công nghiệp, đặc biệt là các nhu cầu hỗ trợ pháp lý. Vấn đề hỗ trợ pháp lý đóng vai trò quan trọng giúp doanh nghiệp tham gia và hoạt động hiệu quả trên thị trường nhưng việc doanh nghiệp tiếp cận văn bản, chính sách hỗ trợ pháp lý từ cơ quan nhà nước hiện nay rất hạn chế. Mặc dù Nhà nước cũng đã có những động thái tích cực trong các chính sách, tuy nhiên việc thực thi còn rất nhiều bất cập.

Những công trình trên nghiên cứu về xây dựng và phát triển các KCN trên những góc độ khác nhau, nhưng chưa có một công trình nào nghiên cứu về KCN trong quá trình TCCCN trên địa bàn Hà Nội trong thời điểm hiện nay. Đây chính là những câu hỏi đặt ra yêu cầu cần được tiếp tục nghiên cứu trong luận án.

### *1.1.3 Nhóm công trình về kinh nghiệm và giải pháp tái cơ cấu công nghiệp*

Các công trình đề cập tới giải pháp TCCCN gắn với PTBV khá phong phú, đề cập tới nhiều lĩnh vực như: chính sách, khoa học kỹ thuật, lao động, lựa chọn sản phẩm chủ lực, công nghiệp hỗ trợ....

Một số công trình tiêu biểu như:

+ Các tác giả Vũ Xuân Nguyệt Hồng, Hoàng Văn Cường, *Tái cấu trúc hoạt động đổi mới công nghệ ở Việt Nam* [35]. Các tác giả đã phân tích các hoạt động đổi mới công nghệ để xác định một số cơ sở lý thuyết chung và giải pháp cụ thể về thể chế, chính sách trong các hoạt động đổi mới công nghệ, góp phần vào việc nâng cao năng lực trong sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp và các lĩnh vực để TCC nền kinh tế Việt Nam thời gian tới. Trong đó, tập trung phân tích các hoạt động đổi mới công nghệ từ cấp ngành, đưa ra sự so sánh và đánh giá về mối quan hệ giữa tiềm năng và kết quả ngành có thể đóng góp vào sự tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2000-2009.

+ Nguyễn Trọng Xuân, *Đầu tư trực tiếp nước ngoài với công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam* [75]. Luận án đã lý giải mối quan hệ hai mặt giữa phát triển kinh tế theo hướng CNH, HĐH với thu hút FDI; Đề xuất một số giải pháp giải quyết các vấn đề xã hội, đẩy nhanh quá trình CNH, HĐH cho phép rút ra những kinh nghiệm và áp dụng vào Hà Nội. Tuy nhiên, luận án chưa tiếp cận KCN từ góc độ PTBV.

+ Lê Hồng Yến, *Hoàn thiện chính sách và mô hình tổ chức quản lý nhà nước đối với việc phát triển khu công nghiệp Việt Nam- thông qua thực tiễn các khu công nghiệp miền Bắc* [76]. Luận án lấy thực tiễn phát triển các KCN ở miền Bắc làm điển hình nghiên cứu, chủ yếu đánh giá về chính sách và mô hình quản lý Nhà nước đối với việc phát triển các KCN. Mục tiêu hướng tới thu hút FDI vào các KCN được giải quyết dưới góc độ chính sách và mô hình quản lý Nhà nước chứ không phân tích dựa trên các tiêu chí đánh giá về sự thu hút FDI vào KCN để đạt mục tiêu PTBV.

+ Tác giả Bùi Tất Thắng, *Tái cấu trúc các ngành kinh tế chiến lược của Việt Nam: trường hợp ngành công nghiệp hỗ trợ* [61]. Theo các tác giả những năm gần đây, sự mở mang và phát triển của thủ đô đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và tạo thêm nhiều việc làm mới cho dân cư. Số lượng lao động được thu hút vào các ngành công nghiệp, đặc biệt là khu vực công nghiệp ngoài quốc doanh tăng nhanh. Tuy nhiên, chất lượng nguồn nhân lực còn rất thấp chưa đáp ứng được với yêu cầu phát triển của thủ đô trong thời kỳ tới cũng như ngành công nghiệp công nghệ cao. Tác phẩm trình bày thực trạng nguồn nhân lực đang được sử dụng trong các ngành công nghiệp ở Hà Nội và một vài đề xuất cho giải pháp nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho CNH, HĐH ở Thủ đô.

+ Tác giả Nguyễn Hồng Quang, *Phát triển sản phẩm chủ lực của công nghiệp Hà Nội: vấn đề và kiến nghị* [55]. Thông qua việc phân tích thực trạng phát triển sản phẩm chủ lực của công nghiệp Hà Nội bằng các tiêu chí xác định sản phẩm chủ lực, số lượng các doanh nghiệp thuộc ngành công nghiệp chủ lực và toàn ngành công nghiệp Hà Nội, bài viết đề xuất kiến nghị giải pháp phát triển sản phẩm chủ lực của Hà Nội như: Lựa chọn, tăng cường hỗ trợ, nâng cao năng lực thể chế phát triển các ngành công nghiệp chủ lực. Tác phẩm là một tài liệu rất hữu ích cho việc nghiên cứu của luận án.

+ Tác giả Đỗ Hoàng, *Nâng cao năng lực cạnh tranh là ưu tiên hàng đầu để tái cấu trúc kinh tế* [34]. Theo tác giả Chính phủ Việt Nam đã xác định nâng cao năng lực cạnh tranh là một trong những ưu tiên hàng đầu nhằm bảo đảm tái cấu trúc kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng bền vững trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Để không thua kém trong cạnh tranh thu hút đầu tư nước ngoài Chính phủ đã đưa ra ba định hướng cụ thể và triển khai nhiều giải pháp như: Sửa đổi chính sách ưu đãi đầu tư; Chấn chỉnh, đổi mới công tác xúc tiến đầu tư; Tăng cường hiệu quả quản lý Nhà nước...

+ Hoàng Thị Thanh Nhàn, *Điều chỉnh cơ cấu kinh tế ở Hàn Quốc, Malaixia và Thái Lan* [45]. Tác phẩm đã đưa ra những bài học kinh nghiệm về việc thay đổi CCKT ở một số nước trong điều kiện KTXH có nhiều biến đổi như hiện nay. Đặc biệt với kinh nghiệm của Hàn Quốc trong việc phát triển CNH, HĐH sẽ là bài học lớn cho Việt Nam và Hà Nội.

Ngoài ra luận án cũng tham khảo các tác phẩm bàn về điều chỉnh CCKT của một số nước khác như:

+ Nadia Farrugia. *Economic Restructuring and Supply side policies- Some lessons for Malta* [[86]](http://www.bov.com/documents/bov-revew-29). Bài viết bàn về cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu cũng như đánh giá vai trò của Nhà nước trong việc đưa ra các chính sách nhằm tái cấu trúc nền kinh tế. Trong kế hoạch tổng thể TCC nhằm tạo ra một hệ thống các giải pháp mới để phân bổ lại nguồn lực cho hiệu quả hơn và bền vững. Bài viết cho rằng các giải pháp đề xuất trước đây chỉ giải quyết các lỗi nhỏ không phải là "gốc" của vấn đề và vẫn theo phương pháp Nhà nước lãnh đạo quản lý, cuối cùng chỉ có lợi ích cho nhóm doanh nghiệp chứ không phải là toàn bộ nền kinh tế. Hơn nữa, các giải pháp thực hiện cho đến nay về bản chất là thuận lợi cho hành chính chứ không phải tuân theo là quy luật thị trường và cho thấy không có dấu hiệu của sự "hy sinh và thương mại- "cần thiết để đạt được cơ cấu lại nền kinh tế. Bên cạnh đó các giải pháp này không cải thiện cạnh tranh và không yêu cầu các doanh nghiệp và nhà đầu tư phải trả giá cho những sai lầm của họ. Rõ ràng, các giải pháp này sẽ không thành công như mong đợi cả trong ngắn hạn và dài hạn. Ngược lại, những giải pháp này sẽ chỉ kéo dài sự trì trệ của các doanh nghiệp và nền kinh tế, không tạo cơ hội sáng tạo và cơ hội đầu tư và kinh doanh, không tránh khỏi làm chậm quá trình chuyển dịch cơ cấu và tăng trưởng kinh tế.

+ D.Gibbs & P.Deutz (2005), *Implementing industrial ecology? Planning for eco-industrial parks in the USA* [81], tác phẩm đã phân tích một cách đầy đủ về vấn đề PTBV trong các diễn đàn quốc tế. Những người ủng hộ phát triển về công nghiệp sinh thái cho rằng việc dịch chuyển trong chuỗi sản xuất công nghiệp từ một đường thẳng đến hệ thống khép kín sẽ giúp đạt được mục tiêu PTBV. Những năm gần đây, các khái niệm xuất hiện từ công nghiệp sinh thái được sử dụng rất nhiều. Như xây dựng các KCN nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, giảm rác thải và ô nhiễm, tạo việc làm và cải thiện điều kiện làm việc. Tác giả đưa ra những kinh nghiệm giải quyết vấn đề nan giải nảy sinh trong giai đoạn phát triển các KCN ở Mỹ. Tuy nhiên, các nghiên cứu này mới chỉ nghiên cứu PTBV các KCN dưới góc độ kinh tế và môi trường mà chưa xem xét đến các vấn đề xã hội một cách thỏa đáng.

+ Susan M.Walcott (2003), *Chinese Science and Technology Industrial Parks* [87] tác giả đã xem xét vai trò các KCN Trung Quốc trong việc thu hút các công nghệ hiện đại để sản xuất các hàng hóa có chất lượng đưa ra thị trường trong nước và quốc tế. Trong công trình này tác giả đưa ra các lập luận dựa trên các lý thuyết về liên kết KCN trong bối cảnh của nước này với các khác biệt ở các địa phương khác nhau, từ Tây An ở phía Tây tới Bắc Kinh ở phía Bắc, Tô Châu – Thượng Hải ở duyên hải và Shenzhen – Dongguan ở Đông Nam.

+ Andrew Figura, William Wascher (2008), *The causes and Consequences of Economic restructuring* [77]. Bài viết nghiên cứu cuộc suy thoái kinh tế năm 2001 và hậu quả của nó. Theo tác giả một số ngành công nghiệp lớn đã bị giảm việc làm để phù với hợp TCC, bài viết đã có một cái nhìn sâu hơn về sự phát triển trong các ngành công nghiệp để từ đó đánh giá nguyên nhân và hậu quả của việc TCC này.

+ Erica L.Grosben, Simon Potter, Rebecca J Sela (2004), *Economic Restructuring in New York State* [83]. Bài viết cho rằng khi hoạt động kinh tế chậm lại, thị trường lao động có thể trải qua sự thay đổi các cấu trúc một cách sâu rộng, cũng như phân bổ lại LLLĐ giữa các ngành. Mất việc làm có thể diễn ra phổ biến, vì vậy tạo ra việc làm mới đào tạo lại người lao động để bù lấp chỗ trống cần được xem xét và tính đến các giải pháp trong thời gian dài. Tác phẩm nghiên cứu thực trạng nền kinh tế ở thành phố New York để có thể giải thích lý do tại sao mặc dù trong cuộc suy thoái gần đây nhất Thành phố vẫn kiên trì TCC trong thời gian qua.

+ Michael Pettis (2013), *Avoiding the fall: China’s Economic Restructuring*, *Carnegine Endowment for Int’l Peace* [85]. Cuốn sách có nội dung chính về thực trạng TCCKT ở Trung Quốc. Tác phẩm đưa ra những nhận định và bài học rút ra nhằm tránh những sai lầm của Trung Quốc. Thông qua tác phẩm này có thể rút ra một số bài học cho Hà Nội nói riêng và cả nước nói chung trong việc TCC.

+ Yuanzheng Cao, *World economic restructuring and China’s economic transformation* [88]. Bài viết cung cấp một phân tích ngắn gọn về quá trình toàn cầu hóa kinh tế và cải tiến CCKT trên toàn thế giới, đưa ra những vấn đề thách thức của Trung Quốc đối với quá trình toàn cầu hóa và hiện đại hóa. Bài viết cũng chỉ ra những hạn chế của quá trình phát triển công nghiệp của Trung Quốc đồng thời có cái nhìn khách quan về triển vọng về sự phát triển của nền Kinh tế Trung Quốc nói chung. Tác giả phân tích và minh họa về những thách thức, sự lựa chọn đối với Trung Quốc, tập trung vào phát triển kinh tế của Trung Quốc Từ năm 1978, quá trình hệ thống kinh tế của Trung Quốc trải qua 20 năm thị trường theo định hướng cải cách.

+ Franck Dominique Vivien (2008*), Sustainable development: An overview of economic proposals* [84]. Bài viết nêu lên những quan điểm nhận định về PTBV. Cuốn sách có ba chương. Chương 1: Những vấn đề về cơ sở lý luận của phát triển đô thị bền vững; Chương 2 : Những bài học kinh nghiệm của thế giới về phát triển đô thị bền vững; Chương 3 : Những bài học gợi mở đối với sự PTBV hệ thống đô thị ở Pháp. Cuốn sách đã cung cấp tài liệu về phát triển đô thị bền vững về mặt lý luận và đã đưa ra những bài học thực tế về phát triển đô thị của một số nước trên thế giới như các nước châu Âu. Tác phẩm là một tài liệu rất tốt cho việc tham khảo phục vụ cho nghiên cứu của luận án.

## 1.2 Các vấn đề đặt ra

***1.2.1 Những vấn đề đã được nghiên cứu***

Các công trình và bài viết đã công bố ở trong và ngoài nước nêu trên đã giải quyết được nhiều vấn đề về lý luận và thực tiễn về TCCCN. Đó là:

 Đã hướng vào luận giải vấn đề TCC và vai trò của việc TCC về mặt lý luận, tiếp cận từ rất nhiều xu hướng tất yếu của quá trình phát triển. Một số công trình quan tâm làm rõ sự cần thiết phải TCC ở một quốc gia trước xu thế phát triển mạnh mẽ của KH&CN, hội nhập kinh tế quốc tế và xu hướng nhu cầu ngày càng tăng lên và đa dạng hơn về hàng hóa công nghiệp ở trong nước và trên thế giới.

Nghiên cứu về lý thuyết nội dung và một số xu hướng TCC theo cả nghĩa rộng và nghĩa hẹp, như xu hướng TCC của ngành kinh tế công nghiệp phân tích sự TCC nội bộ của mỗi ngành hẹp này trong quá trình phát triển kinh tế công nghiệp. Những yếu tố bảo đảm thực hiện quá trình TCC này gắn với nhận thức lý thuyết kinh tế học, xã hội học, quản trị từ các góc độ vi mô và tầm vĩ mô. TCC phải được đồng hành với sự phát triển của ngành công nghiệp, của nền kinh tế quốc gia, đô thị hóa và tăng trưởng trong thu nhập. Ngoài ra, còn có công trình nghiên cứu về lựa chọn chính sách thu hút FDI hỗ trợ TCC trong sự chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế.

Một hướng mới trong nghiên cứu TCC nảy sinh trong thời gian gần đây là TCCCN. Theo hướng này, đã có một số tác giả quan tâm phân tích và đề xuất quan điểm, định hướng TCCCN, gắn TCC với đa dạng hóa trong lĩnh vực công nghiệp đáp ứng những nhu cầu thị trường về hàng hóa. Có công trình đã thu thập dữ liệu ở cấp quốc gia, cấp vùng và cấp tỉnh để phân tích, đánh giá thực tiễn và tìm giải pháp thúc đẩy TCCCN, đặt TCCCN trong TCC toàn bộ nền kinh tế. Vấn đề TCCCN theo hướng PTBV được quan tâm ở một số công trình nghiên cứu trong những năm gần đây trên các khía cạnh gắn sản xuất với thị trường, phát triển đa ngành, đa chức năng theo nhu cầu thị trường; quan hệ giữa TCCCN với vấn đề xóa đói, giảm nghèo và cải thiện thu nhập, phát triển xã hội; TCCCN với vấn đề bảo vệ môi trường sinh thái và chống biến đổi khí hậu; khẳng định chỉ có một sự phát triển đa ngành, đa chức năng trên cơ sở gắn phát triển công nghiệp với phát triển KTXH và bảo vệ môi trường mới có thể đảm bảo sự PTBV. Có một số nghiên cứu thực nghiệm ở nước ngoài về điều kiện bảo đảm cho phát triển công nghiệp bền vững; nghiên cứu về tăng trưởng xanh với hàm ý thúc đẩy TCC.

Một số công trình đã hướng vào nghiên cứu thực tiễn, đánh giá thực trạng TCCCN của một nước, một tỉnh, so sánh, rút ra kinh nghiệm… trên các khía cạnh: hoạch định chính sách, định hướng phát triển, lộ trình chuyển đổi CCCN, phân bổ nguồn lực, phát huy nội lực và cơ chế hỗ trợ cho TCCCN về thuế, tài chính, tín dụng, thị trường…Một số nghiên cứu thực nghiệm ở trong nước có liên quan đến không gian kinh tế công nghiệp. Đề xuất hệ thống giải pháp để thực thi TCCCN ở cấp quốc gia hoặc cấp vùng, cấp tỉnh…

Riêng về thành phố Hà Nội, gần đây đã có một số công trình, bài viết nghiên cứu liên quan đến TCC trong lĩnh vực công nghiệp. Những vấn đề lý luận đã được quan tâm giải quyết là cơ sở khoa học của TCCKT ở cấp tỉnh. Một số nội dung có liên quan đến TCC ở cấp tỉnh như phát triển công nghiệp công nghệ cao, phát triển không gian công nghiệp dựa vào lợi thế vùng. Một số nghiên cứu thực tiễn đã hướng vào phân tích, đánh giá thực trạng và kiến nghị giải pháp thúc đẩy TCCCN ở tỉnh trên một số khía cạnh, như: thu hút FDI, phát triển sản phẩm chiến lược, chuyển đổi hình thức tổ chức, gắn TCCCN với chuyển dịch cơ cấu các ngành kinh tế nói chung, với phát triển kinh tế vùng, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp sản xuất ở tỉnh.

***1.2.2 Những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu***

Quá trình TCCCN hiện nay đã có nhiều biến đổi, nhất là đã bộc lộ nhiều bất cập trước những biến đổi của thế giới. Bên cạnh đó, TCCCN lại diễn ra trong bối cảnh mới của cuộc cách mạng KH&CN hiện đại 4.0 với sức đột phá của nhiều công nghệ sản xuất, chế biến mới có năng suất, chất lượng và hiệu quả cao hơn, đáp ứng nhu cầu thị trường tốt hơn. Xu hướng toàn cầu hóa, khu vực hóa kinh tế đã diễn ra mạnh mẽ hơn bao giờ hết. Với công nghệ hiện đại, nó có sự kết nối các nền kinh tế quốc gia đã, đang tác động mạnh mẽ vào sản xuất và TCCCN của một nước, một tỉnh, khiến cho những nhận thức và định hướng chính sách về TCCCN trước đây không còn phù hợp.

Qua khảo cứu trên đây và nhiều đánh giá khác, có thể khẳng định chưa có công trình nào trực tiếp đề cập và chuyên sâu về TCCCN Hà Nội theo hướng PTBV.

Mỗi công trình nghiên cứu, đề tài, bài báo,...viết về TCC, PTBV chỉ giải quyết ở một phạm vi khác nhau với những mục tiêu nghiên cứu khác nhau... Tuy nhiên, các công trình nghiên cứu trên mới chủ yếu được trình bày dưới các góc độ của chuyên ngành, kinh tế chính trị, khoa học quản lý và địa lý kinh tế, trong một số nội dung về TCCCN theo hướng PTBV tiếp cận dưới góc độ kinh tế phát triển vẫn còn cần tiếp tục làm rõ như sau:

- Khái niệm và nội dung cơ bản của TCCCN theo hướng PTBV.

- Định hướng tiêu chí đánh giá, nội dung cũng như các nhân tố ảnh hưởng đến quá trình TCCCN Hà Nội theo yêu cầu PTBV đất nước; bám sát và tuân theo quy hoạch tổng thể về phát triển KTXH của thành phố Hà Nội đến năm 2020, định hướng đến 2030.

- Các quan điểm, hệ thống các giải pháp và điều kiện để thực hiện TCCCN theo hướng PTBV cho phù hợp theo quy hoạch tổng thể phát triển KTXH thành phố Hà Nội đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

**TIỂU KẾT CHƯƠNG 1**

TCCCN là một vấn đề đã được rất nhiều học giả trong nước và trên thế giới quan tâm, nghiên cứu với các cách tiếp cận khác nhau. Có những nhóm học giả nghiên cứu về TCC trên khía cạnh lý thuyết TCC và PTBV hoặc tiếp cận trên khía cạnh thực trạng TCCCN cũng như phân tích các kinh nghiệm và giải pháp thực hiện TCCCN. Bằng việc nghiên cứu các nhóm tài liệu cả trong nước và quốc tế, tác giả đã nhận thấy những khoảng trống nhất định trong nghiên cứu đòi hỏi phải tiếp tục được tìm hiểu làm rõ hơn như:

- Khái niệm và nội dung cơ bản của TCCCN theo hướng PTBV.

- Định hướng tiêu chí đánh giá, nội dung cũng như các nhân tố ảnh hưởng đến quá trình TCCCN Hà Nội theo yêu cầu PTBV đất nước; bám sát và tuân theo quy hoạch tổng thể về phát triển KTXH của thành phố Hà Nội đến năm 2020, định hướng đến 2030.

- Các quan điểm, hệ thống các giải pháp và điều kiện để thực hiện TCCCN theo hướng PTBV cho phù hợp theo quy hoạch tổng thể phát triển KTXH thành phố Hà Nội đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

# CHƯƠNG 2

# CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TÁI CƠ CẤU CÔNG NGHIỆP

# THEO HƯỚNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

## 2.1 Khái niệm tái cơ cấu công nghiệp và phát triển bền vững

### *2.1.1 Khái niệm tái cơ cấu kinh tế*

Cơ cấu kinh tế là tập hợp các bộ phận hợp thành tổng thể nền kinh tế và mối tương quan tỷ lệ giữa các bộ phận hợp thành so với tổng thể. Nền kinh tế quốc dân là một hệ thống phức tạp được cấu thành từ nhiều bộ phận, do đó, có nhiều cách khác nhau trong việc xem xét CCKT. Có thể xem xét CCKT trên các phương diện như: Cơ cấu ngành kinh tế, cơ cấu vùng kinh tế và cơ cấu thành phần kinh tế. Trong đó: Cơ cấu ngành kinh tế là CCKT trong đó mỗi bộ phận hợp thành là một ngành hay một nhóm ngành kinh tế. Nói cách khác, cơ cấu ngành kinh tế là tập hợp các ngành (các nhóm ngành) hợp thành nên tổng thể nền kinh tế và mối quan hệ của mỗi ngành trong tổng thể.

Thuật ngữ TCC hiện đang được sử dụng khá phổ biến và cũng có nhiều cách hiểu khác nhau. Tuy nhiên, một cách chung nhất có thể hiểu: “TCC là sự thay đổi chiến lược, mục tiêu, tầm nhìn của một hệ thống hoặc là sự cơ cấu lại hệ thống bao gồm các hoạt động như sắp xếp lại, chuyển đổi hình thức hoạt động, xác định lại mục tiêu, chiến lược, tầm nhìn, các giá trị cốt lõi và chuẩn mực của tổ chức hay doanh nghiệp” [1].

TCC có thể hiểu ở các cấp độ khác nhau, cấp độ cao là sự thay đổi tầm nhìn, chiến lược, cơ cấu lại toàn bộ tổ chức có tính hệ thống; cấp thấp là sự chuyển đổi, sắp xếp lại, đổi mới quy trình hoạt động và cũng có thể bao gồm cả hai cấp, vừa thay đổi tầm nhìn chiến lược, vừa thực hiện tổ chức sắp xếp lại hệ thống.

Trong lĩnh vực kinh tế, những mối quan hệ bền vững giữa các chủ thể kinh tế bao gồm: kinh tế nhà nước, kinh tế ngoài nhà nước, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, hay giữa các bộ phận cấu thành của nền kinh tế: ngành kinh tế công nghiệp, ngành kinh tế nông nghiệp, ngành kinh tế dịch vụ, có thể là phương thức tạo ra của cải vật chất (mô hình tăng trưởng kinh tế), mối quan hệ giữa nhà nước và thị trường, tương quan giữa khu vực doanh nghiệp nhà nước và khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước...

Tất cả các mối quan hệ trên đều do các thể chế kinh tế hay các cơ chế, chính sách kinh tế quy định. Do vậy, TCC có thể hiểu là những thay đổi có tính bước ngoặt về cơ chế, chính sách kinh tế để đạt được những mục tiêu KTXH đặt ra. Với quan niệm này, khái niệm TCC nền kinh tế có nghĩa gần với khái niệm cải cách kinh tế hay đổi mới kinh tế.

Tuy nhiên, có quan niệm rằng: “TCCKT chính là quá trình thực hiện việc chuyển dịch, quá trình thay đổi của CCKT cũ bằng một CCKT mới, phù hợp hơn”[65]. Trên cơ sở lý luận rằng, phát triển kinh tế là quá trình vận động liên tục, không ngừng của các bộ phận kinh tế và điều đó cũng làm cho CCKT thay đổi hay là sự chuyển dịch của CCKT. Theo khái niệm này, TCC sẽ trùng hợp với quan niệm là tạo ra một CCKT hợp lý, đặc biệt là cơ cấu ngành, cơ cấu kinh tế hợp lý.

Có thể nhìn nhận mục tiêu TCC kinh tế theo 3 góc độ sau đây:

Thứ nhất, về góc độ phân phối nguồn lực, TCCKT về bản chất là thay đổi thể chế, cơ chế, công cụ phân bố, quản lý và sử dụng nguồn lực quốc gia, nhất là vốn đầu tư nhằm hình thành cơ cấu kinh tế hợp lý hơn, hiệu quả hơn. Các nhân tố sản xuất phải được phân bố và dịch chuyển từ ngành, từ hoạt động kinh doanh có năng suất thấp sang các ngành, các hoạt động kinh doanh có năng suất lao động cao hơn. Vốn sẽ được phân bố và chuyển sang các ngành, hoạt động kinh doanh có lợi nhuận cao hơn; lao động sẽ được phân bố và chuyển dịch đến các ngành, các vùng và các doanh nghiệp có tiền lương cao hơn; và đất đai, tài nguyên cũng được phân bố cho những nhà đầu tư, những dự án sử dụng có hiệu quả cao hơn.

Thứ hai, từ góc độ vai trò của Nhà nước trong nền kinh tế, TCCKT được hiểu là giảm bớt sự kiểm soát của Nhà nước trong vai trò chủ đầu tư và chủ sở hữu doanh nghiệp, thay vào đó tăng cường vai trò định hướng và quản lý kinh tế vĩ mô của Nhà nước.

Thứ ba, từ góc độ động lực tăng trưởng, TCCKT là sự chuyển đổi mô hình tăng trưởng, thay đổi động lực của tăng trưởng từ chủ yếu dựa vào tăng quy mô các yếu tố đầu vào sang chủ yếu dựa vào tăng hiệu quả, tăng năng suất lao động và năng suất các yếu tố tổng hợp, đồng thời, đảm bảo lợi ích của tăng trưởng được phân phối hợp lý và công bằng hơn giữa các vùng và các tầng lớp dân cư.

Có thể nói, TCC nền kinh tế, là quá trình Chính phủ chủ động thực hiện chuyển dịch CCKT, Chính phủ ban hành các chính sách về tài chính, tiền tệ, các chính sách về hành chính, kinh tế và sử dụng các công cụ thuộc chức năng, nhiệm vụ của mình để tác động tới việc phân bổ và sử dụng các nguồn lực cần thiết nhằm thay đổi cơ cấu nền kinh tế theo một xu hướng nhất định, đạt được các mục tiêu đặt ra trong từng giai đoạn phát triển. Những nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế là: lao động, vốn và hiện nay ngoài hai yếu tố đó ra cần có thêm nguồn lực KH&CN được sử dụng trong quá trình sản xuất xã hội. Như vậy, mô hình cơ cấu kinh tế mà chúng ta hướng đến là mô hình mà trong đó phát triển sẽ dựa chủ yếu vào hiệu quả sử dụng nguồn lực và năng suất lao động, người dân có việc làm ổn định với thu nhập ngày càng được cải thiện phù hợp với tốc độ tăng năng suất lao động và tạo ra nguồn lực cần thiết để mang lại khả năng tiếp cận các dịch vụ chăm sóc y tế và giáo dục một cách đại trà và bền vững.

Trong thực tiễn, để thực hiện TCC Nhà nước thường sử dụng các công cụ chính sách hay các biện pháp quản lý tác động trực tiếp vào các yếu tố đầu vào của sản xuất xã hội để có được một CCKT mới phù hợp hơn, vững chắc hơn. Ngoài những yếu tố tác động trực tiếp đó, chính phủ cũng còn sử dụng các công cụ để gián tiếp tác động thông qua chính sách quản lý, chính sách khuyến khích hay hạn chế việc sử dụng nguồn lực cho phát triển.

Từ đó đi đến khái niệm chung về TCC kinh tế như sau: “*Tái cơ cấu kinh tế là việc* *thay đổi thể chế, cơ chế, công cụ phân bố, quản lý và sử dụng nguồn lực quốc gia, nhất là vốn đầu tư cả về lượng và chất của nền kinh tế để có cơ cấu kinh tế mới, hiện đại, phát triển cả theo chiều rộng và chiều sâu, đồng thời tiến hành những thay đổi cần thiết về môi trường thể chế để tạo điều kiện phát triển thuận lợi cho tất cả các thành phần kinh tế trong cơ cấu mới*”.

### *2.1.2 Tái cơ cấu công nghiệp*

*2.1.2.1 Khái niệm công nghiệp, đặc điểm và vai trò*

\* Khái niệm công nghiệp

Theo quyết định số 486-TCTK/CN ngày 2/6/1966 của Tổng cục thống kê về việc ban hành bản quy định việc phân ngành cụ thể trong công nghiệp và bảng mục lục ngành nghề cụ thể thì công nghiệp là một ngành sản xuất vật chất, bao gồm các hoạt động:

- Khai thác của cải vật chất có sẵn trong thiên nhiên mà lao động của con người chưa tác động vào.

- Chế biến những sản phẩm đã khai thác và chế biến sản phẩm của nông nghiệp.

- Hoạt động sản xuất công nghiệp còn bao gồm cả việc sửa chữa máy móc thiết bị và vật phẩm tiêu dùng.

Như vậy là tất cả các hoạt động khai thác chế biến và sửa chữa nói trên không kể quy mô, hình thức như thế nào, không kể với loại công cụ lao động gì, hoặc bằng cơ khí hiện đại, nửa cơ khí, hoặc bằng công cụ thô sơ dựa vào sức lao động và sự khéo léo của chân tay người lao động là chính, đều xếp vào công nghiệp .

Hoạt động công nghiệp vô cùng đa dạng, do đó có rất nhiều cách phân loại, như:

- Ở mức độ tổng quát nhất, ngành công nghiệp được chia thành 3 nhóm:

+ Nhóm ngành công nghiệp khai thác (4 ngành), gồm: Khai thác than, khai thác khí và dầu mỏ, khai thác quặng kim loại, khai thác đá và mỏ khác.

+ Nhóm ngành công nghiệp chế biến (23 ngành), gồm: Sản xuất sản phẩm đồ uống; sản xuất sản phẩm dệt; sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản; sản xuất máy móc, thiết bị;...

+ Nhóm ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước, gồm: Sản xuất và phân phối điện, ga; sản xuất và phân phối nước.

- Theo mức độ thâm dụng vốn và tập trung lao động: công nghiệp nặng và công nghiệp nhẹ.

- Theo sản phẩm và ngành nghề: công nghiệp dầu khí, công nghiệp ô tô, công nghiệp dệt; công nghiệp năng lượng...

- Theo phân cấp quản lý: công nghiệp địa phương, công nghiệp Trung ương.

\* Đặc điểm ngành công nghiệp

Công nghiệp có đặc điểm sản xuất và đặc điểm về sản phẩm khác với các ngành sản xuất khác. Nghiên cứu các đặc điểm của ngành công nghiệp có ý nghĩa quan trọng trong việc đề ra các chính sách và giải pháp phát triển cũng như trong việc tổ chức và quản lý đối với ngành công nghiệp.

- Đặc điểm về quá trình sản xuất:

Quá trình sản xuất công nghiệp được chia thành nhiều công đoạn khác nhau, mỗi công đoạn có thể do một bộ phận trong hệ thống dây chuyền sản xuất hoặc do một bộ phận độc lập thực hiện. Quá trình sản xuất trong công nghiệp chính là quá trình biến đổi các yếu tố đầu vào thành các sản phẩm đầu ra. Đối với những sản phẩm đòi hỏi phải sản xuất theo hệ thống dây chuyền thì các công đoạn sản xuất phải được sắp xếp theo đúng trình tự quy định từ khi nguyên liệu bắt đầu được đưa vào sản xuất đến khi sản phẩm tạo ra. Các sản phẩm được sản xuất theo dây chuyền, như: Nước giải khát, mì ăn liền, xà phòng... Các sản phẩm này được tổ chức sản xuất theo dây chuyền, tập trung vào việc bố trí sắp xếp các công việc theo tính chuyên nghiệp. Các công việc có cùng một chuyên môn sâu được tổ chức hợp lại thành một dây chuyền đơn vị (dây chuyền đơn, hay dây chuyền thành phân), do một tổ chức lao động chuyên nghiệp với thành phần biên chế cố định sử dụng một số lượng máy móc thiết bị ổn định thực hiện liên tục, từ ngày này sang ngày khác, lần lượt trên từng sản phẩm, hoặc trên từng không gian phân đoạn sản phẩm, dịch vụ. Trong dây chuyền sản xuất công nghiệp thì dây chuyền đơn vị là một công đoạn sản xuất. Đối với những sản phẩm phải lắp ráp nhiều chi tiết lại với nhau mới tạo thành sản phẩm hoàn chỉnh thường bố trí sản xuất các bộ phận chi tiết sản phẩm ở nhiều cơ sở khác nhau (các phân xưởng trong doanh nghiệp hoặc cơ sở độc lập) sau đó lắp ráp thành sản phẩm hoàn chỉnh (ôtô, xe máy, xe đạp...). Đặc điểm này cho thấy: Trong phát triển công nghiệp, các nhà sản xuất có thể lựa chọn mức độ chuyên môn hóa phù hợp mang lại hiểu quả kinh tế cao nhất mà không nhất thiết phải thực hiện sản xuất hoàn chỉnh một sản phẩm. Sản xuất công nghiệp có khả năng thực hiện chuyên môn hóa và chuyên môn hóa sâu. Việc thực hiện chuyên môn hóa tạo điều kiện nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm. Tuy nhiên, để thực hiện chuyên môn hóa sâu sản xuất các bộ phận, chi tiết sản phẩm đạt hiệu quả cao đòi hỏi phải tuân thủ các vấn đề có tính nguyên tắc như: Tiêu chuẩn hóa sản xuất và tạo mối liên kết chặt chẽ giữa các đơn vị sản xuất các bộ phận chi tiết sản phẩm với lắp ráp sản phẩm hoàn chỉnh. Muốn vậy, từng ngành (ngành chuyên môn hóa) , từng doanh nghiệp (công ty, tổng công ty) phải có quy hoạch sản xuất hợp lý- từ xác định vị trí đặt có cơ sở sản xuất phụ tùng (linh kiện) đến thống nhất về tiêu chuẩn sản phẩm, quy mô sản xuất, trang bị máy móc thiết bị, đào tạo công nhân. Từ đó, để phát triển ngành công nghiệp cần quan tâm nghiên cứu hoàn thiện cách thức tổ chức sản suất sao cho phù hợp với từng ngành, từng doan nghiệp và các doanh nghiệp sản xuất cần liên kết chặt chẽ với nhau trong quá trình tạo ra sản phẩm cuối cùng. Các doanh nghiệp công nghiệp phải thường xuyên giáo dục, rèn luyện về ý thức, thái độ và tác phong lao động của công nhân nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm.

- Đặc điểm về công nghệ sản xuất

Quá trình tạo ra sản phẩm công nghiệp được thực hiện thông qua hệ thống máy móc thiết bị với đội ngũ công nhân có trình độ tay nghề cao. Khác với sản xuất nông nghiệp, quá trình sản xuất công nghiệp là quá trình tác động bằng phương pháo cơ, lý, hóa của con người thông qua hệ thống máy móc thiết bị và công cụ sản xuất hiện đại vào đối tượng lao động làm biến đổi chúng thành những sản phẩm thích ứng với nhu cầu của sản xuất và tiêu dùng. Chính vì vậy, sản xuất công nghiệp phụ thuộc vào máy móc, công nghệ. Sản xuất công nghiệp là sản xuất bằng máy móc. Thiết bị máy móc càng hiện đại thì năng suất lao động và sản phẩm có chất lượng càng cao; giá thành sản xuất, mức tiêu hao nguyên, vật liệu và năng lượng càng giảm. Ngoài ra, máy móc thiết bị được tạo ra bởi bàn tay con người và cũng chính con người sử dụng chúng cho các hoạt động phục vụ sản xuất và đời sống. Trình độ tay nghề của người lao động càng cao thì việc sử dụng máy móc thiết bị càng thành thạo, năng suất lao động càng cao. Vì vậy, có thể khẳng định, hiệu quả của sản xuất công nghiệp phụ thuộc rất lớn vào trình độ công nghệ và tay nghề của lao động. Nhận thức đặc điểm này, các quốc gia trong quá trình phát triển công nghiệp cần có chiến lược đầu tư đổi mới, hiện đại hóa công nghệ và đào tạo đội ngũ lao động có trình độ tay nghề cao, Đây là vấn đề có ý nghĩa quyết định đến sự tồn tại và phát triền của các ngành công nghiệp trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng.

- Đặc điểm về sự biến đổi các đối tượng lao động và sản phẩm tạo ra sau mỗi chu kỳ sản xuất.

Từ cùng một loại nguyên liệu, sau mỗi chu kỳ sản xuất, với những công nghệ khác nhau, sản xuất công nghiệp có thể tạo ra nhiều loại sản phẩm với nhiều công dụng khác nhau; hoặc cùng một loại sản phẩm có thể có nhiều kiểu dáng, mẫu mã khác nhau. Các đối tượng lao động của quá trình sản xuất công nghiệp sau mỗi chu kỳ sản xuất được thay đổi hoàn toàn về chất từ công dụng cụ thể này chuyển sang các sản phẩm có công dụng cụ thể khác. Đây là một ưu thế của sản xuất công nghiệp. Do đặc điểm này mà ngành công nghiệp có khả năng sáng tạo, mở rộng sản xuất, nâng cao hiệu quả của sản xuất cao hơn so với các ngành kinh tế khác. Tuy nhiên, khả năng sáng tạo và nâng cao hiệu quả của sản xuất công nghiệp lại phụ thuộc vào chiến lược phát triển công nghiệp, nhất là chiến lược lựa chọn các ngành công nghiệp được ưu tiên và chính sách đầu tư cho nghiên cứu và đổi mới sản phẩm của mỗi quốc gia.

- Đặc điểm về khả năng tập trung sản xuất.

Sản xuất công nghiệp có khả năng tập trung với mật độ cao về không gian sản xuất, về thời gian, về máy móc thiết bị, nhân công và sản phẩm. Trong sản xuất công nghiệp, do điều kiện sản xuất cũng như đòi hỏi của khách hàng mà có thể tập trung một lượng lớn máy móc, thiết bị, nguyên, vật liệu và nhân công để sản xuất ra một khối lượng lớn sản phẩm trong một không gian giới hạn và thời gian ngắn. Tuy nhiên, từng doanh nghiệp cần thực hiện bố trí sản xuất trên mặt bằng sản xuất sao cho khoa học, hợp lý nhằm tiết kiệm diện tích sản xuất nhưng vẫn đảm bảo an toàn lao động và nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm. Ngoài ra, sản xuất công nghiệp có thể được thực hiện trong điều kiện nhà xưởng, ánh sáng nhân tạo... nên ít chịu ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên. Vì vậy, tính chủ động của sản xuất công nghiệp là cao hơn so với các ngành khác.

Từ các đặc điểm trên nhận thấy, ngành công nghiệp có những ưu thế đặc biệt và những điều kiện thuận lợi để phát triển nhanh, ổn định trên cơ sở khoa học và công nghệ ngày càng phát triển; máy móc thiết bị ngày càng được sử dụng rộng rãi; các hình thức, phương pháp tổ chức quản lý ngày càng hiện đại và trình độ, nhân thức của người lao động ngày càng cao.

\* Vai trò của ngành công nghiệp

Trong các ngành sản xuất vật chất của nền kinh tế quốc dân, ngành công nghiệp là một ngành rất quan trọng. Ngành công nghiệp đã trở thành một ngành sản xuất vật chất to lớn và độc lập của nền kinh tế. Đó là kết quả của sự phát triển lực lượng sản xuất và phân công lao động xã hội. Vai trò của ngành công nghiệp được thể hiện rõ qua các góc độ sau:

- Công nghiệp phát triển góp phần hiện đại hóa nền kinh tế

Ngành công nghiệp sản xuất ra máy móc thiết bị làm tư liệu sản xuất cho các ngành sản xuất, kinh doanh. Trên cơ sở đó, ngành công nghiệp quyết định đến việc trang bị cơ sở vật chất- kỹ thuật của toàn bộ nền kinh tế, góp phần hiện đại hóa nền kinh tế.

Nhờ các máy móc thiết bị là sản phẩm của ngành công nghiệp, nền kinh tế được hiện đại hóa; năng suất lao động ở tất cả các ngành, các lĩnh vực khác nhau của nền kinh tế quốc dân được nâng cao. Ngành công nghiệp sản xuất tư liệu sản xuất phát triển sẽ thúc đẩy việc chuyển nền kinh tế từ tình trạng lạc hậu sang phát triển hiện đại dựa trên máy móc thiết bị với trình độ công nghệ cao.

Tuy nhiên, trong điều kiện mở cửa, hội nhập như hiện nay thì không phải quốc gia nào cũng cần phát triển ngành công nghiệp sản xuất tư liệu sản xuất thì mới hiện đại hóa được nên kinh tế. Các nước đang phát triển, có thu nhập thấp, chưa có điều kiện phát triển những ngành công nghiệp này, muốn trang bị cơ sở vật chất- kỹ thuật cho nền kinh tế có thể thông qua hợp tác quốc tế để thu hút đầu tư từ nước ngoài hoặc nhập khẩu công nghệ (máy móc thiết bị hiện đại từ nước ngoài).

- Công nghiệp có khả năng định hướng cho các ngành kinh tế và các lĩnh vực khác của nền kinh tế.

Vai trò này thể hiện mối liên hệ, tương tác giữa các ngành trong quá trình phát triển. Định hướng phát triển các ngành, các lĩnh vực của nền kinh tế không thể tách rời định hướng phát triển các ngành công nghiệp. Chẳng hạn, sự phát triển các ngành công nghiệp chế biến, bảo quản nông sản sẽ quyết định hướng phát triển các vùng sản xuất nông sản làm nguyên liệu hoặc các vùng sản xuất nông sản hàng hóa tập trung. Sự phát triển công nghiệp năng lượng có ý nghĩa quyết định đến việc hiện đại hóa nên kinh tế...

- Công nghiệp phát triển thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế.

Sự phát triển của ngành công nghiệp có ý nghĩa quyết định đến tăng trưởng của nền kinh tế vì ngành công nghiệp tạo ra giá trị gia tăng. Dưới sự tác động của tiến bộ khoa học và công nghệ, sự phát triển của công nghệ không bị giới hạn. Vì thế, năng suất lao động trong công nghiệp cao hơn nhiều so với các ngành kinh tế khác.

Sự phát triển của ngành công nghiệp còn có tác động đến sự tăng trưởng của các ngành kinh tế khác. Ngành công nghiệp phát triển góp phần hiện đại hóa các ngành kinh tế quốc dân, tạo ra nhiều ngành nghề mới, sản phẩm mới đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng.

Ngành công nghiệp phát triển trang bị máy móc thiết bị, hiện đại hóa nền kinh tế, do đó, thúc đẩy TCC kinh tế theo hướng CNH, HĐH.

Sản xuất công nghiệp phát triển còn góp phần tạo ra nhiều việc làm, làm giảm tình trạng thất nghiệp trong nền kinh tế và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

Công nghiệp phát triển với trình độ khoa học và công nghệ hiện đại làm gia tăng đáng kể giá trị gia tăng không chỉ bản thân ngành công nghiệp mà còn cho các ngành kinh tế khác, đóng góp vào tích lũy của nền kinh tế. Công nghiệp đóng góp vào tích lũy của nền kinh tế bao gồm cả vốn tài chính và vốn vật chất là các tư liệu sản xuất, cùng với quá trình tích lũy về khoa học và công nghệ và gắn bó với nó là tri thức và kinh nghiệm quản lý – những điều kiện cơ bản để tăng trưởng và PTBV nền kinh tế.

- Công nghiệp còn có vai trò quan trọng trong củng cố quốc phòng, giữ gìn an ninh quốc gia.

Một trong những bộ phận của tổng thể ngành công nghiệp chính là công nghiệp quốc phòng. Công nghiệp quốc phòng được hiểu là bộ phận của nền kinh tế quân sự và của nền công nghiệp đất nước, có chức năng sản xuất sửa chữa vũ khí, trang bị và sản xuất các vật tư, trang bị hậu cần cần thiết cho lực lượng vũ trang.

Công nghiệp phát triển, nhất là ngành công nghiệp quốc phòng sẽ tạo khả năng để hiện đại hóa quân sự tăng cường khả năng phòng thủ đất nước và đập tan những âm mưu phá hoại của kẻ thù.

Tuy nhiên, vai trò của công nghiệp cũng có những giới hạn. Công nghiệp là ngành có tác động tiêu cực đến môi trường nhiều nhất trong tất cả các ngành kinh tế, như: hiệu ứng nhà kính, ô nhiễm môi trường, sự ấm lên của trái đất...

*2.1.2.2* ***Cơ cấu công nghiệp***

**Cơ cấu** công nghiệp **được phân như sau:**

**+ Cơ cấu** công nghiệp **phân theo ngành là sự phân chia nền kinh tế theo những ngành sản xuất quan trọng. Các ngành sản xuất này tương đối độc lập với nhau, dựa trên những đối tượng và sản phẩm sản xuất khác nhau.** Cơ cấu ngành công nghiệp nước ta tương đối đa dạng. Theo cách phân loại hiện hành, nước ta có 3 nhóm với 29 ngành công nghiệp: nhóm công nghiệp khai thác (4 ngành), nhóm công nghiệp chế biến (23 ngành) và nhóm sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước (2 ngành). Ngành công nghiệp trọng điểm là ngành có thể mạnh lâu dài, hiệu quả cao về KTXH và có tác động mạnh đến các ngành kinh tế khác.

+ CCCN phân theo lãnh thổ. CCCN phân theo lãnh thổ là việc phân chia công nghiệp theo vị trí địa lý. Sự phân hoá lãnh thổ công nghiệp là kết quả tác động của hàng loạt nhân tố như những khu vực tập trung công nghiệp thường gắn liền với sự có mặt của tài nguyên thiên nhiên, nguồn lao động có tay nghề, thị trường, kết cấu hạ tầng và vị trí địa lý thuận lợi. Những khu vực gặp nhiều hạn chế trong phát triển công nghiệp (trung du và miền núi) là do sự thiếu đồng bộ của các nhân tố trên, đặc biệt là giao thông vận tải.

+ CCCN phân theo thành phần kinh tế. CCCN theo thành phần kinh tế là CCKT theo quan hệ sở hữu. CCCN theo thành phần kinh tế bao gồm: khu vực Nhà nước, khu vực ngoài Nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Khu vực kinh tế Nhà nước có: Trung ương và địa phương. Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước có: tập thể, tư nhân, cá thể.

*2.1.2.3 Tái cơ cấu công nghiệp*

TCCCN được hiểu là quá trình chính phủ chủ động thực hiện việc sắp xếp bố trí mọi nguồn lực một cách hợp lý để hình thành một CCKT mới thông qua việc ban hành các chính sách về tài chính, hành chính, kinh tế để tác động đến sự phân bổ và sử dụng các nguồn lực cần thiết một cách có hiệu quả nhằm đạt được những mục tiêu đã đề ra.

TCCCN là một hợp phần của TCC tổng thể nền kinh tế quốc dân, phù hợp với chiến lược và kế hoạch phát triển KTXH của đất nước. Quá trình TCCCN phải chú trọng nâng cao năng lực quản lý nhà nước, tổ chức bộ máy hợp lý thông qua các cơ chế, chính sách, phân định rõ vai trò, chức năng của nhà nước và của thị trường theo hướng giảm thiểu các rào cản, các biện pháp can thiệp hành chính, tạo động lực khuyến khích, chuyển dịch, phân bổ nguồn lực theo tín hiệu thị trường nhằm thúc đẩy phát triển ngành. Thực hiện TCCCN theo cơ chế thị trường, đảm bảo hài hòa lợi ích của Nhà nước, người dân, doanh nghiệp; thực hiện chuyển từ tăng trưởng theo chiều rộng sang phát triển theo chiều sâu, nâng cao chất lượng , năng suất lao động và giá trị gia tăng của ngành, đồng thời đáp ứng được các yêu cầu về xã hội. Gắn nâng cao năng lực, hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp với TCC ngành, lĩnh vực; tập trung phát triển mạnh một số ngành sản xuất ưu tiên và công nghiệp hỗ trợ để cải thiện, nâng cấp trình độ phát triển một số ngành có khả năng lan tỏa, nhằm thúc đẩy và tạo điều kiện cho các ngành khác cùng phát triển.

### *2.1.3 Phát triển bền vững*

*2.1.3.1**Khái niệm*

Khái niệm PTBV đã xuất hiện trong phong trào bảo vệ môi trường từ những năm đầu của thập niên 70 thế kỷ XX. Năm 1987, trong báo cáo *"Tương lai của chúng ta"* của Hội đồng thế giới về môi trường và phát triển (WCED) của Liên Hợp Quốc, *"Phát triển bền vững"* được định nghĩa *"là sự phát triển đáp ứng được những nhu cầu hiện tại, nhưng không gây trở ngại cho việc đáp ứng nhu cầu của thế hệ mai sau"*.

Nói một cách cụ thể hơn: PTBV là sự phát triển mà việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên, điều kiện môi trường hiện có để đáp ứng nhu cầu của các thế hệ con người đang sống, nhưng phải đảm bảo cho các thế hệ tương lai những điều kiện tài nguyên và môi trường cần thiết để họ có thể sống tốt hơn ngày nay.

Hội nghị Thượng đỉnh Trái đất về Môi trường và phát triển tổ chức ở Rio de Janiero (Braxin) năm 1992 đã đưa ra Chương trình nghị sự 21 về các giải pháp PTBV chung cho toàn thế giới trong thế kỷ XXI và Hội nghị Thượng đỉnh thế giới về PTBV tổ chức ở Johannesbury (Cộng hoà Nam Phi) năm 2002 đã xác định: “*PTBV là quá trình phát triển có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý, hài hoà giữa ba mặt: phát triển kinh tế (nhất là tăng trưởng kinh tế), phát triển xã hội (nhất là thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, xoá đói giảm nghèo, giải quyết việc làm) và bảo vệ môi trường (nhất là xử lý, khắc phục tình trạng ô nhiễm, phục hồi và cải thiện chất lượng môi trường; phòng chống cháy và phá hoại rừng; khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên)”*. Tiêu chí để đánh giá sự PTBV sẽ có nhiều tiêu chí, nhưng trước hết là căn cứ vào sự tăng trưởng kinh tế ổn định, thực hiện tốt tiến bộ và công bằng xã hội; khai thác hợp lý, sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ và nâng cao chất lượng môi trường sống.

*2.1.3.2 Nội dung phát triển bền vững*

\*Thứ nhất, PTBV về kinh tế

 Là sự phát triển nhanh và an toàn, chất lượng . PTBV về kinh tế đòi hỏi sự phát triển của hệ thống kinh tế trong đó cơ hội để tiếp xúc với những nguồn tài nguyên được thuận lợi và quyền sử dụng những nguồn tài nguyên thiên nhiên cho các hoạt động kinh tế được chia sẻ một cách bình đẳng. Yếu tố được chú trọng ở đây là tạo ra sự thịnh vượng chung mọi người, không chỉ tập trung mang lại lợi nhuận cho một số ít, trong một giới hạn cho phép của hệ sinh thái cũng như không xâm phạm những quyền cơ bản của con người.

Khía cạnh PTBV về kinh tế gồm một số nội dung cơ bản: Một là, giảm dần mức tiêu phí năng lượng và các tài nguyên khác thông qua công nghệ tiết kiệm và thay đổi lối sống; Hai là, thay đổi nhu cầu tiêu thụ không gây hại đến đa dạng sinh học và môi trường; Ba là, bình đẳng trong tiếp cận các nguồn tài nguyên, mức sống, dịch vụ y tế và giáo dục; Bốn là, xóa đói, giảm nghèo tuyệt đối; Năm là, công nghệ sạch và sinh thái hóa (tái chế, tái sử dụng, giảm thải, tái tạo năng lượng đã sử dụng).

PTBV về kinh tế còn được hiểu là đạt được sự tăng trưởng nhanh, ổn định, có chất lượng , có hiệu quả với cơ cấu kinh tế hợp lý, đáp ứng được yêu cầu nâng cao đời sống nhân dân, tránh được sự suy thoái hoặc trì trệ trong tương lai, tránh để lại hậu quả, gánh nặng nợ nần cho các thế hệ mai sau.

Tính bền vững trong phát triển kinh tế được thể hiện qua các chỉ tiêu:

+ Tổng sản phẩm trong nước, GDP (Gross Domestic Product)

+ Tổng sản phẩm Quốc gia, GNP (Gross National Product)

+ Tổng sản phẩm bình quân đầu người, GDP/Cap.

+ Tăng trưởng của GDP (GDP growth)

+ Cơ cấu GDP

GDP và GNP khái quá hoá toàn bộ khả năng sản xuất và dịch vụ của một quốc gia vào một chỉ tiêu định lượng. Chỉ tiêu này cho phép so sánh mức độ phát triển kinh tế của các quốc gia với nhau, cũng như để so sánh phát triển của một quốc gia trong những thời kỳ khác nhau.

GDP/người biểu thị trung bình về sản xuất, dịch vụ mà một người dân trong quốc gia đó có thể làm ra, nói lên quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và gia tăng dân số. Căn cứ vào GDP/người, các tổ chức quốc tế thường phân các quốc gia thành các nhóm: thu nhập thấp, thu nhập trung bình thấp, thu nhập trung bình cao và thu nhập cao.

Cơ cấu GDP nêu tỷ lệ đóng góp vào GDP của 3 lĩnh vực lớn của nền kinh tế của một quốc gia: nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ.

Theo kinh nghiệm quốc tế, một quốc gia có sự phát triển bền vững về kinh tế hiện nay phải đạt những yêu cầu sau:

+ Có tăng trưởng của GDP và GDP/người cao. Nước càng nghèo, thu nhập trong thời gian trước càng thấp thì tăng trưởng càng phải cao. Trong điều kiện hiện nay, nước thu nhập thấp phải có tăng trưởng GDP trên 5%.

+ Có GDP, GDP/người bằng hoặc cao hơn mức trung bình hiện nay của các nước đang phát triển thu nhập trung bình.

+ Có cơ sấu GDP lành mạnh nhằm bảo đảm cho tăng trưởng GDP ổn định lâu dài.

\*Thứ hai, PTBV về xã hội

PTBV về xã hội là đạt được kết quả cao trong việc thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, chế động dinh dưỡng và chất lượng chăm sóc sức khoẻ nhân dân; mọi người đều có cơ hội được học hành và có việc làm, giảm tình trạng đói nghèo và hạn chế khoảng cách giàu nghèo giữa các tầng lớp và các nhóm xã hội; giảm các tệ nạn xã hội, nâng cao mức độ công bằng về quyền lợi và nghĩa vụ giữa các thành viên và giữa các thế hệ trong một xã hội; duy trì, bảo tồn và phát huy được tính đa dạng về bản sắc văn hoá dân tộc, không ngừng nâng cao trình độ văn minh về đời sống vật chất và đời sống tinh thần của nhân dân.

Tính bền vững phát triển xã hội thường được đánh giá qua một số độ đo như: chỉ số phát triển con người; hệ số bình đẳng thu nhập; các chỉ tiêu về giáo dục, dịch vụ y tế, hoạt động văn hoá...

+ *Chỉ số phát triển con người (HDI*): Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, con người được đặt vào vị trí trung tâm của sự phát triển. Do vậy, muốn phát triển thành công điều cơ bản và trước hết và cần làm là phát triển con người. Năm 1990, chương trình phát triển của Liên hợp quốc đưa ra: chỉ số phát triển con người (HDI). Chỉ số này nói lên mong muốn cơ bản của con người là có sức khoẻ, được sống lâu (l); có kiến thức (e); có nguồn lực tài chính để có thể có một mức sống vật chất thích hợp (PPP). Phát triển con người, một mặt là sự tạo nên khả năng của con người như tăng sức khoẻ, kiến thức, kỹ năng; mặt khác là việc sử dụng khả năng này vào hoạt động sản xuất, công tác, hưởng thụ các giá trị của thiên nhiên, xã hội và cuộc sống.

+ *Chỉ số bất bình đẳng thu nhập (hệ số GINI*): Muốn phát triển bền vững phải tránh được những bất ổn về mặt xã hội. Nguyên nhân cơ bản của bất ổn xã hội là sự phân hoá quá mức giàu nghèo. Phân hoá giàu nghèo hợp lý trong tình hình hiện nay thì tạo được động lực phát triển. Nhưng phân hoá giàu nghèo vô lý lại tạo ra bất bình đẳng xã hội, tạo ra sự bất ổn xã hội và đe dọa sự PTBV.

+ *Chỉ số giáo dục, đào tạo*, thường được cụ thể hoá thành những số liệu cụ thể. Chỉ số này được thể hiện ở tỷ lệ người biết chữ trong nhân dân ở một độ tuổi nhất định; tỷ lệ người được đi học ở các bậc tiểu, trung, đại học những lứa tuổi nhất định; số sinh viên trên 10.000 dân, trong đó tỷ lệ % sinh viên các ngành công nghệ; số học sinh/giáo viên; ngân sách nhà nước chi cho giáo dục bằng tỷ lệ % ngân sách; hoặc % GDP.

*+ Chỉ tiêu dịch vụ xã hội về y tế thường được cụ thể*: số trẻ sơ sinh chết/1000 trẻ; tuổi thọ trung bình; số bác sĩ/1000 dân, số giường bệnh/1000 dân; tỷ lệ % dân được hưởng dịch vụ y tế xã hội; tỷ lệ % dân có nước sạch để dùng; tỷ lệ trẻ em dưới 12 tháng được tiêm chủng phòng dịch bệnh; ngân sách nhà nước chi cho dịch vụ xã hội về y tế bằng % tổng ngân sách, hoặc % tổng GDP.

+ *Chỉ số về hoạt động văn hoá thường được cụ thể* bằng số tờ báo, ấn phẩm thông tin được phát hành cho 1000 dân; số người ứng với máy thu thanh, thu hình; số thư viện/10.000 dân; số đầu sách trên/1000 dân...

\*Thứ ba, PTBV về môi trường

Phát triển bền vững về môi trường là khai thác hợp lý, sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; phòng ngừa, ngăn chặn, xử lý và kiểm soát có hiệu quả ô nhiễm môi trường, bảo vệ tốt môi trường sống; bảo vệ được các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển và bảo tồn sự đa dạng sinh học, khắc phục suy thoái và cải thiện chất lượng môi trường. Môi trường trước hết là không gian sống của con người. Môi trường luôn luôn biến động dưới tác động tiến hoá của tự nhiên và hoạt động của các sinh vật, trong đó tác động của con người là mạnh mẽ nhất.

+ Bền vững về môi trường là bền vững về không gian sống của con người tại một khu vực lãnh thổ nhất định thể hiện ở mật độ dân số, mật độ hoạt động của con người không vượt quá khả năng chịu tải của khu vực đó. Môi trường bền vững biểu hiện ở sự trong sạch của không khí, nước, đất, tiếng ồn, cảnh quan, quá trình sử dụng không được làm giảm chất lượng các yếu tố môi trường xuống dưới giới hạn cho phép theo các quy định của xã hội. Chất lượng các yếu tố môi trường sau sử dụng, lớn hơn hoặc bằng tiêu chuẩn quy định.

+ Bền vững môi trường còn ở sự bền vững về tài nguyên thiên nhiên biểu hiện ở tài nguyên tái tạo được (nước, một số dạng năng lượng, tài nguyên sinh vật) được sử dụng trong phạm vi khôi phục lại được về số lượng và chất lượng bằng các phương pháp tự nhiên hoặc nhân tạo.

Lượng sử dụng < hoặc = lượng thay thế.

+ Bền vững về môi trường còn biểu hiện ở lượng phế thải tạo nên phải nhỏ hơn khả năng tái sử dụng, tái chế, phân huỷ và chôn lấp.

Ba mặt của tiêu chí phát triển bền vững quan hệ biện chứng với nhau thiếu một hoặc thực hiện không tốt 1 trong 3 mặt thì sẽ phá vỡ phát triển bền vững. Một quốc gia, một cộng đồng, một địa phương chỉ có thể phát triển bền vững khi đáp ứng đồng thời cả phát triển bền vững về kinh tế, bền vững về xã hội và bền vững về môi trường.

### *2.1.4 Tái cơ cấu công nghiệp theo hướng phát triển bền vững*

*2.1.4.1 Khái niệm*

Công nghiệp là lĩnh vực đặc thù, vì vậy để hiểu rõ hơn phạm vi, nội dung cụ thể của PTBV công nghiệp, cần có những tiếp cận gần gũi hơn, mang tính đặc trưng hơn. Tổ chức Phát triển công nghiệp của Liên hợp quốc trong nhiều năm đã cố gắng đưa ra các giải thích làm rõ hơn khái niệm này nhằm giúp định hướng cho các hành động. Định nghĩa đầu tiên về PTBV công nghiệp do tổ chức PTBV công nghiệp về sinh thái được đưa ra vào những năm 80 của thế kỷ XX cho rằng: “*Phát triển bền vững công nghiệp là một cách tiếp cận đối với phát triển công nghiệp, cho phép giải quyết hài hoà giữa tăng dân số, tăng trưởng công nghiệp và bảo vệ môi trường”.*

Với khái niệm này, những vấn đề cốt lõi nhất của phát triển công nghiệp đã được đề cập đến là: tăng trưởng công nghiệp, tăng dân số và bảo vệ môi trường. Phát triển công nghiệp tất yếu sinh ra phát thải ô nhiễm, phát triển cũng đồng nghĩa với những hy sinh nhất định về môi trường, đó là hai nội dung không thể tách rời, hết sức mâu thuẫn nhưng luôn tồn tại trong bất kỳ sự phát triển nào. Bên cạnh đó, công nghiệp góp phần quan trọng trong việc thoả mãn ngày càng cao các nhu cầu của họ. Song chính nhu cầu tiêu dùng ngày càng cao của dân cư buộc sản xuất công nghiệp phải tạo ra nhiều [sản phẩm](http://luanvanaz.com/khai-niem-san-pham.html) hơn và hệ quả là làm gia tăng quá trình khai thác tài nguyên và tác động xấu tới môi trường là không thể tránh khỏi. Làm thế nào để hài hoà giữa các vấn đề mâu thuẫn đó và đâu là giới hạn của sự bền vững cần phải tìm kiếm. Nhưng như vậy là chưa đủ cho việc hướng dẫn các hành động của công nghiệp nhằm đáp ứng yêu cầu của PTBV. Hơn nữa, bảo vệ môi trường có nội dung rất rộng, vậy đâu là những tác động môi trường đặc trưng của công nghiệp cần phải ưu tiên. Những vấn đề đặt ra ngày càng nhiều trong tiến trình tiếp cận với bản chất của khái niệm.

Khắc phục nhược điểm trên, tại Hội nghị Copenhagen (Đan Mạch) tháng 10/1991, một khái niệm mới được đưa ra với những nội dung cụ thể và bám sát hơn các khái niệm gốc. Khái niệm PTBV công nghiệp được UNIDO tiếp tục phát triển như là: “*Những mô hình công nghiệp hóa hướng vào các lợi ích về kinh tế và xã hội của thế hệ hiện tại và các thế hệ sau mà không làm tổn hại tới quá trình sinh thái nền*”. Tại hội nghị này, những tiêu chí cụ thể hơn cũng đã được đề cập đến, trong đó có 3 tiêu chí quan trọng của quá trình PTBV công nghiệp:

- Bảo vệ năng lực sinh thái.

- Sử dụng có hiệu quả các nguồn lực bao gồm con người, nguyên vật liệu và năng lượng.

- Công bằng trong chia sẻ gánh nặng về môi trường, xã hội và các thành quả công nghiệp hoá.

Đã có một bước tiến quan trọng trong việc làm rõ các nội dung của khái niệm. Trong định nghĩa này đã gợi mở hướng tiếp cận thông qua những mô hình công nghiệp hoá có cân nhắc. Đó là các mô hình hướng vào các lợi ích kinh tế và xã hội của thế hệ hiện tại và các thế hệ sau mà không để lại những hậu quả về môi trường sinh thái. Ở đây, những lợi ích tương lai được nhấn mạnh song song với lợi ích trước mắt, một sự phát triển trong tổng hoà các lợi ích và tư duy cân bằng hơn. Rõ ràng, một sự phát triển không thể bền vững nếu không đáp ứng hiện tại và có được những bảo đảm, khả năng duy trì tăng trưởng trong tương lai. Tuy nhiên, liệu có tồn tại một mô hình chung cho phát triển công nghiệp bền vững như định nghĩa đã nêu và đâu là mô hình tốt nhất để tham khảo? Có thể khẳng định một mô hình lý tưởng như vậy là không có. Các chuyên gia đều cho rằng sẽ khó có một mô hình chung cho các nước và về cơ bản các khái niệm trên vẫn chỉ là nguyên lý, mỗi nước vẫn phải chọn cho mình một cách đi riêng thích hợp nhất với hoàn cảnh.

Đối với Việt Nam, nhiều học giả cho rằng PTBV công nghiệp đơn giản là khả năng tồn tại lâu dài. Tồn tại đồng nghĩa với duy trì được lợi ích doanh nghiệp và quốc gia. Tuy nhiên, làm thế nào để đạt được điều đó thì câu trả lời trở nên phức tạp và bắt đầu khác nhau. Các ý kiến chung cho rằng PTBV công nghiệp là quá trình hài hoà các lợi ích kinh tế, xã hội và môi trường. Khó khăn ở chỗ công nghiệp là một thực thể kinh tế, không dễ tách được đâu là mục tiêu xã hội và môi trường. Trong thực tiễn triển khai, đã có sự nhầm lẫn giữa tiêu chí và mục tiêu làm phát sinh một [chiến lược](http://luanvanaz.com/khai-niem-ve-chien-luoc.html) riêng về PTBV, tồn tại song song và độc lập với các chiến lược phát triển với các mục tiêu riêng rẽ về kinh tế, xã hội và môi trường. Mặc khác lại có học giả cho rằng PTBV là sự tổng hợp của ba chiến lược phát triển kinh tế, chiến lược phát triển xã hội và chiến lược bảo vệ môi trường. Song liệu có thể cộng dồn một cách cơ học ba vấn đề đó được không. Trên thực tế, nhiều hoạt động công nghiệp vốn tự thân đã hàm chứa các nội dung bền vững đan xen rất khó phân định. Như vấn đề giảm tiêu hao năng lượng, nguyên liệu rất phổ biến trong sản xuất thực chất là vấn đề kinh tế hay môi trường do tính đa mục tiêu vừa hướng tới hiệu quả của sản xuất nhưng đồng thời lại làm giảm phát thải. Những vấn đề cải thiện điều kiện, môi trường làm việc của công nhân, phát triển công nghiệp nông thôn lâu nay vẫn đang được hiểu như là vấn đề môi trường và kinh tế hơn là xã hội. Rõ ràng PTBV công nghiệp không thể là phép cộng máy móc của những vấn đề tách rời mà chỉ có thể lồng ghép hoặc được nhấn mạnh hơn do tính chất và đặc trưng rất riêng của sản xuất công nghiệp.

PTBV không phải là mục tiêu mặc dù trên thực tế mọi quá trình hành động đang hướng đến đó. PTBV là một cách phát triển, bản chất là một tiêu chuẩn hay thước đo đối với quan điểm và hành động. Trong các định nghĩa của UNIDO, PTBV được giải thích như là một cách tiếp cận hay mô hình đối với phát triển. Với tư cách là thước đo hay tiêu chuẩn hay cách tiếp cận, PTBV được đem ra soi rọi các chiến lược đã có, xem xét các quan điểm, hành động dưới góc nhìn rộng hơn, với những yêu cầu đòi hỏi toàn diện hơn mà có thể trước đây nhiều khía cạnh chưa được tính đến. PTBV giống như sự bổ sung các điều kiện của bài toán phát triển, đặt ra các tiêu chí nhằm sàng lọc và kiểm chứng các quan điểm và hành động giúp tìm kiếm các lựa chọn tốt hơn, cân bằng được nhiều mục tiêu hơn, không chỉ là những lợi ích kinh tế duy nhất. PTBV chính vì vậy góp phần tạo ra đảm bảo cho phát triển lâu dài.

Từ những phân tích trên đây, nghiên cứu sinh đưa ra khái niệm về TCCCN theo hướng PTBV như sau: *TCCCN theo hướng PTBV là sự thay đổi thể chế, cơ chế, công cụ phân bố, quản lý và sử dụng nguồn lực quốc gia, nhằm hình thành cơ cấu kinh tế hợp lý hơn, hiệu quả hơn một cách ổn định, lâu dài trên cơ sở đảm bảo cân bằng giữa tăng trưởng, giải quyết các vấn đề xã hội và bảo vệ môi trường.*

*2.1.4.2 Nội dung tái cơ cấu công nghiệp theo hướng phát triển bền vững*

Trong giai đoạn hiện nay, TCCCN theo hướng PTBV là mô hình mà trong đó TCC sẽ dựa chủ yếu vào hiệu quả sử dụng nguồn lực và năng suất lao động. Người dân có việc làm ổn định với thu nhập ngày càng được cải thiện phù hợp với tốc độ tăng năng suất lao động. TCCCN cần tạo ra nguồn lực cần thiết để mang lại khả năng tiếp cận các dịch vụ chăm sóc y tế và giáo dục một cách đại trà và bền vững. Do đó, TCCCN theo hướng PTBV cần gắn với những nội dung cụ thể sau đây:

*Một là, thiết lập CCCN hợp lý và duy trì tăng trưởng công nghiệp nhanh ổn định trong dài hạn*. Để có thể duy trì một tốc độ tăng trưởng công nghiệp nhanh và ổn định trong dài hạn, góp phần TCCKT theo hướng CNH, HĐH, tạo động lực thúc đẩy các lĩnh vực khác phát triển, như chuyển nền kinh tế từ tăng trưởng chủ yếu theo chiều rộng sang phát triển chủ yếu theo chiều sâu trên cơ sở sử dụng có hiệu quả các thành tựu KH&CN tiên tiến để tăng năng suất lao động và sức [cạnh tranh](http://luanvanaz.com/canh-tranh.html) của các sản phẩm hàng hoá [dịch vụ](http://luanvanaz.com/), nâng cao hiệu quả của nền kinh tế nói chung và hiệu quả của vốn đầu tư nói riêng. Chuyển dần sự tham gia thị trường bên ngoài, thị trường quốc tế bằng những sản phẩm thô sang các sản phẩm chế biến tinh và dịch vụ. Chú trọng nâng cao hàm lượng KH&CN của sản phẩm hàng hoá và dịch vụ. Triệt để tiết kiệm các nguồn lực trong phát triển, sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên khan hiếm và hạn chế tiêu dùng lấn vào phần của các thế hệ mai sau.

- TCC mang lại lợi ích cho tất cả tầng lớp dân cư, mà cụ thể là phải đi liền với giảm bất bình đẳng về thu nhập, xóa đói, giảm nghèo bền vững.

- TCC phải chủ yếu nhờ tăng hiệu quả, tăng năng suất lao động, tăng giá trị gia tăng do kiến thức và kỹ năng của người lao động tạo ra.

- Cuối cùng là TCC thân thiện với môi trường, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả các nguồn năng lượng.

*Hai là, tiếp tục đổi mới, mở cửa, tích cực và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.* TCCKT sẽ thành công, đạt được mục tiêu như dự kiến, nếu thu hút sự hưởng ứng và tham gia tích cực của người dân và các thành phần kinh tế, nhất là tư nhân trong nước và nước ngoài, qua đó, huy động được tối đa và sử dụng ngày càng hiệu quả hơn các nguồn lực xã hội. Vì vậy, cần phải tiếp tục đổi mới tư duy, phân định rõ vai trò của Nhà nước và thị trường; tiếp tục đổi mới mở rộng quy mô và hiệu quả hoạt động của các loại thị trường, đảm bảo ngày càng đầy đủ hơn quyền tự do và cơ hội kinh doanh của người dân và doanh nghiệp, các nhân tố sản xuất dịch chuyển và phân bố chủ yếu theo tín hiệu của thị trường. Cùng với việc nâng cao năng lực và hiệu lực quản trị quốc gia, Nhà nước chuyển mạnh sang vai trò kiến tạo và hỗ trợ phát triển thông qua cơ chế, chính sách và các đòn bẩy kinh tế, hạn chế dần đầu tư kinh doanh; can thiệp hành chính vào thị trường, nếu có, phải có thời hạn và chỉ trong trường hợp thực sự cần thiết.

*Ba là, tiến hành tuần tự, từng bước vững chắc và có hệ thống dựa trên khai thác các lợi thế cạnh tranh hiện có, vừa có thể tăng tốc nhảy vọt trên một số ngành và lĩnh vực nhất định*. TCCCN theo hướng PTBV là một quá trình phức tạp, lâu dài với nhiều khó khăn và thách thức; phải tiến hành đồng thời và đồng bộ trên nhiều lĩnh vực của ngành công nghiệp, các cấp trên cả nước, có đột phá, nếu xét thấy cần thiết. Vì vậy, các giải pháp TCCCN phải được sắp xếp hệ thống và tuần tự theo thời gian, tính chất của từng vấn đề và mối liên kết giữa các vấn đề cần giải quyết. Theo đó, việc triển khai thực hiện phải tuần tự, từng bước, vững chắc có thứ tự ưu tiên và đột phá; vừa triển khai, vừa đánh giá và rút các kinh nghiệm để điều chỉnh, nếu xét thấy cần thiết.

*Bốn là, tổ chức không gian lãnh thổ và phân bố công nghiệp hợp lý, thực hiện quá trình công nghiệp hóa sạch.* Thực hiện một chiến lược “công nghiệp hóa sạch” là ngay từ ban đầu phải quy hoạch sự phát triển công nghiệp với cơ cấu ngành nghề, công nghệ, thiết bị bảo đảm nguyên tắc thân thiện với môi trường; tích cực ngăn ngừa và xử lý ô nhiễm công nghiệp, xây dựng nền “công nghiệp xanh”. Những tiêu chuẩn môi trường cần được đưa vào danh mục tiêu chuẩn thiết yếu nhất để lựa chọn các ngành nghề khuyến khích đầu tư, công nghệ sản xuất và sản phẩm, quy hoạch các KCN, khu chế xuất và xây dựng các kế hoạch phòng ngừa, ngăn chặn, xử lý và kiểm soát ô nhiễm.

Nguyên tắc của chính sách phân bố công nghiệp là nhằm tạo ra một không gian phân bố công nghiệp hợp lý hơn, kích thích công nghiệp phát triển nhưng vẫn hài hoà được các lợi ích về môi trường. Dưới góc độ PTBV, không gian phân bố phản ánh sức chứa hay giới hạn chịu đựng của môi trường đối với các hoạt động KTXH nói chung, công nghiệp nói riêng theo từng vùng.

*Năm là, từng bước cải thiện, nâng cấp trình độ phát triển các ngành kinh tế nói chung và ngành công nghiệp* *nói riêng*. Qua đó, các ngành sử dụng công nghệ cao, có giá trị gia tăng cao từng bước thay thế các ngành công nghệ thấp, thâm dụng lao động và giá trị gia tăng thấp để trở thành những ngành kinh tế chủ lực của nền kinh tế. Tiếp tục tăng dần tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ trong GDP và hai ngành này chiếm ít nhất 85% GDP; sản xuất công nghiệp chuyển đổi theo hướng hiện đại, có năng suất cao, chất lượng cao.

## 2.2 Những nhân tố tác động đến tái cơ cấu công nghiệp theo hướng phát triển bền vững

***2.2.1 Cơ chế, chính sách và môi trường***

Đây là nhân tố chủ quan thể hiện vai trò can thiệp của Nhà nước trong quá trình TCCKT. Cơ chế, chính sách của Nhà nước có ảnh hưởng rất lớn đến TCCKT, thể hiện ở chỗ:

- Quan điểm, chiến lược mục tiêu phát triển kinh tế của đất nước trong từng thời kỳ. CCKT là biểu hiện tóm những nội dung, mục tiêu, định hướng của chiến lược phát triển KTXH. Ngược lại, quan điểm, chiến lược, mục tiêu phát triển kinh tế do Nhà nước xây dựng lại làm cơ sở để các ngành xây dựng định hướng phát triển cho từng lĩnh vực cụ thể.

- Nhà nước điều tiết kinh tế thông qua hệ thống pháp luật và các chính sách kinh tế. Các chính sách của Nhà nước cũng có tác động rất lớn đến khả năng thu hút các nguồn lực cho phát triển các ngành, các vùng. Các chính sách kinh tế vĩ mô và hệ thống luật pháp được xây dựng đồng bộ có sơ sở khoa học sẽ có tác dụng định hướng phát triển, tạo điều kiện và khuyến khích các ngành, các vùng phát triển có hiệu quả. Đồng thời, chính sách còn có tác dụng điều tiết sản xuất giúp các ngành, các vùng kinh tế giải quyết những khó khăn do cơ chế thị trường gây ra, hạn chế được các khuyết tật của nền kinh tế thị trường. Ngược lại, nếu hệ thống chính sách kinh tế và pháp luật xây dựng không đồng bộ, hoặc chưa phủ hợp với cơ chế vận hành nền kinh tế thị trường sẽ có những tác động tiêu cực đến quá trình TCC.

***2.2.2 Thị trường và nhu cầu tiêu dùng của xã hội***

Thị trường là năng lực tiêu dùng của xã hội hay chính là đơn đặt hàng cho tất cả các chủ thể sản xuất- kinh tế. Vì vậy yêu cầu của thị trường và khả năng tiêu dùng của xã hội định hướng, dẫn dắt quá trình hình thành CCKT và TCCKT. Cụ thể hơn, nó tác động trực tiếp đến việc hình thành qui mô, tỷ trọng, vị trí, vai trò chức năng cũng như quyết định chất lượng hình thành và phát triển ngành, lĩnh vực, và bộ phận của nền kinh tế. Nhân tố thị trường bao gồm thị trường các yếu tố đầu vào và thị trường tiêu thụ sản phẩm.

Thị trường các yếu tố đầu vào bao gồm: Thị trường vốn, vật tư, thiết bị, lao động, KH&CN. Thị trường đầu vào, tác động đến quy mô ngành và số lượng ngành trong CCCN đảm bảo cung ứng kịp thời, đầy đủ với chất lượng tốt, giá cả hợp lý các yếu tố cần thiết của quá trình sản xuất.

Thị trường tiêu thụ sản phẩm là nơi đưa ra các tín hiệu quan trọng dẫn dắt các nguồn vốn đầu tư cũng như các nguồn lực sản xuất được phân bổ vào những lĩnh vực nào, ngành nào trong nền kinh tế. Vì vậy thị trường tiêu thụ sản phẩm có ảnh hưởng quyết định đến số lượng ngành và tỷ trọng ngành. Cụ thể:

- Dung lượng của thị trường sẽ quyết định đến sự phân bổ các nguồn lực vào các ngành sản xuất khác nhau. Dung lượng của thị trường được quy định bởi quy mô dân số và mức thu nhập. Khi mức thu nhập của dân cư còn thấp, hầu hết thu nhập chỉ được tiêu dùng cho những mặt hàng thiết yếu; nhưng khi thu nhập của dân cư tăng lên, thu nhập được chi nhiều hơn cho tiêu dùng các sản phẩm dịch vụ cao cấp có chất lượng cao. Cơ cấu tiêu dùng thay đổi kéo theo phải thay đổi trong cơ cấu ngành.

- Thị hiếu tiêu dùng: Thói quen tiêu dùng một số loại sản phẩm hàng hóa, dịch vụ của người dân dòi hỏi nhà đầu tư phải nghiên cứu để tìm cách đáp ứng.

 Nhân tố này quy định số lượng và chất lượng hàng hóa. Tác động đến quy mô, trình độ phát triển của các cơ sở kinh tế, xu hướng phát triển và phân công lao động. Yêu cầu của thị trường và khả năng tiêu dùng của xã hội. Đây là nhân tố quyết định tới việc hình thành CCKT và xu hướng TCCKT.

***2.2.3 Yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất***

Yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất bao gồm cả nhân tố lao động, vốn đầu tư và khoa học công nghệ. Nguồn lao động được đánh giá là một trong những nhân tố quan trọng, có tác động to lớn tới TCC. Số lượng lao động thường có liên quan đến quy mô dân số, tháp dân số. Đối với những vùng có quy mô dân số lớn, tháo dân số trẻ thì LLLĐ lớn, có ảnh hưởng đến việc lựa chọn các ngành cần có sự ưu tiên trong quá trình TCC. Chất lượng nguồn lao động của mỗi vùng cao hay thấp ảnh hưởng đến việc lựa chọn các ngành trong quá trình đầu tư phát triển. Nguồn lao động mà có trình độ văn hóa, trình độ chuyên môn kỹ thuật cao... thì khả năng tư duy sáng tạo và tinh thần làm việc cũng như tinh thần trách nhiệm, tính tự giác sẽ cao hơn, khả năng tiếp thu khoa học công nghệ cũng cao hơn. Đây là yếu tố quan trọng góp phần thúc đẩy đổi mới công nghệ sản xuất nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh và nâng cao năng suất lao động, thúc đẩy các ngành công nghiệp công nghệ cao phát triển. Ngược lại, nguồn lao động mà có trình độ văn hóa và chuyên môn nghiệp vụ thấp sẽ không đủ khả năng để tiếp thu khoa học công nghệ hiện đại. Khoa học, công nghệ trong sản xuất công nghiệp mà lạc hậu thì năng suất lao động thấp, cơ cấu kinh tế ít đổi mới, lạc hậu ảnh hưởng xấu đến phát triển kinh tế.

Ngoài ra, TCCCN là sự thay đổi có mục đích, có định hướng, dựa trên việc sử dụng đồng bộ các giải pháp cần thiết để CCKT chuyển từ trạng thái này sang trạng thái khác hợp lý hơn, hiệu quả hơn. Việc đầu tư vào ngành nào, quy mô vốn là bao nhiều, đồng vốn được sử dụng như thế nào đều có tác động mạnh mẽ đến sự phát triển của nền kinh tế nói chung và ngành công nghiệp nói riêng. Do vậy, hệ quả tất yếu của đầu tư tới quá trình TCC là làm thay đổi tỷ trọng ngành trong GDP và làm thay đổi kết cấu của từng ngành nhỏ trong công nghiệp. Nếu quá trình đầu tư gắn với đổi mới công nghệ và nâng cao chất lượng lao động sẽ là cơ sở để các ngành công nghiệp công nghệ cao phát triển mạnh hơn, trong khi một số ngành khác lại giảm vai trò, tỷ trọng do nhu cầu của xã hội giảm hoặc không có khả năng cạnh tranh.

 Bên cạnh đó, trình độ KH&CN cũng như khả năng ứng dụng vào sản xuất công nghiệp của mỗi nước có ảnh hưởng rất mạnh mẽ đến quá trình TCC. KH&CN phát triển, một mặt làm xuất hiện nhiều loại nhu cầu mới, tác động đến sự thay đổi cơ cấu của ngành này hay ngành khác, làm thay đổi tốc độ phát triển từng ngành. Mặt khác, KH&CN còn tạo khả năng phát triển những ngành nghề mới, sản xuất ra những sản phẩm có chất lượng cao, giá thành hạ, phù hợp với thị hiếu khách hàng. KH&CN phát triển còn cho phép phát hiện và khai thác có hiệu quả các nguồn lực, từ đó làm thay đổi số lượng ngành cũng như vai trò, vị trí của từng ngành trong nền kinh tế. KH&CN phát triển giúp các vùng kinh tế phát hiện và khai thác có hiệu quả các lợi thế so sánh, chuyển từ khai thác lợi thế so sánh tĩnh sang khai thác lợi thế so sánh động, phát triển nhanh và bền vững.

***2.2.4 Xu thế toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế***

 Hội nhập kinh tế là một quá trình gắn kết các nền kinh tế của các quốc gia với nền kinh tế thế giới, tham gia vào sự phân công lao động quốc tế, gia nhập các tổ chức quốc tế, tuân thủ các quy định, các luật chơi chung. Hội nhập kinh tế mở ra các cơ hội phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất, tham gia ngày càng sâu vào phân công lao động quốc tế, đặc biệt là góp phần thúc đẩy tái cơ cấu ngành kinh tế, làm cho nền kinh tế năng động và hiệu quả hơn.

 Cơ hội lớn nhất đối với các quốc gia trong tiến trình hội nhập là mở rộng thị trường nhờ các quy định về cắt giảm thuế và dỡ bỏ rào cản thương mại để tham gia sâu hơn vào chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu. Điều này tác động đến cơ cấu xuất nhập khẩu của các quốc gia. Để hội nhập thành công, CCCN cần chuyển dịch theo hướng tập trung nhiều hơn cho sản xuất chế biến, chế tạo có hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng cao hơn.

 Bên cạnh đó, thực hiện các cam kết trong các Hiệp định thế hệ mới, như: TPP, FTA… sẽ khiến cho môi trường đầu tư của các quốc gia trở nên thông thoáng hơn, minh bạch hơn, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đầu tư quốc tế. Thông qua đó, các nước đang phát triển sẽ có cơ hội thu hút đầu tư công nghệ vào những ngành đòi hỏi vốn lớn, trình độ công nghệ cao mà các nhà đầu tư trong nước chưa đáp ứng được.

***2.2.5 Sự phát triển của các ngành có liên quan***

 Khi LLSX phát triển, phân công lao động xã hội ngày càng sâu sắc, trình độ chuyên môn hóa tập trung sản xuất được nâng cao thì các ngành sản xuất có liên quan mật thiết với nhau, hình thành các mối liên kết giữa các ngành nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ. Xu hướng chung là mối quan hệ liên kết này ngày càng chặt chẽ và sâu sắc hơn. Sự phát triển của một ngành là điều kiện, tiền đề cho các ngành khác phát triển.

Ngành nông nghiệp cung cấp các yếu tố đầu vào và lương thực thực phẩm cho ngành công nghiệp (may măc, dệt, chế biến lương thực, thực phẩm…), thúc đẩy các ngành công nghiệp mở rộng sản xuất và nâng cao chất lượng sản phẩm. Ngược lại, sản phẩm của một số ngành công nghiệp như: cơ khí chế tạo máy, hóa chất và các sản phẩm tiêu dùng công nghiệp khác giúp ngành nông nghiệp nâng cao năng suất lao động, nâng cao khả năng cạnh tranh và hạn chế sự ảnh hưởng tiêu cực của các yếu tố tự nhiên. Sự tác động qua lại giữa nông nghiệp và công nghiệp cũng không tách khỏi vai trò của dịch vụ. Do nhu cầu tiêu dùng ngày càng tăng và đòi hỏi của người tiêu dùng ngày càng khắt khe hơn nên các sản phẩm của ngành nông nghiệp và công nghiệp cần phải được cung ứng một cách nhanh chóng, kịp thời.

***2.2.6 Sự phát triển của hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội***

Phát triển kết cấu hạ tầng là điều kiện tiên quyết để phát triển kinh tế. Kết cấu hạ tầng phát triển sẽ đảm bảo cho kinh tế hàng hóa phát triển, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho dân cư. Kết cấu hạ tầng KTXH bao gồm các công trình hạ tầng kinh tế và hạ tầng xã hội. Kết cấu hạ tầng kinh tế gồm: Hệ thống đường giao thông, hệ thống cung cấp điện, nước, hệ thống thủy lợi, hệ thống thông tin liên lạc. Kết cấu hạ tầng xã hội bao gồm: Hệ thống các công trình giáo dục, y tế, thể dục, thể thao, nhà ở của dân cư…

Kết cấu hạ tầng KTXH ảnh hưởng lớn đến sự hình thành và phát triển của các ngành công nghiệp, chi phối trình độ kỹ thuật và công nghệ…do đó, nó là một trong những nhân tố quan trọng tác động đến sự hình thành, vận động và biến đổi của CCKT. Vùng nào, địa phương nào có hệ thống kết cấu hạ tầng KTXH phát triển sẽ có điều kiện phát triển mạnh ngành công nghiệp, hiện đại hóa nền kinh tế.

## 2.3 Tiêu chí đánh giá quá trình tái cơ cấu công nghiệp theo hướng phát triển bền vững

Việc xác định cơ sở phân tích kết quả quá trình TCCCN theo hướng PTBV là vô cùng quan trọng để qua đó đánh giá quy mô, trình độ công nghiệp. Căn cứ để xây dựng dựa trên chỉ tiêu phát triển KTXH của từng lãnh thổ, quy hoạch tổng thể phát triển KTXH qua các giai đoạn tương ứng, tầm nhìn chiến lược phát triển KTXH, cũng như thực tiễn của từng địa phương.

Hiện nay, các tổ chức quốc tế đã đưa ra các bộ chỉ tiêu khác nhau nhằm đánh giá PTBV (Các bộ tiêu chí đánh giá PTBV ở một quốc gia, bao gồm: Bộ tiêu chí gồm 58 chỉ tiêu cốt lõi của Uỷ ban PTBV của Liên Hợp Quốc (UN CSD) [Phụ lục 6]; Bộ 46 tiêu chí của Nhóm tư vấn về tiêu chí PTBV (CGSDI); Phương án chỉ số thịnh vượng gồm 88 tiêu chí của Tổ chức bảo tồn thiên nhiên thế giới (IUCSD); Phương án 68 tiêu chí về Chỉ số bền vững môi trường của Diễn đàn Kinh tế thế giới…) và ở nước ta cũng đã hình thành “Bộ chỉ số đánh giá tính bền vững về Tài nguyên và Môi trường ở Việt Nam- ESIVN” [Phụ lục 7]

***2.3.1 Nền tảng phát triển công nghiệp***

*- Tiêu chí chỉ số sản xuất công nghiệp*

Một chỉ tiêu có tính tổng hợp dùng để đánh giá kết quả TCC theo hướng PTBV là tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp. Nếu có tốc độ tăng trưởng công nghiệp nhanh, ổn định và lâu dài thì quá trình TCCCN có hiệu quả cao. Quá trình TCCCN theo hướng PTBV còn được thể hiện ở đóng góp tích cực của nó vào tăng trưởng và phát triển chung của nền kinh tế. Nếu tăng trưởng sản lượng công nghiệp do nâng cao năng suất lao động, do tăng hiệu quả sử dụng các nguồn lực sản xuất, bên cạnh đó vẫn giữ vững và ổn định môi trường và các nguồn tài nguyên thì đó là tăng trưởng công nghiệp theo chiều sâu. Đây chính là một tiêu chí quan trọng của TCCCN bền vững.

*- Tiêu chí về cơ cấu công nghiệp*

CCCN là số lượng các bộ phận hợp thành công nghiệp và mối quan hệ tương tác giữa các bộ phận ấy. Một nền công nghiệp chỉ được coi là phát triển khi nó có một cơ cấu cân đối và hợp lý.

Về mặt lượng, CCCN được xác định bằng tỷ trọng giá trị sản lượng (hoặc GDP) của từng bộ phận chiếm trong tổng giá trị sản lượng (hoặc GDP) của toàn bộ công nghiệp. Tỷ trọng này phụ thuộc vào vị trí của mỗi bộ phận trong hệ thống. Những ngành công nghiệp then chốt, mũi nhọn thường chiếm tỷ trọng lớn, vì chúng luôn được ưu tiên về đầu tư phát triển. Những ngành công nghiệp “mới” lúc đầu thường chiếm tỷ trọng nhỏ, tỷ trọng này sẽ tăng dần lên cùng với sự trưởng thành của chúng.

CCCN là một trong ba nội dung tạo nên chất lượng tăng trưởng. Cơ cấu bền vững là cơ cấu phản ánh được xu thế phát triển chung (sản phẩm, công nghệ), đảm bảo các cân đối nội tại thượng-hạ nguồn, công nghiệp phụ trợ…và xuất nhập khẩu. Đó là cơ cấu đa dạng nhưng thống nhất và có khả năng hỗ trợ tốt cho nhau cho phép tạo ra các giá trị gia tăng lớn nhất. Trong đó, hàm lượng công nghệ và chế biến sâu trở thành động lực chính của tăng trưởng, quyết định nội dung về chất của cơ cấu. Bên cạnh đó, công nghiệp bền vững còn phải được hỗ trợ bởi hệ thống đổi mới và nghiên cứu triển khai có năng lực, cơ sở thúc đẩy năng suất và chất lượng.

Việc xác định thế nào là một CCCN cân đối và hợp lý cho mỗi quốc gia, mỗi vùng lãnh thổ và mỗi địa phương là khác nhau và không có một khuôn mẫu thống nhất. Một CCCN được coi là cân đối và hợp lý khi nó khai thác, tận dụng được các nguồn lực, thế mạnh và lợi thế so sánh của quốc gia, vùng lãnh thổ, địa phương để tạo điều kiện tốt cho phát triển công nghiệp, đồng thời CCCN đó phải chuyển dịch theo hướng hiện đại hóa.

*- Tiêu chí về tỷ trọng của công nghiệp trong GDP*

Ngoài việc xác định cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp, chúng ta còn phải quan tâm đến đóng góp của công nghiệp vào CCKT nói chung, nói cách khác là quan tâm đến tỷ trọng của công nghiệp trong GDP. Một địa phương, quốc gia chỉ được coi là có nền công nghiệp phát triển khi tỷ trọng công nghiệp trong GDP ngày càng tăng và đóng vai trò quyết định.

*- Tiêu chí về tỷ lệ vốn đầu tư cho các phân ngành*

Chỉ tiêu về phân bổ theo tỷ lệ các nguồn lực trên cho các chuyên ngành, các vùng công nghiệp, ví dụ tỷ lệ vốn đầu tư cho công nghiệp nặng, cho công nghiệp nhẹ …;tỷ lệ vốn đầu tư cho công nghiệp hoá chất, công nghiệp da giày… trong tổng vốn đầu tư cho công nghiệp. TCCCN theo hướng PTBV tức là tỷ lệ vốn đầu tư cho công nghiệp trong gia công lắp ráp giảm dần, còn cho công nghiệp trong lĩnh vực chế biến chế tạo thì tăng dần; tăng tỷ trọng sản xuất sản phẩm có giá trị gia tăng cao; giá trị xuất khẩu lớn; tạo thị trường cho công nghiệp hỗ trợ phát triển; sử dụng công nghệ cao; tạo nhiều việc làm đòi hỏi trình độ cao; giảm dần các lĩnh vực sử dụng nhiều tài nguyên khoáng sản và lao động giản đơn trong tổng vốn đầu tư vào công nghiệp cũng phải biến đổi theo hướng tích cực bộ theo thời gian…

 *- Tiêu chí về các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất*

Xác định sự thay đổi về trình độ công nghệ được sử dụng trong sản xuất và mức độ hoàn thiện, hiện đại của hệ thống kết cấu hạ tầng công nghiệp, nhà xuởng, kho tàng, bến bãi năng lực tích lũy trong nội bộ ngành, chất lượng môi trường kinh tế cho việc khai thông thị trường vốn, thị trường đất đai, thị trường KH&CN… Các chỉ tiêu phản ánh sự biến đổi số lượng, chất lượng các nguồn lực trong quá trình TCC. Để tiến hành sản xuất công nghiệp, phải có sự kết hợp các nguồn lực (đầu vào) như vốn, đất đai, nguyên nhiên vật liệu và các tài nguyên thiên nhiên khác, nhân lực và công nghệ. Do nguồn lực có giới hạn, nên tính hiệu quả của hoạt động kinh tế đòi hỏi phải xác định một cơ cấu kết hợp (cả về mặt kỹ thuật và giá trị) một cách hợp lý, tránh những lãng phí không cần thiết. Cơ cấu các nguồn lực đó thay đổi theo sự phát triển của KH&CN, sự tiến bộ của tư duy kinh tế và sự thay đổi của nhu cầu về hàng hoá. Để đánh giá kết quả TCCCN, cần xem xét sự thay đổi về kết cấu các nguồn lực này trong sản xuất công nghiệp.

***2.3.2 Sự đóng góp của công nghiệp cho phát triển kinh tế***

Tiêu chí này thể hiện sự đóng góp của công nghiệp trong phát triển kinh tế của với các tiêu chí và chỉ tiêu thành phần như sau:

- Đóng góp cho GDP và tăng trưởng kinh tế.

- Đóng góp lớn cho giá trị gia tăng ngành công nghiệp chế biến của cả nước.

- Mức độ liên kết mạnh giữa công nghiệp và các vùng lân cận.

- Mức độ liên kết mạnh của ngành công nghiệp với các ngành khác.

***2.3.3 Hệ quả xã hội từ phát triển công nghiệp***

Tiêu chí này thể hiện tính bền vững trong quá trình TCCCÔNG NGHIệP gắn với tạo việc làm và bảo đảm môi sinh với các tiêu chí và chỉ tiêu thành phần như sau:

- Tạo việc làm mới và chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng tích cực

- Mức độ ô nhiễm môi trường khí và nước do tác động của các hoạt động công nghiệp.

Những luận cứ trên đây phác thảo các nội dung tiêu chí đánh giá TCCCN theo hướng PTBV. Tuy nhiên, khó khăn lớn nhất vẫn ở phía trước do còn phải đo lường và định lượng được các tiêu chí đó làm cơ sở hướng dẫn các hành động. Trên thực tế, đánh giá ảnh hưởng của các tiêu chí không phải là việc dễ dàng, định lượng các mức độ ảnh hưởng càng khó hơn, trong đa phần các trường hợp cũng chỉ mang tính tương đối và rất nhạy cảm. Đối với một ngành, việc quy hoạch tính năng công nghiệp (lựa chọn công nghệ/sản phẩm) không chỉ phụ thuộc vào thị trường mà còn phụ thuộc vào lựa chọn bối cảnh không gian và thời gian với các mức độ bền vững khác nhau. Làm thế nào định lượng được mức độ phù hợp của các phân bố không gian và thời gian, làm  thế nào xác định được các sắc thái xã hội hoặc chất lượng cuộc sống vào trong các chỉ tiêu, làm thế nào đo lường các mức độ cải thiện hay đáp ứng môi trường của công nghiệp? Chưa nói, trong nhiều trường hợp vấn đề lượng hoá còn đòi hỏi những chứng minh khoa học tốn nhiều thời gian và tiền của.

Vấn đề là khó có thể quan trắc sự bền vững do quá tải thông tin, chính vì vậy không biết chỉ tiêu nào trong số các chỉ tiêu được đặt ra có ý nghĩa và lợi ích nhiều nhất. Các nhà khoa học cho rằng các dạng thức hiện nay, những chỉ tiêu kinh tế quốc gia đều không có khả năng trắc lượng được tính bền vững về mặt kinh tế, chứ chưa nói gì đến việc phản ánh chính xác các khía cạnh sinh thái và xã hội của sự PTBV. *Vì vậy, trong khuân khổ luận án, tác giả chủ yếu tập trung phân tích kết quả quá trình TCCCN Hà Nội trên khía cạnh nền tảng của quá trình phát triển kinh tế công nghiệp.*

**Bảng 2.1 Tiêu chí đánh giá quá trình tái cơ cấu công nghiệp theo hướng phát triển bền vững**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tiêu chí cụ thể** |
| Nền tảng phát triển công nghiệp Hà Nội | - Tốc độ tăng trưởng bình quân GDP- Cơ cấu các ngành công nghiệp- Tỷ trọng công nghiệp trong GDP- Tỷ lệ vốn đầu tư cho các phân ngành- Các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất |
| Sự đóng góp của công nghiệp cho phát triển kinh tế  | - Đóng góp cho GDP và tăng trưởng kinh tế - Mức độ liên kết mạnh giữa công nghiệp các vùng- Mức độ liên kết mạnh của ngành công nghiệp với các ngành khác  |
| Hệ quả xã hội từ phát triển công nghiệp  | - Tạo việc làm mới và chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng tích cực- Mức độ ô nhiễm môi trường khí và nước do tác động của các hoạt động công nghiệp |

## *Nguồn: Đề xuất của tác giả*

## 2.4 Những kinh nghiệm về tái cơ cấu công nghiệp theo hướng phát triển bền vững

***2.4.1 Lựa chọn ngành công nghiệp ưu tiên***

Theo nghiên cứu của Noland và Pack (2003), việc lựa chọn tập trung ngành công nghiệp đối với các nước châu Á sau những thành công của Nhật Bản và NIEs là không hợp lý. Các nước châu Á nên tập trung vào những chính sách tạo tăng trưởng hơn là ưu tiên một số ngành. Việc áp dụng lựa chọn ngành mũi nhọn đem đến cả thành công và thất bại. Theo The Economist (2010), có tới 6/9 quốc gia (kể cả các nước phát triển và đang phát triển) đã bị thất bại trong việc lựa chọn phát triển ngành công nghiệp bán dẫn. Việc ưu tiên lựa chọn ngành công nghiệp đầu tư nếu không đi kèm một cơ chế tốt để tạo ra sự minh bạch về tài chính, năng lực quản trị tạo ra sự cạnh tranh thì những ngành này rất dễ trở thành “những kẻ ăn bám”, thụ động và tụt hậu sau một thời gian được ưu đãi.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa sâu rộng như hiện nay, với việc xuất hiện các chuỗi giá trị toàn cầu, việc lựa chọn ưu tiên ngành công nghiệp lại càng phải cân nhắc kỹ lưỡng. Các chuỗi giá trị toàn cầu đã và đang mở ra một con đường phát triển công nghiệp mới cho các quốc gia bằng cách tham gia một chuỗi cung ứng, chứ không nhất thiết phải tạo ra toàn bộ chuỗi cung ứng. Đồng thời khái niệm về một quốc gia – một chuỗi cung ứng đã hoàn toàn biến mất. Trước thế kỷ 21, một quốc gia muốn xuất khẩu thì họ phải có cơ sở sản xuất công nghiệp chuyên sâu, ví dụ như muốn xuất khẩu ô tô phải có cơ sở sản xuất động cơ ô tô. Tuy nhiên điều đó không còn hợp lý khi hiện nay các quốc gia muốn xuất khẩu phải nằm trong một khâu cụ thể của một chuỗi giá trị quốc tế. TCCCN hay phát triển công nghiệp có ý nghĩa, tức là phải gặt hái được những lợi ích, phải hội nhập được và nâng cấp vị trí cao hơn trong chuỗi giá trị. Thách thức này đã trở thành một yếu tố thiết yếu của quá trình TCCCN và việc lựa chọn mô hình chính sách công nghiệp trong thế kỷ XXI. Tập trung ưu tiên các ngành mũi nhọn sẽ có thể làm thiếu đi tính đa dạng này. Đồng thời những sự ưu tiên còn tạo ra nhiều bất cập khác, đặc biệt khi xảy ra khủng hoảng.

Tuy nhiên, không phải vậy mà các nước lại dễ dàng từ bỏ chính sách công nghiệp theo kiểu lựa chọn ngành trọng điểm. Vấn đề vẫn nằm ở chỗ chọn ngành nào và các thiết chế chính sách đi kèm nó như thế nào (trực tiếp hay gián tiếp; mức độ can thiệp…), nhất là khi nguồn lực của các nước đang phát triển rất hạn chế và cần phải tạo dựng một nền tảng công nghiệp nhanh hơn nữa để có thể đuổi kịp các nước phát triển. Các nghiên cứu gần đây cho thấy, thậm chí các nước phát triển như Hoa Kỳ, EU hay Nhật Bản cũng cần có những bước đi, can thiệp vào CCCN.

Việc xuất hiện chuỗi giá trị toàn cầu đã làm thay đổi phương thức sản xuất công nghiệp truyền thống. Phát triển công nghiệp giờ không phải là bao trọn một quy trình mà là sự lựa chọn một khâu trong quy trình đó dựa trên sự chuyên môn hóa. Các nước thành công trong công nghiệp là những nước có giá trị cao trong chuỗi giá trị hoặc trong khâu của quy trình sản xuất và dịch vụ. Nhiều công ty vừa là đối thủ vừa là đối tác. Các nước thay vì lựa chọn ngành cụ thể như trước thì giờ họ lựa chọn nhóm ngành với một ngành được coi là trục. Nếu như trước đây một quốc gia muốn phát triển ngành ô tô thì quốc gia đó sẽ sản xuất trọn gói chiếc ô tô đó từ bánh xe, động cơ, … cho đến thiết kế và bán hàng, thì giờ đây quốc gia chỉ chọn sản xuất khâu động cơ vì đây là một khâu cho giá trị cao và khâu này phù hợp với trình độ của nước đó. Hoặc lấy Singapore là một ví dụ. Quốc gia này lựa chọn 6 ngành trọng điểm, được xem là xương sống cho toàn bộ nền công nghiệp của nước này. Đó là vi điện tử; hóa chất; kỹ thuật chính xác; kỹ thuật giao thông; y sinh học; chế biến, chế tạo chung, trong đó ngành vi điện tử là ưu tiên quan trọng nhất. Đây là ngành có tính lan tỏa cao, có tác dụng thúc đẩy sự đa dạng cho ngành công nghiệp của nước này.

Do đó, trên thực tế các quốc gia đang lựa chọn ưu tiên những ngành công nghiệp mà có khả năng tạo ra sự đa dạng trong phát triển nhiều hơn. Phát triển kinh tế đòi hỏi đa dạng hóa, không phải chuyên môn hóa.Nhiều nghiên cứu đã cho thấy có một mối quan hệ hình chữ U ngược giữa mức độ tập trung các ngành công nghiệp và thu nhập quốc gia. Các nước nghèo chỉ sản xuất một vài loại sản phẩm, trong khi các nước giàu hơn sản xuất nhiều loại hàng hóa hơn. Khi các nước nghèo giàu lên, nền công nghiệp của họ trở nên ít tập trung hơn và bắt đầu đa dạng hóa sang nhiều loại hàng. Quá trình này tiếp diễn khá lâu cho đến khi các quốc gia đạt mức thu nhập bình quân đầu người của Ireland (khoảng $9,637 một người vào năm 1992) thì các nước lại bắt đầu tập trung chuyên môn hóa hơn. Hiện tượng này không phải chỉ đúng ở với số liệu chéo kiểu như đường Kuznet, mà còn đúng theo thời gian [40]. Nghiên cứu này cho thấy phát triển công nghiệp không chỉ là sự chuyển đổi cơ cấu từ các ngành nông nghiệp sang công nghiệp, mà còn là một quá trình đa dạng hóa giữa các hoạt động khác nhau trong ngành công nghiệp. Có nghĩa là việc đầu tiên phải làm không phải là chỉ tập trung vào làm một việc tốt, mà là phải học cách làm nhiều việc khác nữa.

***2.4.2 Thiết lập các mục tiêu của công nghiệp hướng tới bền vững***

TCCCN theo hướng PTBV thường được hiểu là một quá trình thỏa mãn các điều kiện: (i) có tính ổn định: các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng trưởng liên tục với tốc độ cao; (ii) đóng góp cho tăng trưởng chung: các ngành công nghiệp có đóng góp lớn vào tăng trưởng GDP; (iii) thay đổi cơ cấu: các ngành công nghiệp chế biến chế tạo nâng dần trình độ sản xuất từ đơn giản tới phức tạp, sử dụng công nghệ cao. Mục tiêu đó được hiện thực bằng các chỉ tiêu cụ thể như sau:

- *Mức thu nhập tương đối:* Việt Nam gia nhập nhóm nước phát triển thành công ở Đông Á với mức thu nhập tương đương với mức trung bình của khu vực (Trung Quốc và ASEAN 14). Hiện Việt Nam đang thuộc nhóm nước có thu nhập thấp nhất ở Đông Á.

- *Cơ cấu xuất khẩu:* các mặt hàng chế biến, chế tạo chiếm ít nhất 75% kim ngạch xuất khẩu, chứ không phải chủ yếu là các hàng hóa cơ bản.

- *Hình thành các ngành công nghiệp hỗ trợ:* các ngành công nghiệp hỗ trợ (chi tiết sản phẩm và vật liệu) là một trong những ngành đi đầu với tỷ lệ nội địa hóa cao. Với một số ngành quan trọng như dệt may, điện tử, xe máy thì mục tiêu nội địa hóa trong trung hạn cần tham khảo các nhà sản xuất trong nước và FDI, và được điều chỉnh định kỳ nếu cần thiết. Lưu ý là trong thời đại toàn cầu hóa, phân công lao động quốc tế không nên hướng tới mục tiêu nội địa hóa 100%. Việt Nam cần thiết lập được mạng lưới sản xuất khu vực kết nối với Trung Quốc và các nước ASEAN, gồm cả xuất khẩu và nhập khẩu các linh kiện, nguyên vật liệu từ các nước này.

- *Tiếp nhận các dịch vụ hỗ trợ:* nâng cao năng lực của lao động trong nước đáp ứng các ngành chế biến, chế tạo đòi hỏi công nghệ cao, tránh sự phụ thuộc bên ngoài. Đảm bảo ít nhất 70% lao động có kỹ năng có sẵn ở trong nước và chỉ nên thuê ngoài đối với những công việc đòi hòi kỹ năng chuyên môn hóa rất cao. Các kỹ năng cơ bản cần có gồm hoạch định chính sách, quản lý sản xuất, marketing toàn cầu, “marketing hạ tầng” (mời gọi đầu tư FDI và đầu tư vào các KCN), thiết kế sản phẩm…

- *Giữ vững mục tiêu phát triển kinh tế bền vững*: thực hiện BVMT và phát triển đô thị hiện đại, thực hiện phát triển kinh tế gắn với tạo môi trường sống văn minh, hiện đại, phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường, từng bước giảm chênh lệch mức sống giữa các tầng lớp dân cư, đảm bảo an sinh xã hội. Đặc biệt trong giai đoạn tới, trước những yêu cầu của mục tiêu phát triển bền vững, đặt ra những yêu cầu mới cho Hà Nội trong việc lựa chọn mô hình phát triển có môi trường thân thiện, hiện đại, giảm ô nhiễm, từng bước xóa bỏ hình ảnh về một thành phố công nghiệp có mức độ ô nhiễm đứng đầu cả nước, ảnh hưởng nghiêm trọng tới đời sống người dân như hiện nay.

Trong khu vực ASEAN, kinh nghiệm phát triển của Thái Lan có thể xem là sự tham khảo tốt cho Việt Nam. Thái Lan đã nằm trong nhóm nước thành công với mức thu nhập trung bình ở Đông Á, tỷ lệ hàng hóa chế biến, chế tạo chiếm hơn 75% tổng kim ngạch xuất khẩu với các sản phẩm công nghiệp nổi trội là điện tử và ôtô. Việt Nam không nên sao chép nguyên con đường của Thái Lan, nhưng ít nhất có thể hướng tới các thành tựu đã đạt được của nước này, đồng thời cố gắng thực hiện tốt hơn trong *những mặt khác có tiềm năng,* chẳng hạn như tiếp thu các hoạt động hỗ trợ, tận dụng LLLĐ được đào tạo chuyên môn cao, đảm bảo bình đẳng trong thu nhập và kiểm soát tốt tình trạng phát triển đô thị. Đó có thể coi là những mục tiêu thực tế đối với Việt Nam và từ đó hướng tới các mục tiêu cao hơn trong tương lai.

**TIỂU KẾT CHƯƠNG 2**

TCCCN theo hướng PTBV là sự thay đổi thể chế, cơ chế, công cụ phân bố, quản lý và sử dụng nguồn lực quốc gia, nhằm hình thành cơ cấu kinh tế hợp lý hơn, hiệu quả hơn một cách ổn định, lâu dài trên cơ sở đảm bảo cân bằng giữa tăng trưởng, giải quyết các vấn đề xã hội và bảo vệ môi trường.

TCCCN theo hướng PTBV bao gồm những nội dung cơ bản: Duy trì tăng trưởng công nghiệp nhanh và ổn định trong dài hạn; Tiếp tục đổi mới, mở cửa, tích cực và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế; Tiến hành tuần tự, từng bước vững chắc và có hệ thống dựa trên khai thác các lợi thế cạnh tranh hiện có, vừa có thể tăng tốc nhảy vọt trên một số ngành và lĩnh vực nhất định; Tổ chức không gian lãnh thổ và phân bố công nghiệp hợp lý, thực hiện quá trình công nghiệp hóa sạch;

Trong các tiêu chí đánh giá quá trình TCCCN theo hướng PTBV, cần chú ý với 3 nhóm tiêu chí: Nền tảng phát triển công nghiệp; Sự đóng góp của công nghiệp cho phát triển kinh tế; Hệ quả xã hội từ phát triển công nghiệp.

Việc nghiên cứu kinh nghiệm về TCCCN theo hướng PTBV của một số nước trên thế giới là hữu ích cho quá trình thực hiện TCCCN Hà Nội trong thời gian tới; theo đó, quá trình TCC công nghiệp theo hướng PTBV phải đặt trọng tâm vào việc TCC kinh tế từ các ngành có năng suất lao động thấp sang các ngành có năng suất lao động cao hơn, đóng góp lớn hơn cho tăng trưởng kinh tế, lấy phát triển công nghiệp làm nền tảng, phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao và có sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và trên thế giới. Kiên trì phương châm thực hiện TCC kinh tế ngành theo kiểu “*cuốn chiếu”*, hình thành các ngành kinh tế mũi nhọn, chủ lực tạo thành các cực tăng trưởng; lựa chọn các ngành, các sản phẩm phù hợp với từng vùng, địa phương và trong từng giai đoạn, giữ vững mục tiêu phát triển kinh tế bền vững...

**CHƯƠNG 3**

# THỰC TRẠNG TÁI CƠ CẤU CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI

# THEO HƯỚNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

**3.1 Sơ lược đặc điểm tự nhiên, kinh tế xã hội Thủ đô và lịch sử ngành công nghiệp Hà Nội**

***3.1.1 Đặc điểm tự nhiên kinh tế và xã hội Hà Nội***

Thực hiện kết luận Hội nghị Trung ương 6 (khóa X), Nghị quyết của Quốc hội khóa XII, kỳ họp thứ 3, số 15/2008/NQ-QH12, ngày 29 tháng 05 năm 2008 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2008, toàn bộ hệ thống chính trị của thành phố Hà Nội sau hợp nhất, mở rộng địa giới hành chính Thủ đô bao gồm: Thành phố Hà Nội, tỉnh Hà Tây, huyện Mê Linh - tỉnh Vĩnh Phúc và bốn xã thuộc huyện Lương Sơn - tỉnh Hòa Bình. Thủ đô Hà Nội sau khi được mở rộng có diện tích tự nhiên 334.470,02 ha, lớn gấp hơn 3 lần trước đây và đứng vào tốp 17 Thủ đô trên thế giới có diện tích rộng nhất; dân số tăng hơn gấp rưỡi, hơn 6,2 triệu người, hiện nay là hơn 7 triệu người; gồm 30 đơn vị hành chính cấp quận, huyện, thị xã, 577 xã, phường, thị trấn.

Về một số chỉ tiêu khác như nhà ở, giao thông đô thị diện tích công viên trên đầu người của các quận nội thành ở mức thấp so với các nước khác.

**Bảng 3.1 Các tiêu chí cơ bản về cơ sở hạ tầng Hà Nội**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Dịch vụ cơ sở hạ tầng** | **Các tiêu chí** | **Hiện trạng** | **So sánh với các nước khác** |
| Nhà ở | Diện tích ở TB/người (m2) | 20,8 | 27,2 (Tokyo) |
| Công viên và không gian xanh | Diện tích công viên (ng/m2) (đô thị)  | 5,7 | 26,9 (London) |
| Nước sạch | Phạm vi (% hộ gia đình) | 61,6 | 100 (Tokyo) |
| Điện | Phạm vi cấp điện (% hộ gia đình) | 99,6 | 100 (Seoul) |
| Vệ sinh | Tỉ lệ có NVS tự hoại (% hộ GĐ) | 79,8 | 100 (Singapore) |
| Xử lý nước thải (% số dân) | 1,2 | 70 (Chiang Mai) |
| Thu gom rác thải (% ) | 95,0 | - |
| Giao thông đô thị | Tỉ lệ đường (%) | 4,0 | 2,5 (Bangkok) |
| Tỉ phần GTCC (%)5) | 7,0 | 74,0 (Tokyo) |

*Nguồn : [74, 40]*

Với vị trí là Thủ đô, trái tim của cả nước, đầu não chính trị- hành chính quốc gia, được quan tâm và có các chính sách riêng, đặc thù được quy định trong Pháp lệnh Thủ đô, các Nghị quyết của Bộ chính trị và các văn bản khác của Nhà nước.

Lợi thế về con người, nguồn nhân lực và tiềm lực KH&CN. Hà Nội là nơi tập trung nhiều cơ sở đào tạo, nhiều cán bộ khoa học và quản lý có bằng cấp cao, tiềm lực khoa học kỹ thuật lớn mạnh nhất trong cả nước. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 35% năm 2015. Số giáo sư, phó giáo sư, tiến sỹ đang sinh sống và làm việc tại Hà Nội chiếm hơn 65% tổng số các nhà khoa học trong cả nước. Trên địa bàn Hà Nội có 50 trường đại học, 29 trường cao đẳng, 45 trường trung cấp chuyên nghiệp, 113 cơ quan nghiên cứu khoa học (khoảng 85% tổng số các viện nghiên cứu trong cả nước).

Lợi thế về vị trí địa lý, đầu mối giao thông, một số điều kiện tự nhiên và tài nguyên để phát triển đô thị và KTXH. Từ Hà Nội đi các thành phố, thị xã của Bắc bộ cũng như của cả nước rất dễ dàng bằng cả đường ôtô, sắt, thủy và hàng không. Hà Nội có 2 sân bay dân dụng, là đầu mối giao thông quan trọng của 5 tuyến đường sắt, 7 tuyến đường quốc lộ. Hà Nội còn có vị trí quan trọng trên hai hành lang kinh tế Việt Nam- Trung Quốc: Côn Minh- Lào Cai- Hà Nội- Hải Phòng và Nam Định- Lạng Sơn- Hà Nội- Hải Phòng.

Sau khi mở rộng Hà Nội có quỹ đất lớn thuận lợi để phát triển đô thị, công nghiệp. Ngoài ra Hà Nội còn có bề dày lịch sử 1000 năm, là Thủ đô chứa đựng nhiều đặc trưng văn hóa Việt là điều kiện để phát triển ngành đem lại giá trị gia tăng cao và tạo xuất khẩu tại chỗ như du lịch và các dịch vụ văn hóa khác.

Hà Nội chỉ chiếm 7,4% về dân số và 1% diện tích nhưng đóng góp khoảng 12,1% GDP cả nước, 12,6% giá trị sản xuất công nghiệp, 11,1% kim ngạch xuất khẩu, 1,9% thu ngân sách quốc gia, thu hút 16,2% vốn đầu tư xã hội so với cả nước.

***3.1.2 Sơ lược lịch sử hình thành ngành công nghiệp Hà Nội***

Từ giai đoạn kháng chiến chống Mỹ, ngay từ cuối những năm 1950, hàng loạt các nhà máy, xí nghiệp mới của ngành cơ khí chế tạo đã được ra đời của tại Hà Nội như Nhà máy Cơ khí Hà Nội, Cơ khí Trần Hưng Ðạo, Cơ khí Gia Lâm... Các hợp tác xã công nghiệp đầu tiên của Thủ đô và cũng là đầu tiên của cả nước được thành lập như hợp tác xã Nghĩa Ðô, Tiền Phong, se đay Ô Cách, thủy tinh Dân Chủ... Tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp tư doanh Hà Nội đã phục hồi nhanh chóng, tạo nền móng cho một CÔNG NGHIệP tự chủ. Tiếp sau đó là sự hình thành các KCN lớn đầu tiên tại khu vực Thượng Ðình, Minh Khai, Yên Viên, Ðông Anh với hàng chục nhà máy, xí nghiệp mới. Một loạt nhà máy quốc doanh đã ra đời vào thời kỳ này như: Bóng đèn phích nước Rạng Ðông, Phân lân Văn Ðiển, Cơ khí Ðông Anh, Cơ khí Mai Ðộng... Lần đầu công nghiệp Hà Nội đã chế tạo máy tiện, máy phay, biến thế, động cơ điêzen, phụ tùng ôtô, máy búa, máy đột dập, động cơ điện cỡ nhỏ. Sản phẩm của ngành dệt may là áo len, áo dệt kim bắt đầu được xuất khẩu...

Trải qua nhiều biến động thăng trầm của lịch sử phát triển của đất nước nói chung và của Hà Nội nói riêng, công nghiệp của Hà Nội cũng đã có những sự thay đổi lớn lao. Định hướng phát triển công nghiệp nặng đã được thay thế bởi những công nghệ nghiệp nhẹ, phục vụ cho tiêu dùng. Sau Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (1986), các xí nghiệp, công ty tư nhân đã ra đời và nhanh chóng phát triển như Geleximco, Xuân Lộc Thọ, Polyco, Hoàng Vũ, Tùng Lâm... Nhiều làng nghề truyền thống ở Hà Nội được phục hồi như nghề kim hoàn, chạm khắc gỗ, khảm trai, đúc đồng,... giúp kinh tế nông thôn khởi sắc, đóng góp không nhỏ vào kim ngạch xuất khẩu của thành phố. Các doanh nghiệp vốn đầu tư nước ngoài đầu tiên đã xuất hiện trên địa bàn Thủ đô và phát triển nhanh ngay sau khi Luật Đầu tư nước ngoài có hiệu lực. Cánh chim đầu đàn của nền công nghiệp Thủ đô thời kỳ đầu sau đổi mới là các doanh nghiệp liên doanh giữa Công ty Hanel của Hà Nội với các tập đoàn lớn của châu Á như Daewoo Hanel, Orion Hanel, Sumi Hanel,...tại KCN Sài Ðồng B vào giữa những năm 90 của thế kỷ 20. Ðầu năm 2000 đã xuất hiện các doanh nghiệp lớn của Nhật Bản như Yamaha, Canon, Panasonic tại KCN Thăng Long, kéo theo hàng chục doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ FDI khác đến từ Ðài Loan (Trung Quốc), Hàn Quốc,... Cho đến nay, Hà Nội có trên 100,7 nghìn cơ sở sản xuất công nghiệp, bao gồm 117 doanh nghiệp Nhà nước, 100.163 xí nghiệp, công ty dân doanh, 459 doanh nghiệp có vốn nước ngoài FDI. Ngoài ra, Hà Nội còn có hơn 1.200 làng nghề thủ công và hàng chục nghìn hộ thủ công nghiệp cá thể [33;tr35]. Bên cạnh những sản phẩm truyền thống như: máy công cụ, biến thế, bóng đèn, săm lốp, bia, bánh kẹo..., công nghiệp Hà Nội đã có thêm nhiều sản phẩm chủ lực mới như máy in, linh kiện quang học, máy tính, ô-tô, xe máy, dây chuyền chế biến thực phẩm, đá gra-nít xuất khẩu,... Về quy mô, công nghiệp Hà Nội đã có trên 500 doanh nghiệp đạt quy mô doanh thu hơn 100 tỷ đồng/năm. Với bề dày lịch sử trong phát triển công nghiệp và đô thị, Hà Nội có lợi thế rất lớn, đứng trong tốp đầu cả nước trong phát triển công nghiệp.

Trong những năm qua, sáu ngành công nghiệp chủ lực của Hà Nội, gồm: dệt may; chế biến nông sản, thực phẩm; hóa chất; cơ khí chế tạo; điện tử viễn thông và công nghệ thông tin đã có bước phát triển đáng ghi nhận, thúc đẩy sự phát triển của ngành công nghiệp thành phố. Các doanh nghiệp ngành công nghiệp chủ lực đóng góp 60% giá trị sản xuất công nghiệp, thu hút 50% tổng số lao động của các doanh nghiệp công nghiệp trên địa bàn, trong đó có nhiều lao động tri thức, có trình độ kỹ thuật. Phần lớn các doanh nghiệp coi trọng nghiên cứu phát triển, đổi mới về mẫu mã, kiểu dáng sản phẩm, nâng cao chất lượng , đổi mới thiết bị máy móc và quản lý; thu hút được lượng vốn đầu tư lớn trong và ngoài nước để đưa vào sản xuất, huy động và tận dụng được năng lực thế mạnh về cơ sở vật chất kỹ thuật sẵn có của ngành công nghiệp Hà Nội. Một số sản phẩm công nghiệp Hà Nội đã tạo được thương hiệu trên thị trường thế giới.

Tuy nhiên, cơ chế chính sách thiếu đồng bộ, nhất là các cơ chế để phát huy vị thế đặc thù của Thủ đô cho phát triển và hội nhập, năng lực quản lý, điều hành của các cấp chính quyền thành phố. Quy mô, trình độ LLSX còn thấp, đầu vào của sản xuất không ổn định; trình độ khoa học công nghệ, trình độ quản lý của doanh nghiệp chưa theo kịp yêu cầu phát triển và có nguy cơ bị tụt hậu. Các doanh nghiệp phải đối phó với sự cạnh tranh ngày càng gay gắt và các quy định khắt khe hơn của luật pháp và thông lệ quốc tế.

## 3.2 Tổng quan chung về thực trạng phát triển công nghiệp Hà Nội giai đoạn 2010-2016

### *3.2.1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế công nghiệp Hà Nội*

Công nghiệp Hà Nội giai đoạn 2010 - 2016 đạt mức tăng bình quân 16%/năm. Công nghiệp được phát triển có chọn lọc, tập trung vào các ngành có trình độ công nghệ cao, như: điện tử - tin học, viễn thông, công nghệ sinh học, cơ khí chính xác và vật liệu mới, các nhóm sản phẩm công nghiệp có lợi thế và thương hiệu. Một số ngành công nghiệp phục vụ nông nghiệp, chế biến nông sản và hoạt động của làng nghề được khuyến khích phát triển. Thành phố đã rà soát, xây dựng, điều chỉnh quy hoạch các khu, cụm công nghiệp theo hướng bền vững; quan tâm xử lý, di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường ra khỏi khu dân cư theo quy hoạch.

Bảng 3.2 Chỉ số sản xuất công nghiệp của Hà Nội so với cả nước giai đoạn 2011- 2016

*Đơn vị : %*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **2011** | **2012** | **2013** | **2014** | **2015** | **2016** |
| **Cả nước** | 105,3 | 105,8 | 105,9 | 107,6 | 109,8 | 110,7 |
| **Hà Nội** | 104,4 | 105,0 | 104,5 | 104,2 | 108,3 | 109,2 |

*Nguồn: [23] và tính toán của tác giả*

Theo bảng 3.2 ta thấy, chỉ số sản xuất công nghiệp Hà Nội tương đương với chỉ số của cả nước và tăng dần qua các năm, từ 104,4 năm 2011 lên 109,2 năm 2016. Tuy nhiên tốc độ tăng trưởng chưa cao. Chỉ số sản xuất công nghiệp của cả nước năm 2016 tăng khoảng 9% so với 2015, trong khi Hà Nội năm 2016 chỉ tăng 7,1% so với năm 2015.

Bảng 3.3 Tỷ trọng các ngành dịch vụ, công nghiệp xây dựng, nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trong GDP giai đoạn 2010-2016

*Đơn vị: %*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **2010** | **2011** | **2012** | **2013** | **2014** | **2015** | **2016** |
| **Dịch vụ** |  52,4 | 52,4 |  52,6 |  53 | 53,5 | 54 | 54,9 |
| **Công nghiệp và xây dựng** |  41,8 | 41,7 | 41,7 | 41,5 | 41,4 | 41,7 | 41 |
| **Nông, lâm nghiệp, thủy sản** | 5,8 | 5,9 | 5,7 | 5,5 | 5,1 | 4,3 | 4,1 |

*Nguồn: [23] và tính toán của tác giả*

Bảng 3.3 cho thấy, nếu nhìn vào xu hướng chuyển dịch cơ cấu trong giai đoạn 2010-2016 có thể thấy rằng, cơ cấu giữa các ngành: dịch vụ, công nghiệp-xây dựng, nông -lâm nghiệp - thủy sản qua các năm chuyển biến chưa rõ nét. Điều này chứng tỏ, cơ cấu ngành đã có sự chuyển dịch, song còn chậm và thiếu tích cực, các ngành phi nông nghiệp đã phần nào thể hiện được ví trí đầu tàu trong phát triển kinh tế của Thủ đô.

Cơ cấu ngành kinh tế của Hà Nội đang hình thành một hình thái với chất lượng cao hơn, theo hướng giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp, tăng tỷ trọng ngành công nghiệp và dịch vụ. Cụ thể, năm 2016 ngành nông lâm nghiệp và thuỷ sản tăng trưởng 2,21%, đóng góp 0,11% vào mức tăng chung của GDP; ngành công nghiệp và xây dựng tăng 8,3%, đóng góp 3,79%; còn ngành dịch vụ tăng 9,0%, đóng góp 5,34% vào mức tăng chung.

Xu thế này là dấu hiệu tích cực cho quá trình TCCCN Hà Nội trong thời gian tới.

Bảng 3.4 So sánh tốc độ tăng trưởng công nghiệp và kinh tế của Hà Nội với cả nước giai đoạn 2009-2016

*Đơn vị: %*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **2010** | **2011** | **2012** | **2013** | **2014** | **2015** | **2016** |
| **CẢ NƯỚC** |   |   |   |   |  |  |  |
| Tăng trưởng kinh tế | 5,32 | 5,89 | 5,03 | 5,03 | 5,02 | 6,7 | 6,2 |
| Tăng trưởng công nghiệp  | 10,92 | 9,10 |  8,77 | 9,22 | 9,24 | 9,3 | 9,2 |
| **HÀ NỘI** |   |   |   |   |  |  |  |
| Tăng trưởng kinh tế | 7,37 | 10,13 | 8,10 | 8,08 | 8,8 | 9,24 | 8,2 |
| Tăng trưởng công nghiệp  |  8,90 |  10,21 |  7,70 |  7,57 | 7,6 | 9,11 | 9,0 |

*Nguồn: [68] và tính toán của tác giả*

Tốc độ tăng trưởng là chỉ tiêu quan trọng hàng đầu đánh giá mặt lượng của sự phát triển, nó phản ánh sự gia tăng về quy mô của tổng sản phẩm trên địa bàn năm sau so với năm trước và giữa các thời kỳ với nhau. Tốc độ tăng trưởng công nghiệp Hà Nội trong các năm 2010-2016 được thể hiện trong bảng 3.4. Tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình của Hà Nội là 8,56% cao hơn so với mức chung bình chung của cả nước là 5,6%.

Tuy nhiên với chủ trương phát triển mạnh công nghiệp công nghệ cao, công nghệ sạch, các sản phẩm có hàm lượng chất xám cao, khuyến khích phát triển công nghiệp phụ trợ, các sản phẩm công nghiệp chủ lực, nên công nghiệp- xây dựng luôn là ngành được ưu tiên đầu tư phát triển trong chiến lược phát triển KTXH của Hà Nội. Ngành công nghiệp Hà Nội vẫn chưa đạt được chỉ tiêu như đã đề ra. Cụ thể là, tốc độ tăng trưởng bình quân của ngành giai đoạn 2010-2016 đạt 8,57%, trong khi cả nước là 9,39%. Thấp hơn so với mục tiêu đề ra là đạt tốc độ tăng trưởng trung bình giai đoạn 2011-2016 là 12,13%/năm. Bên cạnh đó, tốc độ tăng trưởng công nghiệp - xây dựng của Hà Nội cũng không ổn định và có những năm không đạt bằng mức tăng bình quân của cả nước, như: năm 2012 (Hà Nội: 7,70%, cả nước: 8,77%); năm 2016 (Hà Nội: 9,0%, cả nước: 9,2%).

### *3.2.2 Thực trạng lao động trong công nghiệp*

Hà Nội là trung tâm giáo dục đào tạo lớn nhất cả nước, với hàng trăm trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu, phòng khoa học thí nghiệm… Do vậy, đây là một nguồn cung cấp lao động có kỹ năng cho phát triển nói chung và công nghiệp nói riêng.

Theo biểu đồ 3.1 nhận thấy, tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề của Hà Nội cao hơn mức trung bình chung của cả nước. Tính đến năm 2015, tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề của Hà Nội đứng thứ hai cả nước (sau Đà Nẵng), đạt 39,4%, tăng thêm 9,2% so với năm 2005 (30,2%) và vượt trội so với tỷ lệ này của cả nước (19,9%) và vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ (31,8%).

Biểu đồ 3.1 Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề của cả nước và một số địa phương năm 2010 và năm 2015

*Đơn vị: %*

*Nguồn: [40; tr56]*

Riêng đối với lao động của ngành công nghiệp – xây dựng, năm 2015, tỷ lệ lao động qua đào tạo đã đạt 65%, trong đó lao động có trình độ sơ cấp và công nhân kỹ thuật đạt 53,4%, lao động có trình độ trung cấp và cao đẳng chiếm 9,4%, lao động có trình độ đại học chiếm 2,2%. Lao động chưa qua đào tạo còn 35%. Tỷ lệ công nhân kỹ thuật tăng lên trong đào tạo. Tỷ lệ đại học, trên đại học, cao đẳng - trung cấp - công nhân năm 2005 là 1:4,2:8,8 và năm 2014 là 1:2,7:14,3 nhưng vẫn còn tình trạng thừa thầy thiếu thợ [35,tr 56].

Biểu đồ 3.2 Tỷ trọng lao động trong ngành công nghiệp xây dựng năm 2015

*Đơn vị: %*

*Nguồn: [40; tr55]*

Theo biểu đồ 3.2 nhận thấy, tỷ trọng lao động trong ngành công nghiệp và xây dựng của Hà Nội tương đối cao 33,1% năm 2015. Tỷ lệ này cao hơn rất nhiểu so với các khu vực khác như đồng bằng sông Hồng 28,8 % năm 2015 và cao hơn mực trung bình chung của cả nước là 28,6% năm 2015.

Năm 2015, các ngành công nghiệp của Hà Nội đang sử dụng gần 570 nghìn nhân công, trong đó ngành công nghiệp chế biến thu hút gần 500 nghìn người (chiếm 87,3%). Nếu xét theo cơ cấu của lao động đang làm việc tại Thủ đô, tỷ trọng số lao động trong ngành công nghiệp tăng lên nhanh chóng, từ 11,8% vào năm 2010 lên tới 15,2% vào năm 2015. Cơ cấu tăng mạnh là do số người làm việc cho ngành công nghiệp tăng nhanh hơn các ngành khác. Tốc độ tăng người lao động trong ngành công nghiệp của Hà Nội giai đoạn 2010-2015 là 6,4%, gấp hơn 6 lần bình quân tốc độ tăng lao động của toàn Thủ đô.

Tỷ trọng lao động trong ngành công nghiệp tăng lên, dường như phản ánh trình độ hiện đại đang được cải thiện trong cơ cấu phát triển của Hà Nội. Tuy nhiên, điều ngạc nhiên là con số này vẫn thấp hơn bình quân của cả nước 16,2%[48]. Phần lớn lao động của Hà Nội hiện đang làm việc tại các ngành dịch vụ. Ngoài ra, một điểm đáng lưu ý khác, tốc độ tăng lao động của ngành công nghiệp chế biến đạt 4,9% thấp hơn toàn ngành công nghiệp[51], cho thấy những ngành công nghiệp khác liên quan đến điện, nước, xử lý chất thải đang có chiều hướng thu hút mạnh người tham gia.

Biểu đồ 3.3 Thay đổi về mức độ sử dụng lao động công nghiệp theo mức độ công nghệ

*Đơn vị: %*

*Nguồn: [40; tr 59]*

Theo biểu đồ 3.3 nhận thấy, nếu xem xét về số lao động đang làm việc cho các ngành phân theo trình độ công nghệ của Hà Nội, trong giai đoạn 2010-2015, đã không có sự thay đổi lớn với tỷ trọng lao động của các ngành công nghiệp xét theo mức độ công nghệ. Các ngành công nghệ bậc trung bình thấp và thấp vẫn là những ngành sử dụng lao động nhiều nhất với tỷ lệ trong tổng số lao động lần lượt là 35,9% và 35,5% (2015), tiếp theo là các ngành công nghệ bậc trung bình cao 18,5% (2015) và công nghệ bậc cao 10,1% (2015), trong đó tỷ trọng lao động trong các ngành công nghệ bậc cao đã tăng nhẹ (từ 7,7%, năm 2010).

***3.2.3 Thực trạng vốn đầu tư trong*** ***công nghiệp***

Bảng 3. 5 Tỷ trọng trong tổng đầu tư và tốc độ tăng vốn công nghiệp của Hà Nội giai đoạn 2010-2015

*Đơn vị: %*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **2010** | **2011** | **2012** | **2013** | **2014** | **2015** | **2011-2015** |
| **Tỷ trọng vốn công nghiệp** | 19,1 | 23,1 | 25,9 | 12,7 | 31,7 | 31,6 | 24,0 |
| **Tốc độ tăng vốn công nghiệp** |  | 30,5 | 30,2 | -46,3 | 187,9 | 10,9 | 23,9 |

*Nguồn: [64;tr 54]*

Bảng 3.5 nhận thấy, tỷ trọng vốn đầu tư dành cho công nghiệp tăng mạnh từ 19,1% (năm 2010) lên 31,6% (năm 2015). Nếu xét theo tốc độ tăng vốn trong giai đoạn 2010-2015, tốc độ tăng đầu tư cho công nghiệp ở mức khá cao, gần 24% và gấp 2 lần so với tốc độ tăng tổng vốn đầu tư.

Một điểm đáng lưu ý, vốn FDI dành cho công nghiệp chế biến khá cao (so với mức bình quân chung). Năm 2015, tỷ trọng vốn FDI thực hiện của công nghiệp chế biến trong tổng vốn FDI thực hiện trên địa bàn Hà Nội là 23,61%. Điều đó cho thấy, công nghiệp chế biến vẫn là một ngành hấp dẫn, thu hút các nhà đầu tư ngoại nhưng lại chưa hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nội địa. Có thể nhận định rằng, các doanh nghiệp Hà Nội chưa biết cách tận dụng hợp tác, cộng sinh với các doanh nghiệp FDI để cùng phát triển công nghiệp chế biến.

Bảng 3.6 Vốn sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp công nghiệp và tỷ trọng giai đoạn 2010-201*6*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngành công nghiệp**  | **Đơn vị** | **2010** | **2013** | **2014** | **2015** | **2016** |
| ***Tổng số*** | *Tỷ đồng* | ***32.639*** | ***35.368*** | ***102.512*** | ***115.126*** | ***124.180*** |
| **Khai khoáng** | Tỷ đồng | 2.925 | 748 | 11.229 | 13.578 | 14.299 |
| **Công nghiệp chế biến chế tạo** | Tỷ đồng | 27.405 | 26.608 | 38.172 | 45.397 | 49.167 |
| **Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước** | Tỷ đồng | 538 | 4.760 | 39.144 | 41.583 | 45.591 |
| **Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý nước thải rác thải** | Tỷ đồng | 1.771 | 3.252 | 13.967 | 14.568 | 15.123 |
| ***Tỷ trọng*** | ***%*** |  |  |  |  |  |
| **Khai khoáng** | % | 8,98 | 2,13 | 10,96 | 11,7 | 11,53 |
| **Công nghiệp chế biến chế tạo** | % | 83,9 | 75,23 | 37,24 | 39,5 | 39,59 |
| **Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước** | % | 1,68 | 13,45 | 38,18 | 36,13 | 36,71 |
| **Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý nước thải rác thải** | % | 5,44 | 9,19 | 13,62 | 12,67 | 12,17 |

 *Nguồn: [64;tr 103]*

Theo bảng 3.6 nhận thấy, vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của các doanh nghiệp công nghiệp Hà Nội năm 2010 là 32.639 tỷ đồng, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng 83,9%, ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước trong năm 2010 chiếm 1,68%, công nghiệp khai khoáng chiếm 8,98% và ngành cung cấp nước hoạt động quản lý và xử lý nước thải rác thải chiếm 5,44% . Năm 2016 vốn sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp công nghiệp Hà Nội tăng lên 124.180 tỷ đồng tăng gấp 3,8 lần so với 2010 và gấp 1,1 lần 2015. Trong đó năm 2016, công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng 39,59%, ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước chiếm 36,71%, công nghiệp khai khoáng chiếm 11,51% và ngành cung cấp nước hoạt động quản lý và xử lý nước thải rác thải chiếm 12,17%. Điều đó cho thấy tỷ trọng vốn đầu tư cho công nghiệp chế biến chế tạo đã giảm đi đáng kể, trong đó ngành sản xuất phân phối điện khí đốt lại tăng lên nhanh chóng từ 1,68% năm 2010 lên 36,71% năm 2016.

***3.2.4 Thực trạng trình độ công nghệ trong công nghiệp***

Trước hết, nhìn từ phía vĩ mô, từ năm 2011 đến năm 2016 tỷ lệ đầu tư cho KH&CN/GDP của Hà Nội nhìn chung xoay quanh mức 0,8%. Trong khi đó, một số nước trong khu vực gia tăng đầu tư mạnh cho KH&CN: Malaysia tăng từ 0,47% lên 1,07% GDP, Trung Quốc tăng từ 0,95% lên 1,84% GDP, Hàn Quốc tăng từ 2,47% lên 4,04% GDP. Nghị quyết số 20-NQ/TW về phát triển KH&CN phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế đã xác định: nâng tổng đầu tư xã hội cho KH&CN đạt 1,5% GDP vào năm 2015, trên 2% GDP vào năm 2020 và khoảng 3% GDP vào năm 2030. Riêng chi của Nhà nước cho KH&CN bảo đảm tối thiểu 2% tổng chi ngân sách nhà nước hàng năm. Các nghiên cứu cho thấy tăng trưởng công nghiệp dựa chủ yếu vào yếu tố vốn (khoảng 52-54%), còn yếu tố lao động và yếu tố TFP mỗi yếu tố đóng góp khoảng khoảng 22- 24%. Trình độ công nghệ của các doanh nghiệp của Hà Nội, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa (chiếm khoảng 90% số doanh nghiệp) có trình độ công nghệ lạc hậu. Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2016), phần lớn các doanh nghiệp nhỏ và vừa của Hà Nội được trang bị máy móc thiết bị có nguồn gốc từ nhiều nước khác nhau như Trung Quốc, Liên Xô cũ, Đông Âu, Đài Loan, Hàn Quốc… thuộc các thế hệ khác nhau và lạc hậu so với thế giới từ 10-20 năm. Trình độ công nghệ lạc hậu làm hao phí nguyên liệu, vật liệu tăng gấp 1,5 lần so với thế giới, năng suất lao động và chất lượng sản phẩm thấp đã hạn chế năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp nhỏ và vừa. Chỉ tiêu về sử dụng công nghệ thông tin cũng cho thấy, tuy số doanh nghiệp có sử dụng máy vi tính lên đến hơn 60% nhưng chỉ có khoảng 12% doanh nghiệp có sử dụng mạng nội bộ, số doanh nghiệp có website là rất thấp chỉ 2,16%.

## 3.3 Thực trạng cơ cấu công nghiệp Hà Nội giai đoạn 2010-2016

### *3.3.1 Cơ cấu công nghiệp phân theo ngành kinh tế*

Bảng 3.7 Giá trị sản xuất công nghiệp Hà Nội và tỷ trọng theo giá hiện hành giai đoạn 2010-2016 phân theo ngành kinh tế

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu**  | **Đơn vị** | **2010** | **2013** | **2015** | **2016** |
| **Giá trị sản xuất công nghiệp**  | **Tỷ đồng** | **272.523** | **494.222** | **623.645** | **674.781** |
| **Khai khoáng** | Tỷ đồng | 2.682 | 3.344 | 4.144 | 4588 |
| **công nghiệp chế biến, chế tạo** | Tỷ đồng | 258.331 | 466.081 | 586.045 | 609.432 |
| **Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước** | Tỷ đồng | 9.099 | 19.554 | 26.844 | 28.340 |
| **Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải** | Tỷ đồng | 2.411 | 5.243 | 6.612 | 7017 |
| **Tỷ trọng** | **%** |  |  |  |  |
| **Khai khoáng** | % | 0,99 | 0,68 | 0,66 | 0,68 |
| **công nghiệp chế biến, chế tạo** | % | 94,8 | 94,3 | 94 | 94,08 |
| **Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước** | % | 3,3 | 4 | 4,3 | 4,2 |
| **Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải** | % | 0,91 | 1,02 | 1,04 | 1,04 |

*Nguồn: [47] và tính toán của tác giả*

Bảng 3.7 cho thấy, giai đoạn 2010-2016, tỷ trọng các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, chiếm tỷ trọng lớn nhất từ 94%-95% giá trị sản xuất công nghiệp toàn ngành và mới chỉ tập trung vào thực hiện những khâu lao động gia công, lắp ráp sản phẩm. Đây là khâu đơn giản nhất trong chuỗi giá trị sản phẩm và thường là khâu có giá trị gia tăng thấp nhất. Trong khi đó, ngành công nghiệp khai khoáng, khí đốt có xu hướng giảm tỷ trọng xuống dưới 1%. Cùng với đó, tỷ số phát triển ở hầu hết các ngành đều không tăng đáng kể, điều này cũng cho thấy, tốc độ tăng trưởng của các ngành đang có dấu hiệu chững lại.

**Bảng 3.8 Số cơ sở sản xuất công nghiệp và tỷ trọng trên địa bàn phân theo ngành kinh tế giai đoạn 2010-2016**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Đơn vị** | **2010** | **2013** | **2015** | **2016** |
| **Tổng số** | **Cơ sở** | **98.589** | **97.662** | **100.739** | **101.042** |
| **Khai khoáng** | Cơ sở | 199 | 261 | 243 | 237 |
| **Công nghiệp chế biến, chế tạo** | Cơ sở | 98.028 | 96.801 | 99.875 | 100.123 |
| **Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước…** | Cơ sở | 99 | 162 | 168 | 204 |
| **Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải** | Cơ sở | 263 | 438 | 453 | 478 |
| **Tỷ trọng** | **%** |  |  |  |  |
| **Khai khoáng** | % | 0,2 | 0,27 | 0,25 | 0,24 |
| **Công nghiệp chế biến, chế tạo** | % | 99,4 | 99,11 | 99,12 | 99,09 |
| **Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước…** | % | 0,1 | 0,18 | 0,17 | 0,2 |
| **Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải** | % | 0,3 | 0,44 | 0,46 | 0,47 |

*Nguồn : [47] và tính toán của tác giả*

Theo bảng 3.8 nhận thấy, số lượng cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn Hà Nội tương đối ổn định và tăng theo các năm. Tuy nhiên chủ yếu tập trung vào lĩnh vực công nghiệp chế biến chế tạo năm 2016 là 100.123 cơ sở chiếm 99%. Tiếp theo là lĩnh vực cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý nước thải rác thải có 478 cơ sở chiếm 0,47%.

Bảng 3.9 Số lao động công nghiệp và tỷ trọng trên địa bàn phân theo ngành kinh tế giai đoạn 2010- 2016

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Đơn vị** | **2010** | **2013** | **2015** | **2016** |
| **Tổng số** | **Người** | **665.936** | **686.566** | **733.212** | **878.674** |
| **Khai khoáng** | Người | 7188 | 5562 | 6576 | 6900 |
| **công nghiệp chế biến, chế tạo** | Người | 638.955 | 650.538 | 693.297 | 836.251 |
| **Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước…** | Người | 6.295 | 11.429 | 11.943 | 13.456 |
| **Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải** | Người | 13.498 | 19.037 | 21.396 | 22.067 |
| **Tỷ trọng** | **%** |  |  |  |  |
| **Khai khoáng** | % | 1,07 | 0,81 | 0,89 | 0,78 |
| **công nghiệp chế biến, chế tạo** | % | 95,96 | 94,75 | 94,56 | 95,17 |
| **Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước…** | % | 0,95 | 1,67 | 1,63 | 1,53 |
| **Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải** | % | 2,02 | 2,77 | 2,92 | 2,52 |

*Nguồn: [47] và tính toán của tác giả*

Theo bảng 3.9 nhận thấy số lượng lao động công nghiệp trên địa bàn Hà Nội phân theo ngành kinh tế giai đoạn 2010- 2016 cũng có sự gia tăng đáng kể cùng với số lượng cơ sở sản xuất. Cụ thể tổng số lao động ngành công nghiệp Hà Nội tăng từ 665.936 người năm 2010 lên 878.674 người năm 2016, tuy nhiên tỷ trọng các ngành không có nhiều thay đổi. Trong đó chế biến chế tạo có số lượng lao động chiếm trung bình 95%. Tiếp theo là ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải chiếm trung bình 2,5%.

Hiện nay, công nghiệp đang là ngành đóng góp lớn nhất cho ngân sách Nhà nước, góp phần tích cực trong giải quyết việc làm. Tuy nhiên, năng suất lao động công nghiệp, nhất là ngành công nghiệp chế biến-chế tạo còn ở mức thấp, giảm khả năng cạnh tranh trong quá trình hội nhập. Bên cạnh đó, tốc độ tăng năng suất lao động của ngành công nghiệp giai đoạn 2006-2015 chỉ đạt khoảng 2,4%/năm, tăng chậm hơn tốc độ tăng bình quân của nền kinh tế (khoảng 3,9%). Một phần nguyên nhân là do chất lượng lao động công nghiệp còn thấp, giá trị gia tăng do người lao động tạo ra không cao. Trong cơ cấu lao động công nghiệp năm 2016 có khoảng hơn 200 nghìn người có trình độ từ sơ cấp nghề trở lên, chỉ chiếm 20% tổng lao động công nghiệp [48]. Điều đáng lo ngại là số lượng lao động công nghiệp không có chuyên môn kỹ thuật đang có xu hướng gia tăng .

Khả năng sáng tạo yếu kém của nguồn nhân lực là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến việc chậm trễ chuyển từ trình độ gia công, lắp ráp sang trình độ chế biến, chế tạo-ngành chủ lực để thực hiện CNH, HĐH. Từ kinh nghiệm của các nước đi trước cho thấy, sự thành công của Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapo, Trung Quốc trong việc chuyển từ nền công nghiệp gia công, lắp ráp sang công nghiệp chế biến, chế tạo là nhờ khả năng sáng tạo của nguồn nhân lực. Theo số liệu của cục Thống kê Hà Nội, năm 2016, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo của ngành chế biến, chế tạo rất thấp (17,7%), giảm so với năm 2014 (17,9%). Năm 2014, Hà Nội có gần 700 nghìn lao động trình độ cao, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ chiếm 9% (tỷ lệ này đối với các nước phát triển lên đến 40-60%) [48]. Kỷ luật lao động, ý thức, tác phong công nghiệp của người lao động cũng còn thấp. Phần lớn lao động xuất thân từ nông thôn, mang tác phong sản xuất nông nghiệp, chưa thực hiện đúng nội quy về giờ giấc và hành vi. Nhiều lao động chưa được trang bị kiến thức, kỹ năng làm nhóm, ngại phát huy sáng kiến và kinh nghiệm làm việc.

***3.3.2 Cơ cấu công nghiệp Hà Nội phân theo thành phần kinh tế***

Bảng 3.10 Giá trị sản xuất công nghiệp Hà Nội và tỷ trọng theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế giai đoạn 2010- 2016

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Đơn vị** | **2010** | **2013** | **2014** | **2015** | **2016** |
| **Tổng số** | **Tỷ đồng** | **272.523** | **494.222** | **558.792** | **623.645** | **674.781** |
| **Kinh tế Nhà nước trung ương** | Tỷ đồng | 38.425 | 59.759 | 67.005 | 75.010 | 79.543 |
| **Kinh tế Nhà nước địa phương** | Tỷ đồng | 10.975 | 9691 | 10.952 | 12.198 | 12.945 |
| **Kinh tế ngoài nhà nước** | Tỷ đồng | 97.783 | 201079 | 227.987 | 254.901 | 278.123 |
| **Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài** | Tỷ đồng | 125.340 | 223.693 | 252.848 | 281.536 | 304.170 |
| **Tỷ trọng** | % |  |  |  |  |  |
| **Kinh tế Nhà nước trung ương** | % | 14,09 | 12,09 | 12,02 | 12,02 | 11,79 |
| **Kinh tế Nhà nước địa phương** | % | 4,03 | 1,97 | 1,96 | 1,96 | 1,92 |
| **Kinh tế ngoài nhà nước** | % | 35,89 | 40,68 | 40,7 | 40,87 | 41,22 |
| **Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài** | % | 45,99 | 45,26 | 45,32 | 45,15 | 45,07 |

*Nguồn: [64, tr 102 ]*

Theo bảng 3.10 nhận thấy, giá trị sản xuất công nghiệp Hà Nội phân theo thành phần kinh tế có sự tăng trưởng rõ rệt từ 272.523 tỷ đồng năm 2010 lên 674.781 tỷ đồng năm 2016. Trong đó kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có mức độ tăng trưởng cao nhất năm 2006 tăng gấp 2,4 lần năm 2010. Tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế tập trung chủ yếu vào khu vưc có vốn đầu tư nước ngoài và kinh tế ngoài Nhà nước lần lượt là 45,07% và 41,22% năm 2016.

Bảng 3.11 Số cơ sở sản xuất công nghiệp Hà Nội và tỷ trọng phân theo thành phần kinh tế giai đoạn 2010- 2016

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Đơn vị** | **2010** | **2013** | **2014** | **2015** | **2016** |
| **Tổng số** | **Cơ sở** | **98.589** | **97.662** | **99.104** | **100.739** | **101.042** |
| **Kinh tế Nhà nước trung ương** | Cơ sở | 99 | 89 | 109 | 81 | 82 |
| **Kinh tế Nhà nước địa phương** | Cơ sở | 41 | 36 | 49 | 36 | 34 |
| **Kinh tế ngoài Nhà nước** | Cơ sở | 98097 | 97.124 | 98.905 | 100.163 | 100.450 |
| **Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài** | Cơ sở | 352 | 413 | 434 | 455 | 476 |
| **Tỷ trọng** | **%** |  |  |  |  |  |
| **Kinh tế Nhà nước trung ương** | % | 0,1 | 0,09 | 0,11 | 0,1 | 0,08 |
| **Kinh tế Nhà nước địa phương** | % | 0,04 | 0,04 | 0,05 | 0,05 | 0,04 |
| **Kinh tế ngoài Nhà nước** | % | 99,5 | 99,44 | 99,8 | 99,81 | 99,83 |
| **Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài** | % | 0,36 | 0,43 | 0,04 | 0,04 | 0,05 |

*Nguồn: [47] và tính toán của tác giả*

Bảng 3.11 nhận thấy, số cơ sở sản xuất công nghiệp Hà Nội tăng dần qua các năm. Năm 2010 là 98.589 cơ sở thì đến năm 2016 đã là 101.042 cơ sở. Trong đó tập trung chủ yếu là khu vực kinh tế ngoài nhà nước, chiếm đến 99% số cơ sở. Tiếp theo là khu vực kinh tế nhà nước trung ương chiếm 0,1% số cơ sở. Từ thực tiễn trên nhận thấy xem xét CCCN Hà Nội trên khía cạnh thành phần kinh tế thì số lượng cơ sở sản xuất của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỷ trọng nhỏ nhất nhưng lại đóng góp trong giá trị sản xuất công nghiệp lớn nhất.

Bảng 3.12 Số lao động công nghiệp và tỷ trọng trên địa bàn phân theo thành phần kinh tế giai đoạn 2010- 2016

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Đơn vị** | **2010** | **2013** | **2015** | **2016** |
| **Tổng số** | **Người** | **665.936** | **686.566** | **733.212** | **878.674** |
| **Kinh tế Nhà nước trung ương** | Người | 62.273 | 43.543 | 42.870 | 41.546 |
| **Kinh tế Nhà nước địa phương** | Người | 25.320 | 23.375 | 23.887 | 26.012 |
| **Kinh tế ngoài Nhà nước** | Người | 448.495 | 467.430 | 507.532 | 605.587 |
| **Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài** | Người | 129.848 | 152.218 | 158.923 | 206.529 |
| **Tỷ trọng** | **%** |  |  |  |  |
| **Kinh tế Nhà nước trung ương** | % | 9,4 | 6,3 | 5,8 | 4,7 |
| **Kinh tế Nhà nước địa phương** | % | 3,8 | 3,4 | 3,3 | 3,0 |
| **Kinh tế ngoài Nhà nước** | % | 67,3 | 68,1 | 69,2 | 68,9 |
| **Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài** | % | 19,5 | 22,2 | 21,7 | 23,5 |

*Nguồn: [64] và tính toán của tác giả*

Bảng 3.12 nhận thấy, trong giai đoạn 2010-2016, Hà Nội đã có sự chuyển dịch khá tích cực khi lao động trong khu vực kinh tế nhà nước đã có chiều hướng giảm xuống (từ 13,2% năm 2010 xuống còn 9,1% năm 2016) và ngược lại, khu vực tư nhân và FDI thu hút ngày càng nhiều lao động hơn (lần lượt là 69,2% và 21,7%). Hiện nay, có trên 605,5 nghìn lao động đang làm việc tại khu vực tư nhân và gần 206 nghìn người đang làm việc tại khu vực FDI, còn lại khoảng gần 67,8 nghìn lao động đang làm việc tại khu vực Nhà nước. Tuy nhiên, trong khu vực Nhà nước của địa phương, lao động có sự dịch chuyển khá chậm và hầu như không đổi.

Có thể thấy đối với Hà Nội, đóng góp trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp của các doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ hoặc chi phối giảm dần từ 80,4% năm 2008 xuống còn 61,1% năm 2016 (trong đó công nghiệp trung ương chiếm tỷ trọng gần như tuyệt đối, năm 2008 là 99,2%), tuy nhiên các doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ vẫn còn chiếm tỷ trọng rất lớn. Trong khi đó, giá trị sản xuất công nghiệp của thành phần kinh tế ngoài nhà nước (trong đó chủ yếu là của doanh nghiệp tư nhân) tăng từ 10,2% năm 2008 lên 34,1% năm 2016. Đây là một sự chuyển dịch đúng hướng, thể hiện sự tham gia ngày càng nhiều của các doanh nghiệp tư nhân vào lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Tuy nhiên, sự tham gia này vẫn còn hạn chế, thể hiện ở tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp còn ở mức khiêm tốn. Một điều đáng nói nữa về CCCN nhìn từ góc độ sở hữu là tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài còn rất nhỏ và có xu hướng giảm (năm 2010 là 9,4%, giảm xuống 4,8% vào năm 2016), chứng tỏ việc thu hút đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực công nghiệp của Hà Nội còn rất hạn chế

TCC vùng kinh tế của Hà Nội đã có những thay đổi theo hướng tích cực, từng bước khai thác và phát huy lợi thế của từng vùng, từng ngành, từng thành phần kinh tế, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cao qua các thời kỳ và qua các năm. Sự biến đổi về địa giới hành chính dẫn đến sự mở rộng thành phố dẫn đến những biến đổi quan trọng như quá trình đô thi hóa tăng nhanh thúc đẩy quá trình TCCKT, tăng việc làm phi nông nghiệp, chuyển đổi mục đích sử dụng đất… Khu vực kinh tế thành thị gồm có 10 quận nội thành có tốc độ tăng trưởng cao là nơi tập trung của các ngành dịch vụ, công nghiệp có trình độ, có giá trị lớn. Khu vực ngoại thành gồm 18 huyện và 1 thị xã có tốc độ phát triển chậm hơn do vậy sẽ có xu hướng gia tăng khoảng cách với nội thành. Hiện ngành công nghiệp và CCKT ngoại thành đã có sự chuyển biến bước đầu tích cực, các địa phương cũng đẩy mạnh việc phát triển sản xuất hình thành các KCN tập trung, các vùng chuyên canh cho sản xuất nông nghiệp, các vùng sản xuất hàng hoá trên cơ sở điều kiện tự nhiên, KTXH của từng vùng. Điều này tạo thuận lợi cho phát triển công nghiệp chế biến, góp phần tạo nên xu hướng chuyển dịch CCKT theo hướng tăng tỷ trọng sản xuất công nghiệp và dịch vụ.

***3.3.3 Cơ cấu công nghiệp Hà Nội phân theo vùng kinh tế***

**Biểu đồ 3.4 Số cơ sở sản xuất công nghiệp ngoài khu vực nhà nước trên địa bàn một số quận nội đô của Hà Nội thời kỳ 2010-2015**

*Đơn vị: Cơ sở*

*Nguồn: [ 40 ; tr 66]*

Hiện nay, mật độ dân số trong các quận nội đô của Hà Nội rất cao (có tới 6 quận có mật độ trên 20 nghìn người/km2, thậm chí quận Đống Đa có mật độ trên 41 nghìn người/km2). Nếu theo tinh thần của Quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội số 2261/QĐ-UBND (ngày 25/02/2012) phê duyệt quy hoạch phát triển công nghiệp thành phố Hà Nội đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, thì “phát triển công nghiệp phải gắn với việc di dời các cơ sở sản xuất không phù hợp với quy hoạch và gây ô nhiễm môi trường tại các khu dân cư”. Tuy nhiên, theo thống kê của Cục Thống kê Hà Nội, số cơ sở sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước tiếp tục tăng trong 5 năm ở tất cả các quận nội đô của Hà Nội. Chỉ trong vòng 5 năm, số cơ sở sản xuất công nghiệp 9 quận nội đô (Ba Đình, Tây Hồ, Hoàn Kiếm, Long Biên, Cầu Giấy, Đống Đa, Hai Bà Trưng, Hoàng Mai, Thanh Xuân) đã tăng 1,5 lần từ 6.673 cơ sở lên trên 10 nghìn cơ sở. Bên cạnh đó, phần lớn các cơ sở tư nhân là nhỏ, lẻ, trình độ công nghệ thấp, ở giữa các khu dân cư. Đây là điểm rất bất hợp lý trong phát triển, dù vẫn chưa tính đến cả những cơ sở sản xuất công nghiệp của khu vực Nhà nước.

Dựa trên bản đồ **“***Quy hoạch phát triển các khu công nghiệp của Hà Nội đến năm 2020 và mật độ dân số của Hà Nội năm 2009 và 2015”(Phụ lục1)* có thể dễ dàng nhận thấy từ đây cho tới năm 2020, các KCN vẫn tiếp tục đóng tại các nơi đông dân, gần sát đường quốc lộ. Theo quy hoạch dự kiến của Hà Nội đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030, toàn thành phố sẽ có 33 KCN, khu công nghệ cao đi vào hoạt động. Bình quân các KCN của Hà Nội mỗi năm giải quyết việc làm cho 7.000-10.000 lao động, mỗi ha đất bình quân đã tạo việc làm cho hơn 110 lao động. Việc bố trí các cơ sở công nghiệp và KCN của Hà Nội chưa hợp lý là một trong những nguyên nhân gây ra tắc đường, ô nhiễm không khí, nước và tai nạn giao thông.

Liên quan đến công tác quy hoạch, theo Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội (tại Hội thảo Quy hoạch bảo vệ môi trường: kinh nghiệm quốc tế và thực tiễn), Quy hoạch môi trường thành phố Hà Nội đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 đã hoàn thành và đã được trình tuy nhiên chưa được phê duyệt. Lý do là trên địa bàn Thủ đô có quá nhiều quy hoạch ngành và quy hoạch tổng thể khác nhau và chúng đang mâu thuẫn, chồng chéo lẫn nhau. Do vậy, bản quy hoạch môi trường ra đời khó có tính khả thi và có thể làm trầm trọng thêm sự phức tạp này mặc dù ý nghĩa và tầm quan trọng của nó là vô cùng cấp thiết.

*3.3.3.1 Các khu* *công nghiệp*

Hiện nay, Hà Nội đã có 8 KCN (tổng diện tích 1.200 ha), đã cơ bản hoàn thành xây dựng hạ tầng, đã cho thuê từ 65% trở lên đất công nghiệp (đất đã có hạ tầng, sẵn sàng cho thuê để đầu tư sản xuất kinh doanh), với 443 doanh nghiệp (trong đó có 232 doanh nghiệp đầu tư nước ngoài).

Kết quả mỗi ha đất KCN Hà Nội bình quân đã tạo việc làm mới được 100 lao động; tạo ra gần 50 tỷ đồng doanh thu, nộp ngân sách gần 1 tỷ đồng.

- KCN đó góp phần thể hiện vai trò của Hà Nội là một trong các trung tâm kinh tế lớn của cả nước. Các KCN Hà Nội đã chiếm khoảng 10% các chỉ tiêu đạt được của các KCN của cả nước, và đang dẫn đầu các tỉnh, thành phố phía Bắc. Trong đó KCN Bắc Thăng Long được xây dựng hoàn chỉnh với các sản phẩm công nghệ cao của các tập đoàn nổi tiếng như Canon, Panasonic... tạo việc làm cho gần 5 vạn lao động là nơi cho các tỉnh, thành phố tham khảo.

-Tổng lao động trong các doanh nghiệp KCN đến hết 2016 là 189.687 người. Trong đó:

+ Lao động Việt Nam: 148.911 người

+ Lao động nước ngoài 40.706 người.

Mặc dù tình hình kinh tế suy giảm, nhưng số lao động trong các KCN tăng 1.658 người (tăng 1,9%) so với cuối năm 2015.

Bảng 3. 13 Hiện trạng các khu công nghiệp Hà Nội

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Tên khu công nghiệp  | Địa điểm, đơn vị đầu tư hạ tầng | Diện tích | Tổng mức đầu tư | Các ngành thu hút đầu tư |
| STT | Đất công nghiệp | Tổng |
| 1 | Bắc Thăng Long | - Huyện Đông Anh | 206,2 | 274 | 90.329.000 USD | Đa ngành nghề |
| - Công ty KCN Thăng Long |
| 2 | Nội Bài | - Huyện Sóc Sơn | 66,42 | 115 | 29.000.000 USD | Đa ngành nghề |
| Công ty TNHH Phát triển Nội Bài |
| 3 | Sài Đồng B | - Quận Long Biên | - | 45 | 163 tỷ đồng | Đa ngành nghề |
| - Công ty điện tử Hà Nội |
| 4 | Hà Nội - Đài Tư | - Quận Long Biên | 32,1276 | 40 | 12.000.000 USD | Đa ngành nghề |
| Công ty xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Hà Nội - Đài Tư |
| 5 | Nam Thăng Long | - Huyện Từ Liêm | 17,5 | 89,2 ha (gđ 2, 3) giao Công ty TNHH Pacific Land VN đầu tư XD khu công nghệ cao sinh học |
| - Công ty CP Phát triển Hạ tầng Hiệp hội công thương Hà Nội | 30,83 (gđ 1) | 250 tỷ đồng | Đa ngành nghề |
| 6 | Thạch Thất - Quốc Oai | - Huyện Thạch Thất, Quốc Oai | 105,4 | 155 | 220,255 tỷ đồng | Đa ngành nghề |
| - Công ty cổ phần phát triển Hà Tây |
| 7 | Phú Nghĩa | - Huyện Chương Mỹ | 125,7 | 170,1 | 400 tỷ đồng | Đa ngành nghề |
| - Công ty cổ phần Phát triển công nghiệp Phú Mỹ |
| 8 | Quang Minh 1 | - Huyện Mê Linh | 256,16 | 407 | 532,725 tỷ đồng | Đa ngành nghề |
| - Công ty đầu tư phát triển hạ tầng Nam Đức |
| **Tổng** |  | **809,52** | **1.236** |  |  |
| *Nguồn: [40;tr 56]* |

*3.3.3.2 Các cụm công nghiệp*

Trong giai đoạn 2010-2016 có 49 CCN triển khai xây dựng với tổng diện tích là 1.650 ha. Trong đó một số CCN có tỷ lệ lấp đầy lên đến 100% như CCN Vĩnh Tuy, CCN Cầu Giấy, CCN Phú Minh...,tuy nhiên bên cạnh đó cũng còn rất nhiều CCN tỷ lệ lấp đầy rất thấp như CCN Sóc Sơn, CCN Đức Thượng... ( Phụ lục 2) Số liệu về thực trạng các CCN.

## 3.4 Đánh giá thực trạng quá trình tái cơ cấu công nghiệp Hà Nội theo hướng phát triển bền vững

***3.4.1 Những kết quả đạt được***

*Thứ nhất, đã tạo lập được một số điều kiện cần thiết cho quá trình tái cơ cấu công nghiệp theo hướng phát triển bền vững*

Về tổng thể, phát triển công nghiệp nói riêng, phát triển kinh tế nói chung trên địa bàn Hà Nội thời gian qua đã có nhiều thành tựu lớn đáng ghi nhận (trong suốt giai đoạn 2010 đến 2016, kinh tế Thủ đô liên tục đạt mức tăng trưởng cao và tương đối ổn định, hầu hết các chỉ tiêu đều đạt và vượt so với kế hoạch đề ra: bình quân GDP tăng từ 10-11%/năm (năm 2010 tăng 11,55%, năm 2013 tăng 12,08%, 8 tháng đầu năm 2016 tăng 10,9%. Năm 2010, GDP bình quân đầu người giá so sánh tăng gấp 14,5-15 lần so với năm 1990 và gấp 2,5 lần so với mức trung bình cả nước). CCKT được cải thiện, từng bước bám sát nhu cầu của thị trường và đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH theo hướng: dịch vụ - công nghiệp - nông nghiệp, trong đó tăng nhanh những phân ngành, nhóm ngành kinh tế hiện đại, sử dụng công nghệ cao, hàm lượng chất xám cao. Ngành công nghiệp, đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất (trung bình hơn 17%/năm trong giai đoạn 2010-2016); cơ cấu đang chuyển mạnh từ công nghiệp nặng, khai khoáng và chế tạo sang các ngành công nghiệp hàng tiêu dùng như dệt may, da giày, chế biến thực phẩm… nhằm tận dụng tiềm năng và thế mạnh sẵn có, đồng thời phục vụ tốt hơn nhu cầu thị trường; các ngành xây dựng, sản xuất và phân phối điện, nước… gắn với phát triển đô thị cũng tăng nhanh. Thành phố đã xây dựng nhiều KCN, CCN vừa và nhỏ; đã xem xét công nhận 35 sản phẩm công nghiệp chủ lực, triển khai tích cực chương trình hỗ trợ phát triển nhóm sản phẩm công nghiệp chủ lực thuộc các ngành thiết bị điện - điện tử, công nghệ thông tin - liên lạc, cơ khí, chế biến thực phẩm đồ uống, dệt may cao cấp, hoá dược. Nhóm ngành công nghiệp chủ lực chiếm tỷ trọng lớn trong giá trị sản xuất công nghiệp (68% năm 2004, 60% năm 2010, 64% năm 2015). Các doanh nghiệp có vốn FDI có vai trò quan trọng trong sản xuất và xuất khẩu hàng công nghiệp.

Về cơ sở hạ tầng cho công nghiệp, Hà Nội có lợi thế vượt trội so với các địa phương khác về điều kiện giao thông, với tính chất là đầu mối về đường không, đường sắt, đường xe hơi và có cả cảng sông lớn. Khả năng cung cấp điện và nước cho Thủ đô dồi dào. Điện cung cấp cho Hà Nội có thể chiếm tới 20% so với tổng nguồn của cả nước, trong đó trên 30% được dành cho công nghiệp. Khả năng đáp ứng yêu cầu về thông tin liên lạc, các dịch vụ, đặc biệt là tài chính - ngân hàng cũng thuận lợi.

Hà Nội có tiềm lực lớn về các cơ quan nghiên cứu, triển khai và đào tạo nhân lực trình độ cao hơn hẳn so với các địa phương khác trong cả nước. Hà Nội hiện có nguồn nhân lực cả về số lượng và chất lượng cao nhất so cả nước. Việc đầu tư cho khoa học công nghệ cũng như ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ để nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý, sản xuất, kinh doanh dịch vụ đó trở thành mối quan tâm hàng đầu của lãnh đạo thành phố, của các doanh nghiệp.

Hà Nội là trung tâm chính trị, kinh tế của cả nước, có rất nhiều cơ sở sản xuất công nghiệp, cũng như dịch vụ, dân số đông, có thu nhập khá nên sức tiêu thụ xét về mọi phương diện của Thủ đô là rất lớn. Hà Nội trở thành đầu tầu phát triển và địa bàn hấp dẫn thu hút đầu tư­ lớn ở phía Bắc, trong đó có thu hút đầu tư nước ngoài. Ngoài ra trên địa bàn Hà Nội còn có khoảng 12-13 sản phẩm công nghiệp có vị trí tương đối khá so với cả nước ở các lĩnh vực cơ khí chế tạo, điện tử, dược phẩm…

*Thứ hai, các chuyên ngành công nghiệp đã được tái cơ cấu theo hướng tích cực*

Cơ cấu nhóm ngành của công nghiệp Hà Nội đã có sự chuyển dịch theo hướng đa dạng hoá, đã hình thành một số nhóm ngành chủ lực như điện - điện tử - công nghệ thông tin; cơ kim khí; dệt - may - da giày; chế biến thực phẩm; công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng.

Nguồn vốn đầu tư cho công nghiệp ngày càng đa dạng, đặc biệt có sự tham gia mạnh của nguồn vốn nước ngoài và vốn dân doanh. Cơ cấu lao động đã có sự chuyển dịch theo hướng tăng sử dụng lao động có kỹ thuật cao. Các ngành trang phục, giày dép, sản xuất cơ khí, chế biến nông lâm thuỷ sản đã thu hút được nhiều lao động. Tỷ trọng lao động của một số ngành công nghiệp cơ bản tăng như sản xuất cơ khí, hoá chất. Năng suất lao động công nghiệp đã tăng đáng kể, nhất là các khu vực có sự đầu tư lớn vào công nghệ, thiết bị.

 Việc đổi mới cơ chế, chính sách phát triển kinh tế nói chung và công nghiệp nói riêng của Đảng, Chính phủ, chính quyền Thành phố, như chính sách phát triển kinh tế đa dạng, nhiều thành phần, khuyến khích đầu tư nước ngoài, thu hút công nghệ tiên tiến, khuyến khích đầu tư trong nước, đặc biệt là các cơ chế hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn của chính quyền Thành phố cho các doanh nghiệp đã tạo nên những nguồn lực mới để phát triển công nghiệp Thủ đô. Trong điều kiện nền kinh tế hội nhập, nhờ có những chính sách khuyến khích và xúc tiến đầu tư, nhiều công ty nước ngoài đã đầu tư, hợp tác và liên doanh sản xuất với các doanh nghiệp công nghiệp của thành phố, một số nhà máy đã được xây dựng và đi vào hoạt động. Lực lượng mới này vừa cạnh tranh vừa thúc ép các doanh nghiệp địa phương phát triển.Về phía các doanh nghiệp, đó là sự đổi mới phương thức tổ chức quản lý sản xuất, kinh doanh cho phù hợp hơn với nền kinh tế hoạt động theo cơ chế thị trường, trong điều kiện chịu nhiều tác động của xu thế khu vực hoá và toàn cầu hoá; là sự nỗ lực vươn lên để tồn tại, để phát triển kết hợp với sự phát huy truyền thống của người lao động và cán bộ công nhân viên trong các doanh nghiệp công nghiệp Thủ đô. Một số doanh nghiệp Thủ đô đã lập dự án (vay vốn, liên doanh, liên kết đầu tư, đổi mới trang thiết bị, công nghệ tiên tiến và hiện đại hoá) thêm vào đó được Nhà nước và các tổ chức tín dụng, ngân hàng ủng hộ thực hiện nên đã phát triển mạnh.

Quá trình chuyển dịch và hiện đại hoá cơ cấu lao động đã có cải thiện theo hướng tăng tỷ lệ lao động qua đào tạo, phát triển đội ngũ doanh nhân trẻ, các lao động có tay nghề cao trong ngành công nghệ cao, như công nghệ thông tin, điện tử…Tuy nhiên, trên thực tế còn nhiều tồn tại, như thiếu lao động có tay nghề cao, chuyên môn sâu và khả năng làm việc theo nhóm, tỷ lệ lao động phổ thông cao. Đặc biệt cơ cấu lao động và việc làm dịch chuyển chậm hơn tốc độ tăng trưởng và quá trình TCCKT.

-Về mục tiêu kinh tế:

Nhìn tổng thể, các doanh nghiệp công nghiệp ưu tiên mũi nhọn trên địa bàn Hà Nội trong giai đoạn 2010-2016 đã có những thành công nổi bật sau:

+ Chiếm tỷ trọng khá, đạt tốc độ phát triển cao hơn mức bình quân chung của cả nước, đã thể hiện được vai trò quan trọng, quyết định đến sự phát triển của ngành công nghiệp Hà Nội.

+ Hoạt động có hiệu quả so với doanh nghiệp khác, thể hiện ở tỷ lệ số doanh nghiệp sản xuất có lãi, về mức lợi nhuận đạt được trên doanh thu đều cao hơn nhóm các doanh nghiệp còn lại.

+ Sớm nắm bắt được cơ hội mở ra trong quá trình hội nhập, gia tăng mạnh mẽ hoạt động xuất khẩu, sản xuất thay thế hàng nhập khẩu, để bước đầu hội nhập sâu hơn với kinh tế thế giới.

+ Coi trọng hơn đến nghiên cứu phát triển, đổi mới về mẫu mã, kiểu dáng sản phẩm, nâng cao chất lượng, đổi mới thiết bị máy móc và quản lý. Trình độ kỹ thuật công nghệ của doanh nghiệp qui mô lớn được cải thiện và nâng cao. Trình độ quản lý của lãnh đạo doanh nghiệp và tay nghề công nhân cũng được nâng lên đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của thị trường.

 + Thu hút được lượng vốn đầu tư lớn trong và ngoài nước để đưa vào sản xuất, huy động và tận dụng được năng lực thế mạnh về cơ sở vật chất kỹ thuật sẵn có của ngành công nghiệp Hà Nội.

- Về mục tiêu xã hội

 + Thu hút giải quyết việc làm cho số lượng lao động lớn. Ngoài ra, các doanh nghiệp lớn còn góp phần tạo thêm công ăn việc làm cho nhiều lao động thuộc các doanh nghiệp vừa và nhỏ là các cơ sở vệ tinh có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp lớn.

+ Tập trung quan tâm hơn đến phát triển thương hiệu, xây dựng văn hóa doanh nghiệp, tạo mức thu nhập khá và quan tâm đến chế độ phúc lợi xã hội của công nhân.

Thời gian qua, việc thành lập, xây dựng và phát triển các KCN, CNN trên địa bàn thành phố đã góp phần giải quyết nhu cầu bức xúc rất lớn của các doanh nghiệp, hộ sản xuất tại các làng nghề về mặt bằng sản xuất; tạo điều kiện di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường, góp phần thúc đẩy để phát triển sản xuất của Thành phố theo hướng hiện đại hóa và PTBV.

+ Đối với KCn: Doanh thu sản xuất công nghiệp năm 2016 đạt trên 6 tỷ USD chiếm gần 50% giá trị sản xuất công nghiệp; gần 15% GDP của Thành phố. Góp phần chuyển dịch mạnh CCKT của thành phố theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ; đi đầu trong công cuộc CNH, HĐH của Thủ đô; Giá trị xuất khẩu đạt 1,8 tỷ USD, chiếm 45% kim ngạch xuất khẩu của thành phố; Giải quyết việc làm cho gần 12 vạn lao động, mức thu nhập bình quân trên 1 triệu đồng/tháng; Tổng nộp ngân sách đạt gần 1.000 tỷ đồng (vẫn còn nhiều doanh nghiệp trong thời gian miễn giảm thuế). Như vậy, mỗi ha đất KCN bình quân đã tạo việc làm mới cho khoảng 100 lao động; tạo ra gần 50 tỷ đồng doanh thu; nộp ngân sách gần 1 tỷ đồng. Các KCN đã góp phần quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội của TP Hà Nội và cả nước theo hướng văn minh, hiện đại.

+ Đối với cụm công nghiệp:

Các CCN đã và đang tiếp nhận trên 500 doanh nghiệp vừa và nhỏ, và tạo mặt bằng di dời mở rộng sản xuất cho hàng ngàn hộ gia đình và cơ sở sản xuất trong làng nghề, góp phần tạo việc làm cho hàng chục vạn lao động chuyển dịch mạnh CCKT theo hướng CNH-HĐH, bảo đảm an sinh xã hội và bảo vệ môi trường, tạo động lực cho tăng trưởng công nghiệp nông thôn Hà Nội giai đoạn 2010-2016 với tốc độ tăng bình quân đạt 21,25%/năm…[39]

- Về mục tiêu môi trường:

+ Công tác cải thiện và nâng cao chất lượng môi trường được thực hiện khẩn trương, chú trọng cải thiện tình trạng ô nhiễm công nghiệp với việc thành lập các khu, CCN tập trung; tích cực hoàn thiện và từng bước triển khai thực hiện đề án “Di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường hoặc không phù hợp quy hoạch ra khỏi khu vực dân cư trên địa bàn Thành phố”.

***3.4.2 Những hạn chế***

*Thứ nhất, tái cơ cấu công nghiệp diễn ra chậm chưa thực sự phản ánh lợi thế so sánh và đáp ứng triển vọng của tổng cầu trong tương lai*

Công nghiệp nói chung, công nghiệp mũi nhọn và ưu tiên nói riêng của Hà Nội phát triển chưa tương xứng với vị thế, tiềm năng, thế mạnh vốn có của Thủ đô. Các nguồn lực về con người, đất đai, văn hóa, khoa học, công nghệ chưa được khai thác hiệu quả. Chất lượng , hiệu quả và sức cạnh tranh của kinh tế còn hạn chế*;* sự chuyển dịch CCKT, đặc biệt là cơ cấu nội ngành còn chậm; hội nhập kinh tế quốc tế chưa mạnh, chưa tích cực và chủ động. Vai trò liên kết và lan tỏa của các ngành công nghiệp chủ lực chưa rõ nét*;* chưa có nhiều sản phẩm chủ lực, cạnh tranh có hiệu quả trên thị trường trong nước, quốc tế..

Một bộ phận doanh nghiệp Nhà nước vẫn chưa thực sự năng động, chậm đổi mới, hiệu quả sản xuất kinh doanh thấp. Quản lý Nhà nước đối với các doanh nghiệp còn nhiều yếu kém (phân tán, hiệu lực quản lý thấp), cơ chế chính sách chậm đổi mới và thiếu đồng bộ, chưa theo kịp với yêu cầu phát triển doanh nghiệp Nhà nước trong nền kinh tế thị trường. Năng lực quản lý, trình độ chuyên môn của lãnh đạo các doanh nghiệp chưa đáp ứng với yêu cầu của cơ chế thị trường. Thành phố chưa thực sự quan tâm đến đào tạo doanh nhân, đổi mới công tác cán bộ trong các doanh nghiệp.

Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước phát triển tương đối nhanh, tham gia vào nhiều loại hình, đóng vai trò ngày càng quan trọng trong đời sống kinh tế - xã hội Thủ đô. Tuy nhiên, so với tốc độ tăng trưởng về số lượng thì doanh thu, lợi nhuận, nộp ngân sách của khu vực kinh tế này còn chưa tương xứng. Quản lý Nhà nước với hoạt động của khu vực kinh tế này (đặc biệt là khâu ‘‘hậu kiểm’’) còn kém hiệu lực, hiệu quả. Việc đảm bảo quản lý chặt chẽ nhưng không gây khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp vừa là yêu cầu vừa là thách thức đối với các cơ quan quản lý Nhà nước. Tính quốc tế hoá trong hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp trong nước chưa được quan tâm và hỗ trợ kịp thời, thích hợp. Thị trường và các quan hệ kinh tế đối ngoại chưa xứng với tiềm năng và vị thế Thủ đô.

*Thứ hai, khoa học công nghệ của công nghiệp vẫn phản ánh một trình độ phát triển thấp.*

Tăng trưởng công nghiệp phụ thuộc nhiều vào các yếu tố về vốn, tài nguyên, lao động trình độ thấp, chưa dựa nhiều vào tri thức, KH&CN, lao động có kỹ năng. Đóng góp của công nghệ đối với tăng năng suất lao động ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt thấp, chỉ xấp xỉ 10%, thấp hơn nhiều so với các nước khác trong khu vực ở cùng giai đoạn như: Ấn Độ (49%), Thái Lan và Philippine (70%), Malaysia (64%), Indonessia (37%) hay Trung Quốc (39%) [29].

Trong giai đoạn 2010- 2016 ở Hà Nội ngành công nghiệp dựa vào tài nguyên vẫn chiếm tỷ lệ cao trên 40%, ngành công nghiệp sử dụng công nghệ thấp chiếm tỷ trọng 40-42%, ngành công nghệ trung bình và cao chỉ chiếm tỷ trọng khoảng 15% so với mức 50-60% của các nước Thái Lan, Trung Quốc [28]. Những chính sách và chiến lược tăng cường công nghệ kinh tế tri thức, TCC sản xuất được triển khai trong nhiều năm qua chưa hiệu quả, chưa nâng được tầm công nghệ của nền kinh tế, đã đẩy Việt Nam ngày càng tụt hậu so với các nước trong khu vực, những quốc gia đã rất năng động khi gắn chuỗi giá trị công nghiệp trung và cao để tự thay đổi cơ cấu sản xuất của mình.

Do định hướng vào thị trường trong nước kéo dài, do những bất cập trong chính sách tài chính.. nên hầu hết các doanh nghiệp công nghiệp trong nước đều đang vấp phải vấn đề nan giải lớn là sự lạc hậu của trang thiết bị công nghệ. Ngay ở Hà Nội, nơi có trình độ khoa học - công nghệ và có tốc độ đổi mới trang thiết bị cao nhất cả nước, thì tỷ lệ thiết bị hiện đại và tương đối hiện đại cũng chỉ đạt 36-38% tài sản cố định của các doanh nghiệp công nghiệp. Các loại công nghệ mũi nhọn của thời đại như tin học - điện tử, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới chưa phát triển mạnh ở Hà Nội. Chưa đến 10% doanh nghiệp nhà nước ở Hà Nội đạt tiêu chuẩn ISO... Thậm chí, dù tập trung đến trên 25% số người tốt nghiệp đại học và cao đẳng, trên 65% số thạc sĩ, tiến sĩ, phó giáo sư, giáo sư của cả nước thì LLLĐ Thủ đô qua đào tạo cũng mới chỉ chiếm khoảng 40% số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế quốc dân, thậm chí số công nhân kỹ thuật và kỹ sư thực hành tay nghề cao thì còn thiếu nhiều [36]. Sự gắn kết giữa các doanh nghiệp công nghiệp với các trường đại học và cao đẳng và các trường trung học chuyên nghiệp, các trung tâm dạy nghề, cũng như với các Viện, các Trung tâm nghiên cứu khoa học do Bộ chuyên ngành thành lập và các Viện, các Trung tâm nghiên cứu khoa học do Chính phủ thành lập, đặc biệt với hàng chục Viện nghiên cứu công nghệ trên địa bàn… còn rất mờ nhạt, lỏng lẻo, tự phát, kém hiệu quả, không đáp ứng nhu cầu và khả năng thực tế của các bên. (Theo Bộ Khoa học công nghệ và môi trường, các doanh nghiệp của Việt Nam bị lạc hậu công nghệ so với thế giới từ 10-20 năm; mức độ hao mòn hữu hình của các thiết bị 30-50% và hiệu suất sử dụng của chúng chỉ 25-30%).

Cơ cấu công nghệ trong sản xuất công nghiệp đã có nhiều thay đổi theo hướng tiếp cận công nghệ tiên tiến, hiện đại, đã hình thành một cơ cấu công nghệ đa dạng về trình độ và xuất xứ, đan xen trong từng doanh nghiệp và từng chuyên ngành sản xuất công nghiệp. Quy mô và tốc độ chuyển giao công nghệ mới cũng được chuyển giao từ nhiều nước công nghiệp phát triển và được áp dụng trong các lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

Sự phân tầng trình độ công nghệ khá rõ ràng trong từng ngành và trong các loại hình doanh nghiệp. Tốc độ đổi mới công nghệ thấp, không đồng đều và không theo một định hướng phát triển rõ rệt. Chuyển giao công nghệ mới từ nước công nghiệp phát triển còn ít, chủ yếu từ các nước Đông Âu, Đài Loan, Hàn Quốc.

Quy mô doanh nghiệp công nghiệp Hà Nội còn nhỏ, vốn ít, công nghệ lạc hậu, năng lực cạnh tranh thấp. Cơ cấu đầu tư dàn trải, lãng phí, kém hiệu quả, chưa mạnh dạn đầu tư “đi tắt- đón đầu”, thực hiện đầu tư còn chậm nên dẫn đến mất thời cơ sản xuất, kinh doanh. Tỷ trọng vốn đầu tư nước ngoài vào công nghiệp so với tổng vốn đầu tư còn thấp, chỉ chiếm 15-18%. Tỷ trọng vốn đầu tư Nhà nước vào công nghiệp so với tổng vốn đầu tư chiếm tỷ trọng còn nhỏ (7,73%) [40]. Khu vực ngoài Nhà nước chưa thu hút được vốn đầu tư đáng kể do các chính sách khuyến khích phát triển chưa đủ hấp dẫn. Kêu gọi đầu tư nước ngoài vào công nghiệp còn yếu. Chất lượng lao động của công nghiệp Hà Nội chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển, tuy được xếp vào loại cao so với các tỉnh trong cả nước. Đào tạo nguồn nhân lực chưa đáp ứng nhu cầu của các ngành công nghệ cao. Độ tuổi trung bình của cán bộ và công nhân kỹ thuật lành nghề tương đối cao, đại bộ phận không theo kịp với sự phát triển kinh tế thị trường. Sự chuyển dịch cơ cấu các thành phần kinh tế trong ngành công nghiệp diễn ra chậm, chưa tạo nên sự phát triển mạnh của các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh là động lực phát triển kinh tế thị trường.

Công nghiệp trên địa bàn Thủ đô còn do nhiều bộ ngành quản lý; còn thiếu cơ chế phối hợp giữa các Bộ, Ngành trung ương, địa phương đóng trên địa bàn, cũng như thiếu sự phối hợp đồng bộ trong các lĩnh vực quan trọng như tập trung đầu tư, phân công hợp tác sản xuất, chia sẻ lợi thế công nghệ và thiết bị. Các chính sách thu hút đầu tư vào công nghiệp Hà Nội còn chưa thực sự hấp dẫn so với một số địa phương khác trong cả nước, chưa tập trung đầu tư có trọng điểm, có chọn lọc vào một số ngành, một số lĩnh vực chủ yếu, thiếu các cơ chế hỗ trợ, khuyến khích công nghiệp mang tính đặc thù của Thủ đô… dẫn đến hiệu quả đầu tư còn thấp.

*Thứ ba, một số ngành công nghiệp chủ đạo chưa được tổ chức theo mô hình chuỗi giá trị, đặc biệt là các ngành công nghiệp định hướng xuất khẩu.*

Hà Nội chỉ tham gia được ở các công đoạn có giá trị gia tăng thấp như gia công, lắp ráp, không chủ động được nguồn cung cho sản xuất, đặc biệt là đối với các ngành phải nhập khẩu nguyên phụ liệu như dệt may, da giày, điện tử, hóa chất...Đây là các khâu được đánh giá là tạo ra giá trị gia tăng thấp nhất, trong khâu này tỷ suất lợi nhuận chỉ khoảng 5 - 10%. Chính vì vậy, công nghiệp Hà Nội đạt thành tích lớn về quy mô xuất khẩu, nhưng thực chất giá trị gia tăng thu còn thấp.

Mặc dù có sự thay đổi trong nhóm 10 ngành công nghiệp chủ lực, tuy nhiên chủ yếu vẫn là các ngành có giá trị gia tăng không cao. Từ năm 2010 trở lại đây, TCC nội bộ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tuy chậm lại, nhưng đã có sự thay đổi về vị trí các ngành nằm trong top 10 ngành chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp của Hà Nội. Top 10 ngành lớn nhất chiếm 63,1% tổng giá trị sản xuất của ngành công nghiệp. Ngoài một số ngành duy trì được tỷ trọng cao như dệt may 8,12% đã xuất hiện những ngành mới trong top 10 là máy tính và điện tử 3,54% [42]. Tuy nhiên, đây đều là những ngành thâm dụng lao động hoặc gia công lắp ráp nên có giá trị gia tăng thấp. Năng lực cạnh canh ở các sản phẩm này chủ yếu dựa trên gia nhân công rẻ hoặc các ưu đãi về thuế, tiền sử dụng đất, qua đó đặt ra những lo ngại về khả năng PTBV trong dài hạn.

Cần nhấn mạnh rằng, các ngành công nghiệp ưu tiên mũi nhọn nhìn chung phát triển không đồng đều. Chỉ có các ngành nghề công nghiệp ưu tiên mũi nhọn là cơ khí chế tạo đạt được tốc độ tăng trưởng cao hơn mức tăng trưởng chung. Các ngành nghề công nghiệp ưu tiên mũi nhọn còn lại thấp hơn tốc độ tăng trưởng chung, làm cho việc chuyển dịch CCCN Hà Nội diễn ra chậm. Sự phát triển của các doanh nghiệp công nghiệp ưu tiên mũi nhọn trên địa bàn phần nào còn mang tính tự phát, chưa có định hướng phát triển rõ ràng. Vẫn còn tình trạng phân biệt giữa doanh nghiệp trung ương và doanh nghiệp địa phương, doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài,… trong quản lý dẫn tới chưa huy động tập trung được sức mạnh của các doanh nghiệp này cho phát triển KTXH thành phố. Một bộ phận lớn doanh nghiệp công nghiệp ưu tiên mũi nhọn, nhất là các doanh nghiệp có vốn FDI còn hoạt động tương đối biệt lập với hệ thống công nghiệp chung, không tận dụng tốt thế mạnh của địa bàn, không gắn bó với các chương trình phát triển kinh tế, các hoạt động phong trào xã hội tại địa phương. Sức lan tỏa thúc đẩy sự phát triển đến các doanh nghiệp khác còn chưa rõ. Việc hợp tác liên kết giữa các doanh nghiệp công nghiệp qui mô lớn và các doanh nghiệp vừa và nhỏ chưa được chú trọng đúng mức, dẫn đến lãng phí năng lực sản xuất, giảm sức cạnh tranh của sản phẩm. Chi phí sản xuất trên của phần lớn các doanh nghiệp ưu tiên mũi nhọn khá cao do phụ thuộc rất lớn về vật tư nguyên liệu nhập khẩu, các chi phí hạ tầng điện, nước, thông tin cao, cộng với nhiều chi phí phát sinh không chính thức trong vận chuyển, xuất nhập khẩu, giải quyết thủ tục hành chính đó làm giảm rất đáng kể năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

*Thứ tư, những chính sách phát triển công nghiệp Hà Nội còn chưa ổn định và dễ bị tác động ảnh hưởng bởi các nhân tố bên ngoài.*

Công nghiệp là ngành liên tục nhập siêu cho thấy công nghiệp Hà Nội còn phụ thuộc vào nhập khẩu, thiếu chủ động và dễ tổn thương trước các biến động của thị trường thế giới, đặc biệt là nhập khẩu nguyên liệu đầu vào cho sản xuất*.* Những chính sách phát triển công nghiệp Hà Nội cho thấy tính dễ nhậy cảm và tổn thương cao của công nghiệp Hà Nội với các nhân tố bên ngoài (phụ thuộc quá nhiều vào nhập khẩu nguyên phụ liệu và linh kiện bên ngoài, cũng như thị trường tiêu thụ); quản lý công nghiệp chưa linh hoạt, chưa dự liệu hết các yếu tố, có yếu tố khách quan tác động tới sản xuất. Mặt khác, quá trình hồi phục còn khó khăn và chưa thoát khỏi dư chấn ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế toàn cầu... Trong đó, các khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và khu vực sản xuất phục vụ xuất khẩu, gồm cả các doanh nghiệp nhà nước chịu ảnh hưởng nhiều nhất và chưa lấy lại được nhịp độ cũ. Giữa lãnh đạo chính quyền, các ban ngành chức năng và giới quản trị doanh nghiệp chưa có sự gặp gỡ thường xuyên để bàn thảo và kịp thời tháo gỡ các khó khăn vướng mắc cho doanh nghiệp, nhất là trong giai đoạn khủng hoảng vừa qua. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước trong công nghiệp còn lớn, có tốc độ tăng trưởng thấp (thậm chí thấp hơn cả mức tăng trưởng kinh tế chung trên địa bàn), thể hiện sức cạnh tranh và khả năng ứng phó với các biến động bên ngoài yếu. Công nghiệp Hà Nội mặc dù đứng trong top 5 tỉnh thành, nhưng chưa có nhiều sản phẩm tốt và thương hiệu mạnh, chiếm thị phần lớn trong nước và ở nước ngoài. Tốc độ tăng trưởng tuy cao hơn một số tỉnh thành, nhưng so với các địa phương đầu tầu về kinh tế vẫn còn thua kém. Hơn nữa, mức tăng này chỉ xấp xỉ so với cả nước. Như vậy, vai trò Hà Nội như là đầu mối và trung tâm công nghiệp lớn và địa bàn trọng điểm CNH, HĐH của cả nước còn mờ nhạt.

*Thứ năm, việc phát triển các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn Thủ đô còn một số hạn chế*.

Việc đầu tư, phát triển các KCN của Thành phố vừa qua còn chậm, chưa tương xứng với tiềm năng của Thành phố (các Thành phố có điều kiện tương tự đều đó có số lượng các KCN gấp đôi hoặc gấp ba của Hà Nội đã đi vào hoạt động), hạ tầng kỹ thuật và xã hội (cả trong và ngoài hàng rào) của các KCN hiện có vẫn còn chưa đồng bộ:

+ Nhiều khu chưa hoàn thành đường nối với đường giao thông chính như vào các KCN Nam Thăng Long, Hà Nội - Đài Tư, Bắc Thường Tín, Phụng Hiệp, Quang Minh 2, Sóc Sơn...

Một số KCN bám dọc các quốc lộ làm hạn chế khả năng lưu thông của đường và gia tăng tai nạn giao thông.

+ Ngoài Bắc Thăng Long, các KCN khác chưa có nơi ở tập trung và các dịch vụ văn hóa, xã hội cho cán bộ, công nhân; ngay khu nhà ở Kim Chung cho Bắc Thăng Long cũng chưa hoàn thành đường sang KCN và chưa có các khâu dịch vụ công cộng.

+ Mới chỉ 3 KCN có khu xử lý nước thải tập trung đi vào hoạt động là các KCN Bắc Thăng Long, Nội Bài và Quang Minh 1.

+ Một số KCN được nâng cấp mở rộng từ CCN (Quang Minh 1, Quang Minh 2, Phú Nghĩa, Thạch Thất - Quốc Oai...) còn đang trong giai đoạn bàn giao và khớp nối các công trình hạ tầng kỹ thuật. Trong các khu này còn nhiều lô đất chưa giải phóng được mặt bằng, hoặc nhiều doanh nghiệp được giao đất quá nhiều năm nhưng chưa xây dựng, một số doanh nghiệp còn hoạt động kém hiệu quả chưa nộp được ngân sách.

 Công tác qui hoạch phát triển các khu CCN chưa dự báo đầy đủ, chính xác tốc độ đô thị hóa nên một số CCN đó và đang xây dựng phải chuyển đổi chức năng sang đô thị như: Cụm Vĩnh Tuy, Cầu Giấy, Hai Bà Trưng, An Khánh, Đồng Mai. Hầu hết các CCN đều qui hoạch đa ngành nghề, nhiều cụm qui hoạch hệ thống thoát nước mặt và hệ thống thoát nước thải sản xuất chung hoặc không có hạng mục xử lý nước thải, chất thải dẫn đến khó khăn trong vấn đề xử lý môi trường. Công tác quản lý nhà nước về cụm còn nhiều hạn chế, bất cập; tình trạng các dự án đầu tư trong CCN khi được giao đất không triển khai đúng tiến độ, không đúng nội dung dự án được cấp phép, vi phạm các qui định về quản lý đất đai vẫn còn diễn ra. Nhiều CCN chưa có quy chế hoạt động, quy chế xây dựng, chưa quyết toán được tài chính quá trình xây dựng hạ tầng CCN do địa phương làm chủ đầu tư, chưa bàn giao xong giữa công ty xây dựng với địa phương. Các vấn đề xã hội phát sinh khi xây dựng và phát triển các CCN chưa được giải quyết triệt để như: giải quyết việc làm cho nông dân bị thu hồi đất, vấn đề môi trường, xã hội,...

*Thứ sáu, phát triển công nghiệp môi trường chưa được chú trọng.*

Trong cơ cấu công nghiệp của Hà Nội, thiếu vắng ngành công nghiệp môi trường và tiết kiệm năng lượng. Đây là ngành công nghiệp mới, bắt đầu được quan tâm phát triển ở Việt Nam nhằm thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh và PTBV. Bên cạnh thiếu vắng công nghiệp xử lý rác thải, nhất là rác thải công nghiệp có xu hướng gia tăng thì tính chất gia công, lắp ráp khiến cho nhiều ngành, nhất là ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của Hà Nội tiêu tốn năng lượng và sử dụng năng lượng chưa hiệu quả. Vì vậy, để thực hiện mục tiêu PTBV thì việc phát triển ngành này là rất cần thiết.

 Đến năm 2020, tầm nhìn 2030, Thành phố sẽ có 23 KCN, với tổng diện tích gần 6.000 ha; 55 CCN, diện tích 2.554 ha và 173 CCN làng nghề, với 1.475 ha. Và khi đó, ngành công nghiệp Thủ đô sẽ có tổng diện tích 11.900 ha, bao gồm khu công nghệ cao, KCN, CCN. Dựa trên những thông số trên, kết quả dự đoán cho thấy, đến năm 2020, chỉ tính riêng cho KCN tập trung và CCN, mỗi ngày, nguồn tiếp nhận nước thải sẽ phải tiếp nhận: 594.000 m3 nước thải công nghiệp/ngày; 2197,8 kg chất rắn lơ lửng; 1356,3 kg BOD; 3158,1 kg COD; 8,91 kg Phenol; 0,99 kg chì…

Bảng 3.14 Dự kiến tải lượng ô nhiễm trong nước thải công nghiệp từ các KCN/CCN Thành phố Hà Nội năm 2020

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Danh mục | Diện tích(ha) | Lưu lượng (m3/ng.đ) | SS (*Kg/ngày đêm)* | BOD (*Kg/ngày đêm)* | COD (*Kg/ngày đêm)* | Phenol (*Kg/ngày đêm)* | Chì (*Kg/ngày đêm)* |
|  Hệ số ô nhiễm |  | 60 | 0,222 | 0,137 | 0,319 | 0,0009 | 0,0001 |
| KCN tập trung | 6800  | 408.000 | 1509,6 | 931,6 | 2169,2 | 6,12 | 0,68 |
|  CCN | 3.100  | 186.000 | 688,2 | 424,7 | 988,9 | 2,79 | 0,31 |
| Tổng |  | 594.000 | 2197,8 | 1356,3 | 3158,1 | 8,91 | 0,99 |

Nguồn: [4]

Tác động tích lũy đến môi trường đất do phát triển các KCN, CCN là sự biến đổi địa hình, tạo nên dạng bề mặt khác với bề mặt tự nhiên và bê tông hóa toàn bộ bề mặt đất, những tác động gián tiếp là khả năng phát tán của rác thải, sự tích luỹ các chất ô nhiễm đòi hỏi các biện pháp để xử lý là khá dài và tốn kém, nhất là đối với rác thải công nghiệp và đặc biệt là lượng rác thải nguy hại trong đó có nhiều khả năng gây ô nhiễm môi trường đất.

Đáng quan tâm nhất là các khu vực phát triển đô thị, các khu và CCN, làng nghề. Một trong những tác động gián tiếp của hoạt động công nghiệp đến môi trường đất là thông qua nguồn nước thải ngấm vào đất, qua việc sử dụng nguồn nước có nước thải công nghiệp để tưới sẽ đem theo nhiều chất độc hại từ hoạt động công nghiệp ngấm vào các tầng đất hay đi theo nguồn nước ngầm cũng ngấm ngược vào các tầng đất sâu.

Quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa, phát triển xây dựng giao thông vận tải cũng gây nhiều tác động khác nhau đến môi trường đất, như quá trình san gạt đầm nén sẽ làm thay đổi hình dạng địa hình, phá vỡ cấu trúc đất, nén chặt đất. Gây ô nhiễm bùn cục bộ ở những địa điểm xả thải và đặc biệt là các chất thải (cả nước thải và chất thải rắn).

## 3.5 Nguyên nhân của những hạn chế.

*Thứ nhất, công tác qui hoạch phát triển ngành còn nhiều yếu kém, chưa gắn với thị trường và phát huy lợi thế so sánh của Thủ đô.*

Quy hoạch nói chung và bố trí không gian lãnh thổ các KCN, CCN và cơ sở công nghiệp của Hà Nội nói riêng đang có nhiều bất cập. Hầu hết các KCN, CCN đều sát đường quốc lộ, nơi đông dân cư, thậm chí trong 5 năm qua, số cơ sở công nghiệp tại 9 quận nội đô đã tăng lên 1,5 lần. Đây là một trong những nguyên nhân dẫn đến hệ lụy ô nhiễm, tắc đường, và tai nạn giao thông tại Thủ đô. Các kết quả quan trắc về môi trường tiếp tục cho thấy ô nhiễm môi trường do các hoạt động công nghiệp ở Hà Nội đang diễn ra trầm trọng. Nếu không có sự cải thiện về công nghệ và việc bố trí hợp lý về không gian phát triển, Hà Nội sẽ phải trả giá rất đắt trong vài năm tới.

 Hiện nay thành phố Hà Nội đã, đang triển khai xây dựng 3 khu công nghệ cao, 16 KCN với diện tích quy hoạch gần 5.250 ha. Cùng với đó, địa bàn thành phố có 110 CCN với diện tích quy hoạch hơn 3.000 ha. Hiện tại, thu hút đầu tư thứ phát vào các CCN, nhất là CCN làng nghề rất khó khăn bởi suất đầu tư cao, trong khi các hộ sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp khu vực này có quy mô nhỏ hoặc “siêu” nhỏ.

Nguyên nhân của việc suất đầu tư cao bởi doanh nghiệp thứ phát phải tự đầu tư hệ thống điện, sau đó mới bàn giao về ngành điện quản lý, nên phải chịu suất đầu tư cao ngay bắt đầu công việc đầu tư. Bên cạnh đó, việc dựng hệ thống nước thải tập trung đang áp dụng nhiều cơ chế tài chính khác nhau, nên khó triển khai thực hiện (KCN thì do doanh nghiệp kinh doanh hạ tầng phải chịu trách nhiệm, sau đó tính vào suất đầu tư; CCN thì do ngân sách hỗ trợ một phần và chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng chịu trách nhiệm một phần). Đặc biệt, thủ tục đăng ký, lựa chọn chủ đầu tư có liên quan đến sử dụng đất còn gặp nhiều khó khăn, khiến cho việc cản trở công tác thu hút đầu tư xây dựng vào KCN, CCN.

Thực tế cho thấy, trọng tâm của phát triển của công nghiệp hóa là ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, nhưng dường như nó đã chưa được quan tâm một cách đúng mức trong phát triển công nghiệp của Thủ đô. Cơ cấu các ngành công nghiệp đang phát triển mạnh của Hà Nội còn nghiêng về những ngành thâm dụng nhiều lao động, trong khi đáng lẽ Hà Nội phải phát triển mạnh những ngành thâm dụng công nghệ và chuyển dịch những ngành sử dụng nhiều lao động sang các địa phương lân cận, chưa liên thông chặt chẽ với các địa phương khác trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

*Thứ hai, trình độ lao động đối với ngành công nghiệp thấp hơn so với mặt bằng lao động nói chung của Hà Nội, kể cả ngay trong các Khu công nghiệp.*

 Cơ cấu lao động theo trình độ công nghệ của công nghiệp hầu như không thay đổi. Điều này phản ánh hai thực trạng của lao động: (i) doanh nghiệp sử dụng lao động có trình độ công nghệ thấp nên mới sử dụng lao động thấp và (ii) các hệ thống giáo dục – dạy nghề của Hà Nội chưa có sự gắn kết tốt với thị trường. Công tác đào tạo nguồn nhân lực, nhất là đội ngũ công nhân có tay nghề hiện nay còn nhiều bất cập, yếu kém chất lượng và cơ cấu nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu và nhu cầu của doanh nghiệp. Nhiều lao động dù đã qua đào tạo vẫn chưa đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp. Do đó, rất nhiều doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không muốn nhận sinh viên tốt nghiệp. Họ tự đào tạo lao động cho mình, vì không tin tưởng vào chất lượng nhiều cơ sở đào tạo ở Việt Nam và làm giảm khả năng hấp dẫn trong thu hút các nhà đầu tư ngoại có thương hiệu quốc tế lớn vào ngành công nghiệp của Hà Nội. Giáo dục – đào tạo không chỉ nắm bắt được những diễn biến của thị trường (nhu cầu hiện tại) mà cần phải có những dự báo để có những định hướng trong tương lai. Tuy nhiên, chương trình đào tạo ở các trường đại học và các trường dạy nghề chưa đáp ứng nhu cầu của người sử dụng lao động, chưa xuất phát từ điều kiện thực tiễn của nền kinh tế có nhiều biến động. Chương trình đào tạo hiện còn mang tính chủ quan, chưa thông qua kết quả khảo sát, nghiên cứu của các chuyên gia và doanh nghiệp... Nhiều trường đại học sử dụng chương trình còn sao chép của các trường khác, sau đó cắt bớt tỉ lệ % số tiết theo chủ quan của người xây dựng. Do vậy, chiếm tới khoảng 50% số sinh viên học theo kiểu đối phó và lười học. Trong khi đó, kết quả cấp bằng của một số ngành lại cho thấy có tới 70% số sinh viên được nhận bằng giỏi nhưng ra trường, lại không tìm được việc làm. Điều này phản ánh mức độ không chính xác về chất lượng đào tạo. Bằng chứng là sinh viên ra trường nhưng chưa làm chủ hoặc thâm nhập  được vào công việc, kỹ năng chuyên nghiệp yếu, thiếu tư duy sáng tạo, yếu kỹ năng mềm, năng suất lao động thấp, quan cách trong phục vụ, thụ động trong công việc... Hơn thế nữa, hiện nay các chính sách cơ chế của giáo dục – đào tạo của cả nước nói chung và Hà Nội nói riêng vẫn còn đang trong quá trình cải cách, còn nhiều thay đổi tạo ra cảm giác chưa “an toàn” đối với các cơ sở giáo dục – đào tạo dẫn tới không ít trường chưa thực sự tiến hành đổi mới.

*Thứ ba, trình độ kỹ thuật công nghệ lạc hậu đã trở thành rào cản lớn nhất đối với khả năng cạnh tranh của nền kinh tế, nhất là trong khu vực công nghiệp*

Khoa học công nghệ là nguồn lực đặc biệt quan trọng thúc đẩy quá trình TCC nói chung và TCCCN theo hướng PTBV nói riêng. Nhờ khoa học công nghệ mà các ngành công nghiệp có điều kiện phát triển đa dạng, có hiệu quả. Mặt khác, KH&CN phát triển sẽ giúp các ngành và doanh nghiệp tạo ra nhiều chủng loại sản phẩm có chất lượng cao, giá thành phù hợp hơn với nhu cầu tiêu dùng của xã hội, từ đó kích thích các ngành phát triển. Nhờ khoa học công nghệ mà các ngành công nghiệp phát triển có tốc độ cao, có năng suất, hiệu quả do tận dụng được lợi thế so sánh và đảm bảo sức cạnh tranh của hàng hóa trên thị trường, nhờ đó mà tỷ trọng của các ngành công nghiệp chiếm ngày càng lớn trong tổng sản phẩm. Hơn nữa, tiến bộ KH&CN còn làm thay đổi CCKT trong nội bộ từng ngành theo hướng tăng tỷ trọng của các ngành có hàm lượng công nghệ cao sẽ ngày một tăng. Kết quả nền kinh tế sẽ từ pháttriển theo chiều rộng sang phát triển theo chiều sâu.

*Thứ tư, chưa đảm bảo tính gắn kết hài hòa giữa phát triển kinh tế với đồng thời giải quyết các vấn đề bức xúc xã hội – môi trường, nâng cao chất lượng và yêu cầu phát triển bền vững.*

 Thực tế cho thấy phát triển kinh tế luôn được coi là mục đích ưu tiên, đặc biệt trong thời kỳ đầu khôi phục và tăng tốc phát triển kinh tế. Tuy nhiên, nếu thiếu quan tâm hoặc bỏ qua các yêu cầu bồi dưỡng tâm hồn, đạo đức, các giá trị xã hội chuẩn mực truyền thống và phổ biến của nhân loại cho các cán bộ và nhân dân, nhất là thế hệ trẻ, sẽ là nguyên nhân hàng đầu gây ra tình trạng băng hoại đạo đức, tha hóa và gia tăng tội phạm, sùng bái một chiều, thiếu cân nhắc các giá trị thị trường, đề cao đồng tiền, cái tôi và lối sống buông thả, thực dụng lạnh lùng trong xã hội. Hơn nữa, điều này còn khiến lợi ích của sự tăng trưởng không tỏa đều, công bằng đến các tầng lớp xã hội, nhất là bộ phận dân cư “dễ nhạy cảm” như trẻ em, người già cô đơn, người tàn tật và nhân dân nghèo, thất nghiệp.

 Yêu cầu PTBV còn đòi hỏi phải sớm quan tâm bảo vệ môi trường sống ngay từ đầu của quá trình phát triển; cần tránh khuynh hướng nhấn mạnh một chiều tăng trưởng, mà coi nhẹ chất lượng phát triển, nhằm giảm thiểu tác hại của quá trình đô thị hóa nhanh hoặc phát triển kinh tế quá nóng, không tuân thủ quy hoạch; đồng thời phải nâng cao chất lượng các công trình xây dựng cơ bản đó, đang và sẽ tiếp tục triển khai trên địa bàn, nhằm đảm bảo an ninh, an toàn cho người sử dụng, giảm thiểu các tổn thất về người và vật chất cho công tác bảo dưỡng, duy tu, khắc phục sự cố phát sinh trong tương lai.

Trong bối cảnh ngày càng gia tăng tự do hóa và hội nhập quốc tế. Chính phủ, chính quyền thành phố và các doanh nghiệp cần chủ động nhận thức đầy đủ, khách quan và chuẩn bị những đối sách cần thiết nhằm giảm thiểu những tác động tiêu cực, khai thác những cơ hội từ các chấn động chu kỳ và khủng hoảng tài chính - tiền tệ thế giới, cũng như vượt qua những chu kỳ nội tại của bản thân mình. Để giảm thiểu những tác động tiêu cực của các chấn động chu kỳ bên ngoài, trước hết cần phát triển đội ngũ lao động chất lượng cao, coi trọng đào tạo các nhà doanh nghiệp có bản lĩnh và năng lực kinh doanh quốc tế, tạo mọi thuận lợi cho khu vực doanh nghiệp phát triển, đi đôi với tăng cường hệ thống cảnh báo sớm và giám sát an ninh, an toàn kinh tế- tài chính. Ngoài ra còn cần đặc biệt quan tâm xúc tiến đổi mới công nghệ, cải thiện danh mục, mẫu mã chất lượng , giá cả sản phẩm trong nước để tăng sức hấp dẫn và khả năng cạnh tranh với hàng ngoại nhập, đáp ứng thị hiếu nhu cầu thị trường. Về lâu dài, việc phát triển trình độ, năng lực nghiên cứu khoa học, nhất là khoa học ứng dụng, phát triển và hoàn thiện nền kinh tế hàng hóa theo cơ chế thị trường mở, tích cực hội nhập sâu, đầy đủ vào các tổ chức khu vực và quốc tế. phát triển hệ thống các định chế thị trường (trong đó có hệ thống tài chính tiền tệ, thị trường vốn, thị trường hàng hóa chuyên ngành), và các hoạt động Marketing, chuyển dịch mạnh CCKT, (bao gồm cả cơ cấu ngành, sản phẩm, quy mô, thành phần…) theo hướng kinh tế tri thức.

**TIỂU KẾT CHƯƠNG 3**

Thực trạng quá trình TCCCN Hà Nội xem xét dưới 4 góc độ: góc độ tăng trưởng nói chung; góc độ ngành; góc độ vùng và góc độ thành phần kinh tế đã chỉ ra những kết quả đạt được trong thời gian qua như: đã tạo lập được một số điều kiện cần thiết cho TCCCN theo hướng PTBV; các chuyên ngành công nghiệp đã được TCC theo hướng tích cực cũng như một số mục tiêu KTXH và môi trường cũng đã có những kết quả đáng ghi nhận. Tuy nhiên bên cạnh đó quá trình TCCCN Hà Nội còn có rất nhiều những tồn tại và hạn chế như quá trình TCC còn diễn ra chậm, chưa thực sự phản ảnh lợi thế so sánh và chưa đáp ứng được triển vọng của tổng cầu trong tương lại, CCCN theo trình độ công nghệ vẫn phản ảnh một trình độ phát triển thấp, chưa tương xứng với kỳ vọng, một số ngành công nghiệp chủ đạo chưa được tổ chức theo mô hình chuỗi giá trịm đặc biệt là các ngành công nghiệp định hướng xuất khẩu, các chính sách phát triển công nghiệp Hà Nội còn chưa ổn định và dễ bị tác động ảnh hướng…Những hạn chế đó xuất phát từ rất nhiểu nguyên nhân, có thể kể đến như : Tình trạng phát triển các KCN, CCN ở Hà Nội còn chưa đồng bộ; năng suất lao động trong ngành công nghiệp cũng như chất lượng lao động công nghiệp chưa cao; cơ cấu sản xuất công nghiệp dịch chuyển còn chậm, công nghiệp phụ trợ kém phát triển.

**CHƯƠNG 4**

# PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY

# TÁI CƠ CẤU CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI THEO HƯỚNG

# PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

## 4.1 Bối cảnh phát triển và các chính sách công nghiệp của Việt Nam trong thời gian qua có ảnh hưởng đến tái cơ cấu công nghiệp của Hà Nội

Việt Nam vẫn đang trong quá trình công nghiệp hóa. Dường như mục tiêu “đến năm 2020, trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại” đã không thể đạt được. Nếu xét theo tiêu chí của UNIDO thì Việt Nam vẫn chưa phải là một quốc gia đã hoàn thành quá trình công nghiệp hóa. Theo cách thức phân nhóm này, Việt Nam thuộc vào nhóm các nước công nghiệp mới nổi.

 Bên cạnh đó, nền kinh tế của Việt Nam vẫn phát triển chủ yếu dựa vào sử dụng lao động có giá rẻ, dồi dào, kỹ năng thấp và khai thác tài nguyên thiên nhiên. Vị trí của nền kinh tế Việt Nam trong tiến trình phát triển của công nghiệp hóa mới chỉ ở mức 1. Khoảng cách đến “trần thủy tinh” hay bước vào giai đoạn phát triển “dựa trên tính hiệu quả” vẫn cón khá xa [ Phụ lục 9]. Cải thiện thứ bậc trong “nấc thang” này là nhiệm vụ vô cùng khó khăn với hầu hết các nước đang phát triển. Kể cả ở Đông Á, nơi được nhìn nhận là công nghiệp hóa thành công thì chỉ có Đài Loan và Hàn Quốc vươn được lên giai đoạn 3. Trong khu vực ASEAN, chưa có một quốc gia nào vượt qua được “hàng rào” ngăn cách giữa giai đoạn 2 và 3. Dường như có một “trần thủy tinh” ngăn cản các quốc gia ASEAN đạt được tới trính độ cao hơn.

Gần đây nhất, trong Diễn đàn Kinh tế thế giới (2015) chỉ xếp hạng Việt Nam là quốc gia vừa mới thoát khỏi tình trạng phát triển ban đầu (phát triển dựa vào các yếu tố sản xuất), chuyển sang giai đoạn 2 (giai đoạn quá độ) để có thể tiến lên giai đoạn 3 (phát triển dựa trên sự hiệu quả). Việt Nam nói chung và Hà Nội nói riêng vẫn còn ở bước khởi đầu của quá trình phát triển.

Bên cạnh đó, mục tiêu phát triển công nghiệp của Hà Nội, không thể tách rời mục tiêu CNH, HĐH của đất nước. Chúng ta đang thực hiện một công cuộc TCCKT mạnh mẽ chưa từng thấy kể từ sau sự kiện Đổi mới (năm 1986) nhằm hướng tới một mô hình tăng trưởng mới, từ chủ yếu phát triển theo chiều rộng sang phát triển hợp lý giữa chiều rộng và chiều sâu, vừa mở rộng quy mô vừa chú trọng nâng cao chất lượng , hiệu quả, tính bền vững. Điều đó hàm ý rằng, phát triển nói chung và tăng trưởng công nghiệp nói riêng của Hà Nội sẽ phải vận động cùng chiều và trong “guồng” công cuộc cải cách kinh tế của cả nước. Theo Văn kiện Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011-2015 và phương hướng nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 2016-2020 đã được Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII (2016) thông qua, mục tiêu cho phát triển công nghiệp trong thời gian tới là đẩy nhanh phát triển các ngành công nghiệp có hàm lượng khoa học công nghệ, có tỉ trọng giá trị quốc gia và giá trị gia tăng cao; có lợi thế cạnh tranh, tham gia mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu. Đồng thời, ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp nền tảng đáp ứng nhu cầu về tư liệu sản xuất cơ bản của nền kinh tế. Phát triển công nghiệp năng lượng, luyện kim, hoá dầu, hoá chất với công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường, tạo ra sản phẩm có khả năng cạnh tranh. Khuyến khích phát triển doanh nghiệp cơ khí chế tạo và sản phẩm cơ khí trọng điểm. Tập trung phát triển công nghiệp điện tử, công nghiệp công nghệ thông tin, công nghiệp phần mềm. Ưu tiên phát triển công nghiệp phục vụ nông nghiệp, nhất là công nghiệp chế biến nông sản, sản xuất vật tư và máy nông nghiệp. Tập trung phát triển công nghiệp hỗ trợ, tăng cường liên kết giữa các tập đoàn đa quốc gia và doanh nghiệp trong nước, hình thành các KCN hỗ trợ theo cụm liên kết ngành.

Trên thực tế, trong giai đoạn từ năm 2005 trở lại đây, Chính phủ đã ban hành danh mục các ngành công nghiệp ưu tiên và mũi nhọn cho giai đoạn đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020 (theo Quyết định 55/2007/QĐ-TTg ngày 23/4/2007 của Thủ tướng Chính phủ). Theo Quyết định này, Việt Nam có 06 ngành công nghiệp được ưu tiên phát triển cho đến năm 2015 là dệt may; da giày; chế biến nông, lâm, thủy sản; thép; khai thác, chế biến bauxite nhuộm và hóa chất. Đến năm 2020, chỉ còn 04/06 ngành công nghiệp trên được ưu tiên phát triển (trừ hai ngành là thép và khai thác, chế biến bauxite nhuộm). Ngoài ra, có 03 ngành công nghiệp được xác định là mũi nhọn, gồm cơ khí chế tạo; thiết bị điện tử, viễn thông và công nghệ thông tin, và sản phẩm từ công nghệ mới; các ngành này được hưởng các chính sách tương tự các ngành công nghiệp ưu tiên và được Nhà nước hỗ trợ thêm kinh phí về BVMT.

Đến năm 2013, Bộ Kế hoạch chủ trì xây dựng “Chiến lược công nghiệp của Việt Nam trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam – Nhật Bản” và được thông qua theo Quyết định 1043/QĐ-TTg ngày 01/7/2013 của Thủ tướng Chính phủ. Chiến lược này xác định 06 ngành công nghiệp ưu tiên của Việt Nam là điện tử; máy nông nghiệp; chế biến nông, thủy sản; đóng tàu; môi trường và tiết kiệm năng lượng và sản xuất ô tô và phụ tùng ô tô. Để thực hiện chiến lược này, các bộ ngành có liên quan sẽ xây dựng và triển khai thực hiện các kế hoạch hành động cụ thể đối với 06 ngành này cho giai đoạn đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

Có thể dễ dàng nhận thấy, tuy tên gọi có khác nhau nhưng danh sách các ngành công nghiệp ưu tiên theo chiến lược công nghiệp hóa của Việt Nam có sự kế thừa so với danh mục trước đó năm 2007. Cụ thể, có 05/06 ngành công nghiệp ưu tiên “mới” được đưa ra đã được xác định là ưu tiên, mũi nhọn trước đó, đó là điện tử, chế biến nông, thủy sản và cơ khí chế tạo (bao gồm sản xuất máy nông nghiệp, đóng tàu, ôtô và phụ tùng ôtô). Ngành môi trường và tiết kiệm năng lượng có thể xem là bổ sung mới của chiến lược.

Ngoài các ngành công nghiệp nói trên, Chính phủ còn ban hành hai danh mục ưu tiên khác có liên quan đến các ngành công nghiệp là danh mục công nghệ cao và sản phẩm công nghệ cao và danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ. Các danh mục này lần đầu được đưa ra trong các năm 2010-2011, nhưng lần lượt được thay thế 04 năm sau đó với số lượng các sản phẩm được bổ sung và các chính sách hỗ trợ với hình thức đa dạng, cụ thể hơn. Về cơ bản, các sản phẩm này đều phù hợp với các ngành công nghiệp ưu tiên phát triển nói trên.

Bên cạnh những quyết định của Thủ tướng, các bộ ngành như Bộ KH&CN và Bộ Công thương cũng đã ban hành danh mục các ngành và sản phẩm công nghiệp có liên quan đến ưu tiên, khuyến khích phát triển. Cụ thể:

- Danh mục các ngành và sản phẩm công nghệ cao: do Bộ KH&CN đề xuất căn cứ vào Luật Công nghệ cao (2008), phê duyệt theo Quyết định 66/2014/QĐ-TTg ngày 25/11/2014 của Thủ tướng Chính phủ (thay thế Quyết định 49/2010/QĐ-TTg ngày 19/7/2010). Số lượng công nghệ và sản phẩm công nghệ cao khá nhiều (hiện là 58 và 114), có thể phân theo 04 lĩnh vực là điện tử và công nghệ thông tin; cơ khí chế tạo; sinh, y học và vật liệu mới. Các sản phẩm thuộc các lĩnh vực này đều được coi là sản phẩm công nghiệp ưu tiên, mũi nhọn.

- Danh mục các ngành và sản phẩm công nghiệp phụ trợ: do Bộ Công thương đề xuất, được thông qua theo Nghị định 111/2015/NĐ-CP ngày 03/11/2015 của Chính phủ (thay thế cho hai Quyết định trước đó của Thủ tướng Chính phủ là Quyết định 12/2011/QĐ-TTG ngày 24/02/2011 và Quyết định 1483/QĐ-TTg ngày 26/8/2011). Có 55 sản phẩm công nghệ hỗ trợ được ưu tiên thuộc 06 ngành là dệt may, da giày, điện tử, sản xuất và lắp ráp ôtô, cơ khí chế tạo và các ngành công nghiệp công nghệ cao. 06/06 ngành này nằm trong danh mục công nghiệp ưu tiên, mũi nhọn theo Quyết định 55/2007/QĐ-TTg và 03/06 ngành này nằm trong danh mục công nghiệp ưu tiên của Chiến lược công nghiệp hóa của Việt Nam.

Với Hà Nội, để tiếp tục phát huy vai trò là trung tâm kinh tế, văn hóa, khoa học và kỹ thuật của cả nước, Nhà nước tập trung nguồn lực đầu tư hạ tầng đô thị tại Thủ đô. Nhanh chóng đầu tư xây dựng các tuyến đường sắt trên cao và tàu điện ngầm tại thành phố để đạt tỷ lệ đảm nhận vận chuyển hành khách công cộng 35-45%. Kiểm soát sự phát triển của xe máy, xe ô tô cá nhân, đầu tư hoàn chỉnh các cảng hàng không quốc tế.

Đặc biệt với Hà Nội việc thực hiện Nghị quyết số 15/2008/QH12 ngày 29/5/2008 có hiệu lực từ 1/8/2008 về việc điều chỉnh địa giới hành chính, Hà Nội được mở rộng hơn 3 lần và là thành phố lớn thứ 17 trên thế giới, với diện tích tự nhiên hơn 334.470 ha và dân số 6.232.940 người đã mang lại tiềm năng lớn về đất đai, nguồn lực con người dồi dào hơn cho phát triển KTXH, bố trí lại các KCN và các khu chức năng khác của Thủ đô cho phù hợp với yêu cầu thị trường, môi trường, cảnh quan và phát triển, cải thiện CCKT theo hướng đa dạng, hiện đại và hiệu quả hơn; có thị trường mở rộng, có tính bổ sung, liên kết, hoàn chỉnh và hấp dẫn hơn. Tuy nhiên điều đó cũng khiến Hà Nội phải đối mặt với nhiều bài toán mới về công tác quy hoạch và đầu tư phát triển, xây dựng cơ sở hạ tầng, quản lý đô thị, giáo dục và đào tạo, cũng như những vấn đề bức xúc khác của xã hội. CCKT Hà Nội mở rộng sẽ thay đổi khá lớn, với tính chất tiên tiến của cơ cấu trước đó sẽ bị giảm bớt đi, tỷ trọng nông nghiệp tăng lên, tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ giảm xuống, mức độ đô thị hóa kém hơn. Hà Nội mở rộng sẽ đứng trước nhu cầu to lớn về đầu tư mới nhằm cải thiện cơ sở hạ tầng KTXH, cải thiện cơ cấu trình độ kinh tế giữa các ngành và vùng, địa phương, cũng như đào tạo nhân lực của các địa phương vừa hợp nhất vào. Đặc biệt, Hà Nội mở rộng còn đứng trước những nhiệm vụ và các yêu cầu ngày càng cao về giữ gìn các giá trị văn hóa truyền thống của địa phương và dân tộc, tuân thủ các tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường và phòng chống các tệ nạn và tội phạm các loại trong quá trình mở cửa và hội nhập quốc tế đầy đủ hơn, sâu và rộng hơn. Bên cạnh đó, Thủ đô sẽ tiếp tục phải giải quyết nhiều vấn đề bức xúc khác như hiệu quả hoạt động và sức cạnh tranh của nền kinh tế, cũng như của đa số các doanh nghiệp; hiện đại hóa cơ cấu sản xuất, cơ cấu xuất khẩu, cơ cấu công nghệ; phát triển và khai thác đúng mức nhiều nguồn lực tiềm năng, cải thiện các điều kiện học tập và chữa bệnh của người nghèo, môi trường sinh thái và nâng cao chất lượng sống của mọi người dân...

 CCCN chuyển dịch tích cực; tỷ trọng công nghiệp chế biến chế tạo tăng, công nghiệp khai khoáng giảm. Nhiều dự án đầu tư trong các lĩnh vực điện tử, năng lượng, xây dựng hạ tầng... đã góp phần quan trọng thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu, xuất khẩu, việc làm và tăng trưởng.

## 4.2 Các quan điểm và mục tiêu của Thành phố về tái cơ cấu công nghiệp Hà Nội theo hướng phát triển bền vững

***4.2.1 Quan điểm về tái cơ cấu công nghiệp Hà Nội theo hướng phát triển bền vững***

Quán triệt những quan điểm CNH, HĐH chung của cả nước và vận dụng thích hợp vào thực tiễn địa phương; đồng thời, căn cứ vào những mục tiêu, nhiệm vụ của Nghị quyết Đại hội XV Đảng bộ Thành phố Hà Nội, quá trình TCCCN trên địa bàn Thủ đô trong thời gian tới cần bám sát các quan điểm sau:

*Thứ nhất, quá trình tái cơ cấu công nghiệp phải được đặt trong tổng thể quá trình tái cấu trúc và phát triển kinh tế Thủ đô theo yêu cầu hiện đại và bền vững.*

Theo đó, quá trình TCCCN vừa là nội dung, vừa tạo động lực mạnh mẽ giúp phần tiếp tục thúc đẩy CCKT Thủ đô chuyển dịch theo hướng: Dịch vụ - công nghiệp - Nông nghiệp; Hà Nội đi đầu trong CNH, HĐH và phát triển kinh tế tri thức và nông nghiệp, nông thôn; coi trọng chất lượng phát triển, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực có hiệu quả; xây dựng Hà Nội thành trung tâm thị trường hàng hoá bán buôn, xuất-nhập khẩu, trung tâm tài chính-ngân hàng hàng đầu ở khu vực phía Bắc và có vai trò quan trọng của cả nước; nâng cao đời sống vật chất, văn hoá và tinh thần của nhân dân; xây dựng nền tảng vật chất kỹ thuật và văn hóa của Thủ đô giàu đẹp, văn minh, hiện đại; chủ động, sáng tạo phát huy tiềm năng, thế mạnh về đất đai, tài nguyên, nguồn nhân lực và về truyền thống văn hóa lịch sử của Thủ đô mở rộng để phát triển KTXH có hiệu quả, bền vững.

*Thứ hai, tái cơ cấu theo hướng tập trung phát triển các ngành, sản phẩm công nghiệp chủ lực,ưu tiên, mũi nhọn, sử dụng công nghệ hiện đại, kỹ thuật tiên tiến kết hợp với bảo vệ môi trường*

Tập trung phát triển nhanh các ngành, sản phẩm công nghiêp có tính chất dẫn đường như: công nghệ thông tin (phần cứng và phần mềm), công nghệ vật liệu mới, công nghệ chế tạo khuôn mẫu; các ngành và sản phẩm đòi hỏi công nghệ cao: công nghiệp điện tử, cơ khí chính xác, dụng cụ y tế, công nghiệp dược, hoá mỹ phẩm…Phát triển có chọn lọc các ngành hàng, nhóm sản phẩm công nghiệp, các công đoạn và chi tiết sản phẩm có giá trị gia tăng cao, sử dụng công nghệ hiện đại, ít gây ô nhiễm môi trường. Chú trọng các nhóm sản phẩm chủ lực và sản phẩm có thương hiệu uy tín.

Phát triển các KCN, CCN vừa và nhỏ, các làng nghề truyền thống, phù hợp với quy hoạch mở rộng thành phố và toàn vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ. Khuyến khích phát triển các công nghiệp phụ trợ cho các ngành công nghiệp chủ lực: điện - điện tử tin học; cơ - kim khí; dệt –may-da giày cao cấp; chế biến thực phẩm, vật liệu mới.

Phát triển mạnh mẽ các tập đoàn sản xuất, tiếp tục phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ bằng nguồn vốn tư nhân, tạo ra một mạng lưới các vệ tinh sản xuất và xuất khẩu cho các công ty, tập đoàn lớn. Phát triển các vùng ven đô, ngoại thành gắn với tiến trình CNH, HĐH nông thôn, hợp tác Vùng. Mở rộng các hoạt động đối ngoại và tăng cường hợp tác, liên kết, hội nhập phát triển kinh tế trong và giữa các khu vực doanh nghiệp, cũng như với các tỉnh, thành phố trong và ngoài nước. Xây dựng Hà Nội thành trung tâm hội thảo, hội nghị và giao dịch quốc tế có uy tín trong khu vực và trên thế giới.

Phát triển sản xuất công nghiệp công nghệ cao, rà soát, xây dựng, điều chỉnh quy hoạch các khu, CCN, tích cực xử lý di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường theo quy hoạch. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả chương trình phát triển các sản phẩm công nghiệp chủ lực của Thành phố. Ưu tiên phát triển những sản phẩm có lợi thế cạnh tranh, có hàm lượng chất xám, công nghệ cao. Có cơ chế khuyến khích phát triển sản xuất tiểu thủ công nghiệp, các làng nghề, phát triển các sản phẩm nghề có tiềm năng xuất khẩu, thu hút nhiều lao động. Tiếp tục đẩy mạnh sắp xếp, đổi mới nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của doanh nghiệp nhà nước, củng cố và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của các tổng công ty nhà nước.

*Thứ ba, tái cơ cấu công nghiệp Hà Nội phải phù hợp với quy hoạch vùng, ngành.*

Tôn trong quy luật thị trường và yêu cầu khách quan trong kinh doanh công nghiệp, không gò ép hay cản trở các quá trình TCC, nhưng không để mặc quá trình diễn ra tự phát, mà cần đề cao vai trò thông tin, định hướng và hỗ trợ chính sách của nhà nước trong quá trình TCC.

TCCCN theo hướng hình thành cân đối động, ưu tiên phát triển các ngành, vùng phù hợp với nguồn lực và lợi thế so sánh địa phương và doanh nghiệp; tăng cường sự gắn kết giữa các ngành, sản phẩm công nghiệp với phát triển dịch vụ, tạo động lực trực tiếp cho quá trình CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn, thúc đẩy nhanh quá trình đô thị hoá, gắn kết với các yêu cầu tiến bộ, công bằng xã hội và BVMT, củng cố quốc phòng và an ninh quốc gia...

***4.2.2 Mục tiêu cụ thể tái cơ cấu công nghiệp Hà Nội theo hướng phát triển bền vững***

Theo quyết định 2261/QĐ-UBND của UBND thành phố Hà Nội ngày 23/5/2012 về phê duyệt quy hoạch phát triển công nghiệp thành phố Hà Nội đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, mục tiêu TCCCN Hà Nội theo hướng PTBV:

- Ngành cơ khí

+ Ưu tiên đầu tư cho nghiên cứu, thiết kế chế tạo sản phẩm mới và chuyển giao công nghệ, đầu tư một số trung tâm đúc, tạo phôi hiện đại, đồng thời để tập trung phát triển trong giai đoạn đến năm 2020 các sản phẩm: máy móc nông nghiệp, linh kiện phụ tùng ô tô, đóng tàu biển... Lựa chọn các dự án điển hình trong các ngành hàng ưu tiên phát triển để thực hiện chính sách hỗ trợ tín dụng. Lựa chọn và tập trung đầu tư có trọng điểm cho một số đơn vị nghiên cứu nhằm nâng cao năng lực tổng thiết kế các chương trình thiết bị đồng bộ và chế tạo sản phẩm cơ khí trọng điểm. Đầu tư xây dựng các Trung tâm trình diễn cơ khí hóa nông nghiệp;

+ Ưu tiên phát triển sản xuất các loại động cơ nhỏ, các sản phẩm điện cơ, cơ khí chính xác, dụng cụ học tập, dụng cụ thí nghiệm, các chi tiết máy hiện đại, các sản phẩm tiêu dùng cao cấp, máy móc, thiết bị văn phòng. Tập trung đầu tư phát triển công nghiệp chế tạo khuôn mẫu cung cấp cho nhu cầu sản xuất của Thủ đô, các địa phương trong nước và xuất khẩu.

+ Phát triển cơ khí chế tạo thiết bị đồng bộ, các thiết bị điện, cơ điện tử, tự động hóa phục vụ phát triển các ngành công nghiệp, sản xuất nông nghiệp, dịch vụ và tiêu dùng đáp ứng phần lớn yêu cầu của thị trường trong nước, từng bước vươn ra thị trường thế giới và khu vực.

+ Chú trọng phát triển khâu nghiên cứu, thiết kế sản phẩm mới theo hướng gắn kết, hợp tác chặt chẽ với các viện, trường với doanh nghiệp, gắn các chương trình nghiên cứu quốc gia với phát triển các sản phẩm trọng điểm. Từng bước hình thành hệ thống công nghiệp hỗ trợ để nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành.

+ Mục tiêu chỉ số sản xuất công nghiệp tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016 - 2020 đạt 13,63%/năm, giai đoạn 2021 - 2030 đạt 10,60%/năm.

- Ngành hóa chất

+ Phát triển sản xuất dựa trên việc sử dụng hợp lý và tiết kiệm nguồn tài nguyên, tích cực tìm kiếm các nguồn tài nguyên mới để phát triển; ứng dụng công nghệ hiện đại để chuyển dịch cơ cấu, nhằm gia tăng giá trị tăng thêm của ngành, sản xuất các mặt hàng thiết yếu đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu trong nước và đẩy mạnh xuất khẩu đối với các sản phẩm như: phân bón, sản phẩm cao su, hóa chất cơ bản, hóa dầu, hóa chất tinh khiết, hóa dược, hóa chất tiêu dùng.

+ Phân bố hợp lý LLSX theo ngành và vùng lãnh thổ, tạo nên sự phát triển cân đối, hợp lý trong ngành công nghiệp hóa chất; hình thành và phát huy hiệu quả các khu, CCN tập trung, các tổ hợp sản xuất hóa chất có quy mô lớn. Hạn chế tối đa việc hình thành các cơ sở sản xuất, chế biến hóa chất quy mô nhỏ. Xây dựng kế hoạch di dời, tập trung các nhà máy sản xuất hóa chất vào khu, CCN nhằm quản lý tập trung.

+ Ưu tiên phát triển ngành hóa dược và hóa mỹ phẩm thành ngành công nghiệp mũi nhọn, đi ngay vào công nghệ hiện đại, xây dựng một số phòng thí nghiệm hiện đại phục vụ nghiên cứu cơ bản cho công nghiệp hóa dược.

+ Đẩy mạnh công tác nghiên cứu, tiến tới sản xuất một số loại hóa chất tinh khiết quy mô phòng thí nghiệm phục vụ cho bào chế thuốc, nghiên cứu và giảng dạy.

+ Khuyến khích xây dựng các tổ hợp chế biến rác thải kết hợp sản xuất phân hữu cơ tại các khu xử lý rác thải tập trung của thành phố.

+ Mục tiêu chỉ số sản xuất công nghiệp tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016 - 2020 đạt 10,0%/năm, giai đoạn 2021 - 2030 đạt 7,24%/năm.

- Ngành điện tử, công nghệ thông tin

+ Xây dựng định hướng phát triển và tìm một số khâu đột phá để tập trung đầu tư sản xuất, ưu tiên thu hút các công nghệ hiện đại, sản xuất một số linh phụ kiện chủ chốt nhằm đẩy mạnh hơn nữa trong chuyển dịch cơ cấu, đóng góp lớn hơn vào giá trị tăng thêm của ngành. Xây dựng ngành sản xuất linh, phụ kiện điện tử theo hướng gắn kết vào chuỗi sản xuất, cung ứng quốc tế. Sản xuất một số sản phẩm điện tử - tin học chất lượng cao (không nhất thiết là sản phẩm hoàn chỉnh cuối cùng) để tham gia vào thị trường quốc tế. Khuyến khích phát triển các phần mềm, đặc biệt là phần mềm sử dụng trong các thiết bị phần cứng, điện tử, viễn thông, đáp ứng nhu cầu nội địa. Phát triển các lĩnh vực mang tính lưỡng dụng phục vụ quốc phòng như: điện tử điều khiển tên lửa hành trình, điện tử viễn thông do thám, tìm kiếm; điện tử trong các thiết bị bay không người lái.

+ Đẩy mạnh phát triển công nghiệp công nghệ thông tin, bao gồm các lĩnh vực phần cứng - điện tử, phần mềm, nội dung số và dịch vụ công nghệ thông tin; tập trung đào tạo phát triển đội ngũ nhân lực công nghệ thông tin trình độ cao; đầu tư xây dựng hình thành mạng lưới các khu công nghệ thông tin tập trung để thu hút đầu tư của các tập đoàn hàng đầu thế giới; ưu tiên mở rộng thị trường, xúc tiến thương mại cho các sản phẩm phần cứng - điện tử, phần mềm, mang thương hiệu Việt Nam có giá trị gia tăng cao.

Xây dựng ngành công nghiệp điện tử - công nghệ thông tin trở thành ngành công nghiệp chủ lực để tạo cơ sở cho các ngành khác phát triển. Phấn đấu để thành phố Hà Nội trở thành trung tâm của cả nước, của Vùng đồng bằng sông Hồng về thiết kế sản phẩm, sản xuất phần mềm,sản xuất linh kiện, thiết bị và các dịch vụ điện tử - tin học trên cơ sở phát huy tiềm năng của mọi thành phần kinh tế trên địa bàn. Tiếp tục phát triển phương thức lắp ráp các thiết bị điện tử, tin học, tiếp nhận công nghệ và đáp ứng nhu cầu sản phẩm điện tử trong nước và tham gia xuất khẩu, đồng thời tăng cường liên kết với các tập đoàn điện tử, tin học lớn trên thế giới để tiếp thu công nghệ hiện đại, tăng năng lực sản xuất linh kiện trong nước. Nâng cao tỷ lệ nội địa hóa các thiết bị điện tử - tin học. Tập trung nâng cao chất lượng , mở rộng thị phần các thiết bị điện, điện tử, dây dẫn và vật liệu cho ngành điện, khuyến khích sản xuất các sản phẩm mang thương hiệu Hà Nội, các sản phẩm phần mềm tin học phục vụ cho các ngành công nghiệp và tham gia thị trường xuất khẩu.

+ Mục tiêu giai đoạn 2016 - 2020 chỉ số sản xuất công nghiệp tăng trưởng bình quân đạt 13,45%/năm, giai đoạn 2021 - 2030 đạt 12,18%/năm.

- Ngành thép

+ Chuyển dịch cơ cấu sản xuất sản phẩm từ phát triển số lượng sang nâng cao chất lượng sản phẩm, phấn đấu đạt tiêu chuẩn quốc tế; ưu tiên phát triển các sản phẩm thép hiện nay Việt Nam chưa sản xuất được; chuyển từ quy mô nhỏ, phân tán sang quy mô trung bình và lớn, tập trung phát triển một số doanh nghiệp thép trong nước đạt sản lượng 2 - 3 triệu tấn/năm, có trình độ công nghệ tiên tiến, có tính cạnh tranh cao và thân thiện với môi trường;

+ Quản lý chặt chẽ nguồn quặng sắt theo quy định của Luật Khoáng sản và quy hoạch được duyệt và nhằm tạo nguồn nguyên liệu cho ngành sản xuất gang, thép; xây dựng lộ trình loại bỏ dần các nhà máy gang, luyện thép và cán thép quy mô nhỏ, công nghệ lạc hậu, sử dụng tài nguyên và năng lượng không hiệu quả, gây ô nhiễm môi trường;

+ Xây dựng hệ thống phân phối thép phù hợp với mô hình xã hội hóa lưu thông, cơ chế thị trường và phù hợp với Luật doanh nghiệp hiện hành.

- Ngành dệt may, da giày

+ Phát triển các trung tâm cung cấp dịch vụ,trung tâm nghiên cứu, cung cấp mẫu thời trang cao cấp. Phát triển chủ yếu theo chiều sâu, cần tập trung vào sản xuất sản phẩm cao cấp theo công nghệ mới hiện đại, không gây ô nhiễm môi trường.

+ Hướng vào 3 nhóm sản phẩm chính là: giày thể thao, giày dép da và túi cặp. Tập trung đầu tư trang thiết bị máy móc chuyên dùng, công nghệ hiện đại, coi trọng thiết kế mẫu mã để tạo ra các sản phẩm có chất lượng cao, cạnh tranh được cả trong nước và thế giới, tiến tới thay thế hàng nhập khẩu.

+ Đẩy mạnh liên kết hợp tác với các tỉnh, thành lân cận để phát huy thế mạnh, về lao động đất đai giao thông của các địa phương.

+ Mục tiêu giai đoạn 2016 - 2020 chỉ số sản xuất công nghiệp tăng trưởng bình quân đạt 7,68%/năm, giai đoạn 2021 - 2030 tăng trưởng đạt 4,75%/năm.

- Vật liệu xây dựng, trang trí nội thất

+ Đầu tư ứng dụng kỹ thuật mới, tiên tiến vào sản xuất các loại vật liệu mới, vật liệu cao cấp, vật liệu tổng hợp phục vụ xây dựng và trang trí nội thất như: vật liệu không nung, vật liệu nhẹ, tấm kết cấu 3D, sản phẩm ốp lát, gốm sứ xây dựng, các loại vật liệu mới ứng dụng công nghệ nano như kính chống va đập, kính chống mờ … tiến tới giảm dần việc sản xuất các loại vật liệu gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn Thành phố.

+ Mục tiêu giai đoạn 2016 - 2020 chỉ số sản xuất công nghiệp tăng trưởng bình quân đạt 10,01%/năm, giai đoạn 2021-2030 tăng trưởng đạt 7,25%/năm. [Phụ lục 4 và phụ lục 5]

## 4.3 Một số giải pháp thúc đẩy tái cơ cấu công nghiệp Hà Nội theo hướng phát triển bền vững

***4.3.1 Nhóm giải pháp về chính sách thực hiện tái cơ cấu công nghiệp***

*4.3.1.1 Đổi mới công tác quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành công nghiệp và cải thiện môi trường kinh doanh*

Cần xây dựng chính sách theo phương châm “hàng hóa công thì có thể cần nhà nước can thiệp; hàng hóa tư để thị trường quyết định; nhà nước sẽ quản lý hàng hóa tư bằng việc đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng để đảm bảo môi sinh và cuộc sống của nhân dân”. Với phương châm này, thành phố Hà Nội cần rà soát lại toàn bộ các văn bản pháp quy liên quan đến quy hoạch, kế hoạch và các chính sách của thành phố về CCCN. Bãi bỏ những văn bản mang tính can thiệp trực tiếp đến phát triển sản phẩm ví dụ như quy hoạch ngành sản phẩm. Hiện nay, dự thảo Luật Quy hoạch đang được trình Quốc hội với tư tưởng chủ đạo là loại bỏ các quy hoạch ngành sản phẩm bởi có quá nhiều quy hoạch ngành được ra đời, thiếu tính khả thi và đồng thời có thể vi phạm theo các điều khoản của Tổ chức Thương mại Thế giới.

Ngoài ra, bố trí không gian lãnh thổ trong công tác quy hoạch CCCN của Hà Nội cũng cần phải được thực hiện nghiêm túc và quyết liệt, trong đó cần đóng cửa các cơ sở ô nhiễm và di dời các cơ sở công nghiệp ra ngoại vi, tách ra khỏi các khu vực dân cư đông đúc. Bên cạnh đó, đồng thời cần xây dựng các tiêu chí môi trường đối với các cơ sở công nghiệp, tách chúng ra khỏi các khu đông dân cư. Các tiêu chuẩn môi trường này phải ngang bằng với chuẩn của Tổ chức Y tế thế giới (WHO).

Các cơ quan Hà Nội khẩn trương hoàn thành các nhiệm vụ được giao, đặc biệt là các nhiệm vụ thuộc Nghị quyết số 19-2016/NQ-CP “Về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia hai năm 2016-2017, định hướng đến năm 2020”, Nghị quyết số 35-NQ/CP “Về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020”,... Cần kiểm điểm đánh giá nghiêm túc việc thực hiện, gắn với trách nhiệm người đứng đầu cơ quan địa phương. Hà Nội cần chủ động phối hợp với Bộ, cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện các điều trong các Nghị quyết nêu trên để có thể tận dụng những lợi thế sẵn có, nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của địa phương. Phải đưa việc cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh là một chỉ tiêu đánh giá năng lực và sự thực hiện công việc đối với các cấp chính quyền địa phương.

 Hoàn thiện cơ chế quản lý Nhà nước nhằm khắc phục, hạn chế sự chồng chéo, bảo đảm chính sách ổn định, nhất quán và đơn giản về thủ tục hành chính khuyến khích phát triển sản xuất. Tiếp tục cải cách các thủ tục hải quan nhằm tạo điều kiện thông thoáng và giảm chi phí cho các doanh nghiệp thực hiện các thủ tục xuất nhập khẩu hàng hóa. Đồng thời, tạo dựng sự bình đẳng giữa các khu vực kinh tế (một cách tối đa có thể trong phạm vi thẩm quyền của Hà Nội), đặc biệt tập trung nâng cao hơn nữa vai trò của khu vực kinh tế tư nhân thông qua việc thực thi có hiệu quả việc bảo hộ quyền sở hữu và bình đẳng trong tiếp cận nguồn lực.

Hà Nội cũng cần áp dụng thực hiện cơ chế “thưởng – phạt” đối với các bên liên quan trong việc hoạch định và thực thi chính sách công nghiệp. Ai làm tốt được “thưởng” và ai làm sai phải bị “phạt”, kể cả đó là các quan chức hoặc là các doanh nghiệp lớn có sức ảnh hưởng đến thị trường.

### *4.3.1.2 Lựa chọn mô hình phát triển công nghiệp*

Lựa chọn mô hình CCCN rất quan trọng bởi nó tạo ra bộ khung và tư tưởng cho chính sách phát triển công nghiệp kèm theo. Trong thời đại toàn cầu hóa, các mô hình CCCN cần hướng đến tạo dựng năng lực cạnh tranh quốc tế, có 04 yêu cầu đặt ra: (i) hiểu rõ được xu hướng của khu vực và thế giới; (ii) phân tích năng lực cạnh tranh của đối thủ; (iii) định vị vị thế hiện thời; (iv) thiết kế những giải pháp cụ thể và thực tế nhằm năng cao năng lực cạnh tranh của Hà Nội so với các đối thủ cạnh tranh (và xa hơn nữa).

Đây là điều mà các cơ quan chức năng của Hà Nội cần tính đến trước khi xây dựng bất kỳ một chính sách liên quan nào đến công nghiệp. Tất nhiên, điểm khác biệt nhỏ ở đây là vị thế và năng lực cạnh tranh của Hà Nội thay cho cả nước, dù rằng trong nhiều trường hợp có thể đồng nhất vị thế này. Khuyến khích các cách tiếp cận khác nhau trong xây dựng chính sách. Trong một thế giới, nơi mà các điều kiện cho công nghiệp hóa thay đổi, không có quy định chính sách nói chung cũng như không phân biệt thời gian và không gian. Đồng thời, các chính sách cần phải có sự linh hoạt, tránh cứng nhắc, khó thích ứng bối cảnh mới.

Việt Nam nói chung hay Hà Nội nói riêng không thể sản xuất hàng loạt các sản phẩm có chất lượng từ thấp tới trung bình thường dễ dàng như kiểu của Trung Quốc. Vì vậy, Hà Nội cần phải học tập kinh nghiệm cách thức công nghiệp hóa nói chung và phát triển công nghiệp của Thụy Sỹ, Hà Lan khi lựa chọn phát triển những ngành công nghiệp chuyên biệt, độc đáo trong khi bị bao quanh bởi các quốc gia có nền công nghiệp mạnh như Anh hay Đức. Sản xuất nhỏ, hàng loạt, chất lượng thấp sẽ có khả năng sinh lời thấp và bấp bênh về đầu ra. Hà Nội hoàn toàn có thể hướng tới các sản phẩm chất lượng cao được chuyên môn hóa bằng các khâu sản xuất theo quy mô nhỏ, hứa hẹn sẽ có tỷ suất lợi nhuận cao hơn thay vì cạnh tranh trực tiếp với hàng hóa sản xuất hàng loạt của Trung Quốc. Điều này đúng với hầu hết các sản phẩm công nghiệp: điện tử, may mặc, da giày, xe máy, thủy sản, đồ gỗ, thủ công mỹ nghệ...

Do vậy, hướng đi của công nghiệp Hà Nội là chuyển từ chọn lựa từng ngành cụ thể sang định hướng tổng thể, trong đó ưu tiên phát triển những ngành có thể tạo ra sự đa dạng trong sản xuất công nghiệp. Đồng thời, hướng tới mô hình sản xuất trong cạnh tranh toàn cầu theo dạng tích hợp, phù hợp với lợi thế cạnh tranh động của mình (ngành chế biến, chế tạo thâm dụng lao động có tay nghề, có khả năng hấp thụ được công nghệ cao từ khu vực FDI). Sự hỗ trợ mang tính tổng thể đối với các khâu/quá trình sản xuất phù hợp chứ không nên quá tập trung vào các ngành cụ thể.

Cần lưu ý rằng, những sản phẩm và khâu sản xuất nào sẽ trỗi dậy, phát triển hoàn toàn phụ thuộc vào cạnh tranh thị trường, kết quả như thế nào rất khó có thể đoán biết, kể cả đối với những tập đoàn sản xuất đa quốc gia. So với những nhà sản xuất lớn này, chính phủ Trung ương và chính quyền địa phương thường không nắm được nhiều thông tin bằng họ. Vai trò phù hợp nhất của chính phủ Trung ương và Hà Nội là vạch rõ các định hướng phát triển tổng thể và không can thiệp vào quản lý vi mô. Các cấp chính quyền Hà Nội nên là “người nghe tốt” và tuân theo đánh giá của thị trường đối với một ngành công nghiệp cụ thể nào đó và không nên áp đặt ý định chủ quan của mình lên nó.

Với mô hình phát triển này, Hà Nội cần phải trở lại đúng vai trò của mình là trung tâm phát triển kinh tế, trung tâm phát triển công nghệ cao của cả nước. Hà Nội phải đi đầu, đột phá vào những ngành thâm dụng lao động trình độ cao, thâm dụng công nghệ để góp phần tạo ra những sản phẩm của Việt Nam nói chung và của vùng Đồng bằng sông Hồng nói riêng có giá trị cao hơn trong chuỗi giá trị toàn cầu. Đó là sự kỳ vọng không chỉ của Hà Nội mà còn đối với các địa phương khác. Những ngành sản xuất sản phẩm thâm dụng lao động, sử dụng công nghệ trung bình nên dịch chuyển sang các địa phương khác. Hà Nội không nên cạnh tranh với các địa phương trong việc thu hút các dự án như vậy.

Về căn bản, Hà Nội cần tiếp tục thực hiện tốt chủ trương và có chính sách phù hợp để xây dựng, phát triển các ngành công nghiệp theo hướng hiện đại, tăng hàm lượng khoa học công nghệ và tỷ trọng giá trị nội địa trong sản phẩm, tập trung vào những ngành có tính nền tảng, có lợi thế so sánh và có ý nghĩa chiến lược đối với sự phát triển nhanh, bền vững, nâng cao tính độc lập, tự chủ của nền kinh tế, có khả năng tham gia sâu, có hiệu quả vào mạng sản xuất và phân phối toàn cầu.

Tiếp tục phát triển chương trình, nâng cao vị thế của các SPCNCHẤT LƯỢNG , đẩy mạnh sức lan tỏa của chương trình trong cộng đồng doanh nghiệp, tạo sự phát triển chung cho công nghiệp Thủ đô. Rà soát, lựa chọn những sản phẩm xứng đáng, có quy mô tầm cỡ cả phương diện sản lượng và chất lượng , mang tính tiêu biểu và đại diện, phù hợp với thông lệ quốc tế, đúng chủ trương đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước. Đặc biệt trong đó, chú ý đến các sản phẩm công nghiệp công nghệ cao; các sản phẩm công nghiệp của các doanh nghiệp tại các KCN-CCN sẽ hình thành và phát triển trong giai đoạn tới.

Những chính sách hỗ trợ đối với các sản phẩm và doanh nghiệp có SPCNCHẤT LƯỢNG cần phải rõ ràng, thực chất và trực tiếp. Có thể hỗ trợ về lãi suất, thế chấp tài sản, tiếp cận thông tin, hỗ trợ quảng bá, tiếp cận vốn, và đặc biệt là đầu ra cho các doanh nghiệp này. Có như vậy, mục tiêu 150 SPCNCHẤT LƯỢNG mới có khả năng hoàn thành vào năm 2020.

*4.3.1.3 Điều chỉnh phân bố công nghiệp, xây dựng và phát triển đồng bộ các khu công nghiệp*

Nguyên tắc của chính sách phân bố công nghiệp công nghiệp là nhằm tạo ra một không gian phân bố công nghiệp hợp lý hơn, kích thích công nghiệp phát triển nhưng vẫn hài hoà được các lợi ích về môi trường. Dưới góc độ PTBV, không gian phân bố phản ánh “sức chứa” hay giới hạn chịu đựng của môi trường đối với các hoạt động KTXH nói chung công nghiệp nói riêng. Nhìn tổng thể, không gian công nghiệp vẫn còn sức chứa rất lớn, tuy nhiên do phân bố không hợp hợp lý đang tạo ra sự quá tải cục bộ tại một số vùng hay gọi là “điểm nóng” môi trường không đáng có. Quan trọng hơn, cách thức phân bố như hiện nay đã không cho phép khai thác các lợi thế môi trường, đang và ngày càng trở thành “hàng hoá” có giá trị và góp phần làm tăng sức mạnh cạnh tranh đáng kể.

Mục tiêu tạo ra các phân bố có tính liên kết, phân công chuyên môn hoá theo hướng thân thiện môi trường. Theo đó, có nhiều dạng liên kết như liên kết công nghiệp – vùng nguyên liệu, liên kết theo lĩnh vực chuyên ngành (hoá chất, dệt may, luyện kim), liên kết trao đổi chất thải, công nghiệp sinh thái, liên kết đồng phát... Trong các quy hoạch và phân công công nghiệp theo ngành, vùng phải thể hiện tính liên kết và tận dụng các lợi thế của nhau. Các KCN hiện phân bố thiếu hợp lý, dẫn đến không chia sẻ được các cơ sở hạ tầng, lãng phí trong đầu tư và đất đai buộc phải chịu chi phí cao hơn cần từng bước khắc phục.

Đối với Hà Nội, việc thực hiện và áp dụng dạng liên kết công nghiệp – vùng nguyên liệu cần được xác định là hình thức phổ biến và có tính hiện thực cao bằng việc bố trí và xây dựng các CCN gần các nguồn nguyên liệu đối với các ngành khai thác, chế biến khoáng sản; chế biến nông, lâm sản; luyện kim; sản xuất vật liệu xây dựng… Đồng thời để hình thành các liên kết công nghiệp bền vững ở cấp độ cao hơn cần tập trung xây dựng và phát triển đồng bộ các KCN hiện có, không bố trí các cơ sở sản xuất công nghiệp ra ngoài KCN, trước mắt là để chia sẻ được cơ sở hạ tầng và tạo điều kiện thuận lợi để dần hình thành các mối liên kết, trao đổi về công nghệ và sản phẩm.

Về dài hạn, đầu tư phát triển loại hình KCN tập trung trên địa bàn thành phố Hà Nội phải mang lại hiệu quả KTXH cao hơn so với loại hình CCN; Tuy nhiên trong ngắn hạn, song song với việc phát triển loại hình khu công nghệ cao, KCN tập trung, thì cần thiết phải phát triển loại hình CCN để phát huy ưu thế về chi phí đầu tư, tận dụng quỹ đất nhỏ lẻ, xen kẽ nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất, cũng như tính linh hoạt trong việc chuyển đổi mục đích khi các yếu tố, điều kiện phát triển có liên quan thay đổi.

Phát triển loại hình CCN làng nghề là đặc thù, lợi thế trong phát triển KTXH của Hà Nội nói chung, khu vực nông thôn của Thành phố nói riêng. Phát triển CCN làng nghề bên cạnh mục tiêu phát triển kinh tế, cần chú trọng đến vấn đề BVMT, đảm bảo an sinh xã hội.

Thực hiện sâu rộng và triệt để công tác xã hội hoá trong việc đầu tư phát triển các khu, CCN; khuyến khích các loại hình doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển khu, CCN để nâng cao hiệu quả đầu tư. Chú trọng phát triển mô hình khu, CCN có tính chất chuyên ngành để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp có điều kiện liên kết sản xuất, giảm chi phí đầu tư, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Phát triển loại hình CCN làng nghề do đặc thù bên cạnh mục tiêu phát triển kinh tế còn đáp ứng mục tiêu về xã hội như giải quyết tình trạng ô nhiễm môi trường, giải quyết việc làm cho khu vực nông thôn,… nên cần phải có chính sách ưu đãi, hỗ trợ phát triển cao hơn so với loại hình KCN tập trung.

***4.3.2 Nhóm giải pháp về kinh tế kỹ thuật nhằm tái cơ cấu công nghiệp***

*4.3.2.1 Khuyến khích đổi mới và hiện đại hóa công nghệ*

Có chính sách ưu đãi cao nhất cho đổi mới công nghệ; khuyến khích hiện đại hóa từng phần, từng công đoạn trong dây chuyền sản xuất, đặc biệt các công đoạn có tính quyết định đến chất lượng sản phẩm; Đẩy mạnh ứng dụng kỹ thuật tiên tiến, công nghệ mới để nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Mở rộng hợp tác quốc tế về khoa học công nghệ, đa dạng hoá các loại hình hợp tác để tranh thủ tối đa sự chuyển giao công nghệ hiện đại từ đối tác nước ngoài cho phát triển công nghiệp. Trong các dự án đầu tư phát triển (phần về danh mục thiết bị) và trong hợp tác sản xuất kinh doanh, cần đặc biệt coi trọng yếu tố chuyển giao công nghệ mới, coi đây là một trong những yếu tố để quyết định dự án đầu tư và hợp đồng hợp tác sản xuất.

Khuyến khích phát triển các dịch vụ công nghệ, xây dựng thị trường công nghệ, thường xuyên định kỳ mở hội chợ công nghệ, lập ngân hàng dữ liệu thông tin công nghệ mới. Hình thành các trung tâm chuyển giao công nghệ. Ưu tiên phát triển các cơ sở công nghiệp mới, sử dụng công nghệ tiên tiến, tiết kiệm năng lượng, đồng thời khuyến khích hỗ trợ các đơn vị, doanh nghiệp đang sử dụng công nghệ lạc hậu tiến hành đổi mới công nghệ. Phấn đấu đến năm 2020, hàm lượng KH&CN trong các sản phẩm thương hiệu Hà Nội đạt 40-45% GDP; phấn đấu một số ngành công nghiệp của Hà Nội, như công nghiệp cơ khí cần thực hiện một cơ cấu công nghệ kết hợp nhiều trình độ, nhiều quy mô, coi trọng quy mô vừa và nhỏ, đi thẳng vào công nghệ hiện đại có chọn lọc. Gắn liền với các ngành vật liệu mới, công nghiệp điện tử- tin học, tự động hóa...

 Tăng cường các hoạt động khoa học công nghệ hỗ trợ trực tiếp cho sản xuất kinh doanh. Tập trung phát triển mạnh công nghệ thông tin và tự động hoá trong quản lý, sản xuất, trong sản xuất công nghiệp và trong các lĩnh vực dịch vụ; phát triển thương mại điện tử. Quan tâm đến các biện pháp đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ, đăng ký bản quyền, chống sao chép bất hợp pháp để thúc đẩy phát triển công nghiệp.

Thay đổi công nghệ không có nghĩa là cứ lựa chọn công nghệ hiện đại nhất, sạch nhất, vấn đề quyết định chính là hiệu quả của công nghệ lựa chọn. Vì vậy trong thời gian tới phải lựa chọn công nghệ thích hợp, phù hợp với lợi thế so sánh của người sản xuất đồng thời cũng phù hợp với người tiêu dùng, đem lại lợi nhuận cao nhất cho đơn vị sản xuất và đáp ứng được các đòi hỏi của xã hội. Việc sớm đào tạo, xây dựng đội ngũ chuyên gia có trình độ, nắm bắt được kiến thức khoa học công nghệ hiện đại là giải pháp cơ bản cho sự phát triển hiệu quả hơn, sạch hơn và bền vững hơn.

Nâng cao chất lượng , sức cạnh tranh, hàm lượng KH&CN và tỷ trọng giá trị tăng thêm trong sản phẩm công nghiệp xuất khẩu. Mục tiêu đặt ra cho công nghiệp Hà Nội nói riêng cũng như cả nước nói chung là phải thay đổi căn bản tỷ lệ của 3 nhóm sản phẩm công nghiệp phục vụ xuất khẩu, gồm: chế tạo, gia công- chế biến và nguyên liệu... Thay đổi tỷ lệ này là thay đổi đáng kể đến cơ cấu kim ngạch hàng hóa xuất khẩu và có tác động rất lớn đến cơ cấu các ngành sản xuất công nghiệp trong nước, cũng như cơ cấu nội bộ mỗi phân ngành công nghiệp. Theo đó, trước mắt tập trung nguồn lực vào phát triển nhóm ngành đang có lợi thế cạnh tranh và có thị trường, gồm các ngành hàng may mặc, giày dép,... và các ngành có thể nâng cao nhanh chóng kim ngạch xuất khẩu trong thời gian ngắn, có khả năng chiếm lĩnh được thị trường về hàng tiêu dùng thiết yếu. Đây là những ngành chủ yếu dựa trên nguồn lao động rẻ và tài nguyên thiên nhiên sẵn có, nhưng cũng cần lưu ý là những lợi thế này cũng đang có xu hướng giảm nhanh.

Đa dạng hoá mặt hàng xuất khẩu và tạo ra những đột phá mới trong xuất khẩu hàng công nghiệp chế biến, chế tạo có hàm lượng KH&CN cao. Tạo thêm các sản phẩm chủ lực mang lại giá trị gia tăng xuất khẩu lớn. Chuyển xu hướng gia tăng mạnh xuất khẩu nguyên liệu “thô” trong thời gian qua sang xu hướng tăng tỷ trọng các sản phẩm công nghiệp chế biến, phục vụ xuất khẩu trên cơ sở định hướng công nghiệp kỹ thuật cao. Hạn chế và tiến tới chấm dứt xuất khẩu tài nguyên thiên nhiên và các mặt hàng chưa qua chế biến, thông qua việc thực hiện đồng bộ các biện pháp nâng cao chất lượng tăng giá trị hàng hóa là biện pháp vừa mang tính cơ bản và lâu dài.

*4.3.2.2 Xã hội hóa và phối hợp sử dụng hiệu quả các nguồn vốn đầu tư xây dựng cho phát triển công nghiệp*

Thành phố chủ động ban hành các chính sách, cơ chế hấp dẫn để thu hút các nguồn vốn đầu tư trong nước và nước ngoài phù hợp Luật Thủ đô và Quy hoạch công nghiệp được duyệt. Tăng cường xúc tiến đầu tư và tự do hóa đầu tư, huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư xã hội, phát huy cao các nguồn nội lực, đồng thời tạo mọi điều kiện để tranh thủ khai thác các yếu tố, nguồn vốn từ bên ngoài (bao gồm vốn ngân sách trung ương, việt kiều, quốc tế, vốn của các địa phương khác) cho TCCCN. Dự kiến tổng mức vốn đầu tư phát triển các ngành công nghiệp Hà Nội thời kỳ 2011-2020 là 238.757 tỷ đồng. Nguồn vốn tích lũy GDP để phát triển công nghiệp trong thời kỳ này chỉ đáp ứng được khoảng 8-9% nhu cầu về vốn. Số vốn thiếu hụt sẽ được bổ sung bằng các nguồn vốn: Vốn tín dụng, vốn đầu tư trong nước và vốn đầu tư nước ngoài.

Vốn của Nhà nước tập trung đầu tư chủ yếu vào xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, giao thông, điện nước, hỗ trợ các dự án chuyển giao công nghệ tiên tiến, sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn vay lãi suất thấp, vốn vay theo cơ chế ưu đãi để tăng mạnh vốn đầu tư phát triển công nghiệp và ưu tiên cho việc phát triển nguồn nhân lực, cũng như nghiên cứu đổi mới khoa học công nghệ. Vốn tích lũy của các doanh nghiệp và vốn vay nên tập trung cho đầu tư mở rộng sản xuất, đổi mới công nghệ, một phần dùng xây dựng hạ tầng kỹ thuật. Vốn đầu tư trong nước và nước ngoài của các chủ đầu tư ưu tiên cho các ngành công nghiệp mũi nhọn của Thành phố.

Rà soát lại các mục tiêu đầu tư, xác định rõ các trọng tâm, trọng điểm để tập trung đầu tư và chỉ đạo điều chỉnh cơ cấu đầu tư phục vụ chuyển dịch CCKT theo đúng định hướng. Thực hiện đúng quy trình, quy chế quản lý đầu tư; đảm bảo tiến độ và chất lượng của các dự án. Tăng cường công tác giám sát, kiểm tra, kiểm toán việc sử dụng vốn đầu tư phát triển, đặc biệt là các khoản đầu tư từ ngân sách nhà nước. Triển khai mạnh công tác giám sát cộng đồng trong đầu tư trên địa bàn Thành phố.

Đẩy mạnh thu hút vốn đầu tư bằng cách đa dạng hoá các hình thức tạo vốn, huy động vốn và khuyến khích lưu thông các nguồn vốn. Đồng thời coi trọng việc nuôi dưỡng, phát triển và mở rộng các nguồn thu ngân sách trên địa bàn. Tận dụng tối đa các cơ hội tiếp nhận nguồn vốn. Coi trọng việc huy động các nguồn vốn bên trong để mở rộng và phát triển KTXH và phát triển công nghiệp. Đẩy mạnh thu hút vốn đầu tư bên ngoài cho các ngành công nghiệp mũi nhọn, yêu cầu vốn đầu tư lớn và thiết bị công nghệ hiện đại để tạo sức bật trong phát triển công nghiệp bằng các sản phẩm có tính cạnh tranh cao. Để huy động có hiệu quả vốn đầu tư trong dân cần khuyến khích mọi thành phần kinh tế và các tầng lớp dân cư tham gia sản xuất kinh doanh và đóng góp công ích dưới các hình thức bằng sức lao động hoặc bằng tiền của trong việc thực hiện các chính sách xã hội trên địa bàn. Khuyến khích người dân dùng nguồn lực, tài sản, tiền nhàn rỗi và tiềm năng của người dân để đầu tư vào sản xuất kinh doanh thông qua việc công khai, công bố rộng rãi các chính sách nhà nước tới người dân, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, hỗ trợ tốt về các thủ tục pháp lý và điều kiện hạ tầng kỹ thuật cho người dân yên tâm sản xuất.

*4.3.2.3 Tăng cường đào tạo nhân lực nhằm đáp ứng phục vụ các ngành công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao*

Quan tâm đến đào tạo, đào tạo lại đội ngũ lao động phù hợp với yêu cầu của quá trình TCCCN. Việc đào tạo, đào tạo lại một mặt phải đáp ứng ngay cho nhu cầu TCCCN, mặt khác phải chuẩn bị LLLĐ phục vụ cho thực hiện chiến lược phát triển các ngành, các vùng kinh tế trong tương lai ( các ngành công nghệ cao, vùng kinh tế trọng điểm, đặc khu kinh tế...)

Cải cách mạnh mẽ nội dung, phương pháp và hình thức đào tạo nhân lực kỹ thuật theo hướng gắn với thực tiễn, vị trí công việc và cân đối giữa dạy lý thuyết và thực hành, đảm bảo cho người lao động sau đào tạo có thể sớm phát huy được kiến thức đào tạo trong thực tiễn. Đến năm 2020, phấn đấu có 70-75% số trường dạy nghề đạt chuẩn, 90 - 95% số người được đào tạo có việc làm ngay.

Tập trung vào đào tạo đội ngũ công nhân kỹ thuật. Phát triển đào tạo các ngành nghề: công nghiệp cơ khí chế tạo, điện tử-tin học, các ngành nghề đòi hỏi kỹ thuật cao. Đồng thời có kế hoạch đào tạo cho đội ngũ quản lý và các chủ doanh nghiệp các kiến thức về quản lý kinh tế, về sản xuất kinh doanh, hội nhập, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp chủ động trong cạnh tranh và hội nhập.

Đa dạng hóa và mở rộng các hình thức hợp tác trong đào tạo nguồn nhân lực theo hướng gắn kết giữa cơ sở đào tạo với doanh nghiệp, từng bước thực hiện đào tạo theo yêu cầu và địa chỉ, nhằm đảm bảo cho lao động đào tạo ra được sử dụng đúng với chương trình đã đào tạo. Kết hợp đào tạo nghề dài hạn để có đội ngũ công nhân kỹ thuật, nhân viên nghiệp vụ lành nghề đủ khả năng tiếp cận và sử dụng thành thạo các phương tiện kỹ thuật, công nghệ hiện đại với việc mở rộng loại hình đào tạo nghề ngắn hạn tạo các cơ hội cho mọi người lao động đều được học nghề.

Nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2020 sẽ đạt 70-75%, trong đó lao động qua đào tạo nghề sẽ đạt 85-90%; kêu gọi đầu tư xây dựng một số trường đào tạo công nhân có trình độ quốc tế. Khuyến khích các doanh nghiệp tổ chức đào tạo lao động tại chỗ (đặc biệt là lao động kỹ thuật cao).

Rà soát điều chỉnh và quy hoạch hệ thống đào tạo, dạy nghề theo hướng: đào tạo phải gắn với yêu cầu, mục tiêu của sự phát triển... Trên cơ sở quy hoạch lại, cần tiếp tục đầu tư đồng bộ, nâng cấp một số trường dạy nghề hiện có với các trang thiết bị hiện đại, khắc phục tình trạng chênh lệch quá lớn về trình độ thiết bị trong các trường dạy nghề với thực tiễn sản xuất.

Liên kết đào tạo với các trường ở nước ngoài; đa dạng hóa và mở rộng các hình thức hợp tác trong đào tạo theo hướng gắn kết giữa cơ sở đào tạo với doanh nghiệp, từng bước thực hiện đào tạo theo yêu cầu và địa chỉ, nhằm đảm bảo cho lao động đào tạo ra được sử dụng đúng với chương trình đã đào tạo.

***4.3.3 Nhóm giải pháp về thị trường sản phẩm công nghiệp***

*4.3.3.1 Tập trung phát triển các sản phẩm công nghiệp chủ lực và công nghiệp phụ trợ*

Nhằm đưa thủ đô trở thành thành phố có nền công nghiệp hiện đại, đầu tàu kinh tế của khu vực phía Bắc. Ủy ban nhân dân TP.Hà Nội, mà trực tiếp là Sở Công Thương, cần thường xuyên tổ chức khảo sát thực tế, đối thoại trực tiếp với các doanh nghiệp có sản phẩm công nghiệp chủ lực để kịp thời nắm bắt những khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp, kịp thời tháo gỡ hiệu quả, tạo môi trường thuận lợi giúp doanh nghiệp phát triển sản xuất kinh doanh nâng cao năng lực cạnh tranh.

Bước sang giai đoạn 2016 - 2020, với mục tiêu đến năm 2020 trở thành trung tâm công nghiệp công nghệ cao của cả nước, Hà Nội đang tập trung phát triển các sản phẩm công nghiệp chủ lực. Thành phố cần chủ trương phát triển có chọn lọc một số ngành công nghiệp có giá trị gia tăng lớn, sử dụng công nghệ cao, phấn đấu đến năm 2020, tăng số lượng sản phẩm được công nhận là sản phẩm công nghiệp chủ lực lên 150 sản phẩm, đưa Hà Nội trở thành thành phố có nền công nghiệp hiện đại, đầu tàu của khu vực phía Bắc.

Ngoài các giải pháp chung nhằm cải cách, tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi, để thúc đẩy Chương trình phát triển SPCNCL, Hà Nội cần quyết liệt thực hiện nhiều giải pháp đồng bộ. Theo đó, Hà Nội tiếp tục cải cách thủ tục hành chính trong tất cả các ngành (đặc biệt lĩnh vực thuế, hải quan) theo hướng: Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện thủ tục hành chính, giảm thời gian, đơn giản hóa thành phần hồ sơ, nâng cao tinh thần trách nhiệm trong thực thi công vụ của cán bộ, công chức để các thủ tục hành chính ngày càng minh bạch, thuận tiện, công bằng cho doanh nghiệp.

Trong giai đoạn 2016 - 2020, Chương trình phát triển SPCNCL thành phố Hà Nội sẽ chú trọng đến sản phẩm công nghiệp công nghệ cao thuộc các nhóm ngành của các doanh nghiệp tại khu công nghệ cao Hòa Lạc, bởi đây là công nghệ nguồn, có thể hỗ trợ cho sự phát triển của công nghiệp Hà Nội và cả nước. Những sản phẩm sản xuất từ KCN công nghệ cao Hòa Lạc có khả năng cạnh tranh tốt với các sản phẩm quốc tế. Cùng với đó là các sản phẩm công nghiệp tại KCN hỗ trợ Nam Hà Nội (Hanssip). Với quy mô khoảng 600ha, Hanssip là KCN chuyên sâu về công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao, hàm lượng chất xám cao, hiện đại…

Thành phố Hà Nội phải tiếp tục tăng cường công tác xúc tiến thương mại, đặc biệt là các chương trình trọng điểm, đẩy mạnh việc tìm kiếm khai thác các thị trường mới nổi, các thị trường mà Việt Nam đã ký kết các hiệp định thương mại đa phương và song phương. Chú trọng khai thác các khu vực cung cấp nguyên phụ liệu, linh kiện phụ tùng, máy móc thiết bị để tận dụng lợi thế khi Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương có hiệu lực.

Một vấn đề quan trọng nữa là Hà Nội cần đẩy mạnh triển khai thực hiện các chương trình đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ chuyên môn và công nhân kỹ thuật lành nghề, phối hợp với các trường đại học, các trung tâm đào tạo trong và ngoài nước mở các lớp đào tạo cán bộ kỹ thuật, công nhân lành nghề, bảo đảm cung cấp nguồn nhân lực đáp ứng cho các doanh nghiệp sản xuất SPCNCL của thành phố.

Bên cạnh đó tăng cường phát triển công nghiệp hỗ trợ, đẩy mạnh nội địa hoá các sản phẩm đáp ứng yêu cầu về phụ tùng, thiết bị tại chỗ cho doanh nghiệp. Bài học kinh nghiệm của các nước công nghiệp phát triển cho thấy công nghiệp hỗ trợ giữ vai trò quan trọng trong phát triển công nghiệp. Phát triển công nghiệp hỗ trợ thuộc các ngành trọng điểm của nền kinh tế không chỉ giúp các doanh nghiệp chủ động trong sản xuất, giảm giá thành sản phẩm; mà còn giúp các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực này đẩy mạnh hợp tác, góp phần thực hiện mục tiêu tăng tỷ lệ nội địa hóa các sản phẩm. Vì vậy, cần xem xét giải quyết những khó khăn vướng mắc trong xây dựng và phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ ở nước ta hiện nay. Đồng thời, để nâng cao khả năng cung ứng nguyên, phụ liệu một cách kịp thời và hiệu quả hơn, cần xây dựng ngay một số cơ sở đầu mối (có thể đặt tập trung tại các KCN...) đóng vai trò trung tâm tổ chức nhập khẩu và cung ứng nguyên, phụ liệu trong một số lĩnh vực như sản xuất hàng dệt may, giầy dép, sản phẩm gỗ, sản phẩm nhựa cho các doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu trong nước. Từng bước xây dựng và tiến tới chuyên nghiệp hóa các dịch vụ hỗ trợ cho ngành công nghiệp như thiết kế tạo mẫu, họat động quản trị sản xuất, marketing...để cung ứng đầu vào và phát triển đầu ra.

*4.3.3.2 Tập trung phát triển các ngành trọng điểm mang lại lợi thế so sánh cho Hà Nội*

TCCCN theo hướng PTBV đòi hỏi phải xác định và phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm. Mục tiêu của TCC là hướng tới một CCKT hợp lý, đa ngành, trong đó hình thành các ngành trọng điểm, PTBV nhằm khai thác tốt các tiềm năng, lợi thế của đất nước cũng như của Thủ đô Hà Nội nói riêng. Phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm phải dựa trên khai thác các lợi thế, phát triển có trình tự hợp lý, có tính đến yếu tố bền vững và không tạo ra sự phát triển quá nóng.

Lựa chọn ngành công nghiệp trọng điểm cho Hà Nội cần đảm bảo các yêu cầu:

+ Là những ngành có vị trí quan trọng trong nền kinh tế công nghiệp Thủ đô, mà sự phát triển của các ngành này có khả năng chi phối đến sự phát triển của các ngành khác, đáp ứng được các nhu cầu thiết yếu.

+ Là những ngành có vị trí quan trọng trong thực hiện đường lối chủ trương của Đảng và chính sách của Thủ đô, có đóng góp vào định hướng phát triển là đầu tàu cho cả nước.

+ Là những ngành có hiệu quả kinh tế cao, chiếm tỷ trọng đáng kể trong GDP của toàn ngành công nghiệp. Lựa chọn ngành trọng điểm cho Hà Nội là nhằm đảm bảo sự PTBV nên không thể chỉ quan tâm hiệu quả kinh tế đơn thuần mà phải gắn với hiệu quả xã hội và BVMT.Tuy nhiên, trong trung hạn và thời gian đến năm 2020, tùy theo biến động mới của thị trường và năng lực cạnh tranh thực tế của công nghiệp Thủ đô để tiến hành những điều chỉnh linh hoạt cụ thể cả về cơ cấu danh mục, quy mô và các chỉ tiêu phát triển khác, bảo đảm tính hiệu quả và những mục tiêu nguyên tắc.

Bên cạnh đó khuyến khích phát triển công nghiệp phụ trợ cho các ngành công nghiệp chủ lực như cơ khí, điện tử,...; phát triển mạnh mẽ các doanh nghiệp vừa và nhỏ bằng nguồn vốn tư nhân, tạo ra một mạng lưới các vệ tinh sản xuất và xuất khẩu cho các công ty lớn.

TCCCN thành phố Hà Nội theo hướng giảm tỷ trọng công nghiệp nhóm 1 (khai thác); tăng tỷ trọng công nghiệp nhóm 2 (chế biến), đặc biệt tăng mạnh tỷ trọng công nghiệp chế biến vào năm 2020.

Các nhóm ngành công nghiệp: điện tử - công nghệ thông tin; cơ khí; chế biến thực phẩm, đồ uống; dệt may cao cấp; vật liệu xây dựng cao cấp và trang trí nội thất được xác định là nhóm ngành công nghiệp chủ lực, trong đó ngành cơ khí chiếm tỷ trọng cao nhất, ngành điện tử và công nghệ thông tin tăng tỷ trọng nhanh nhất .

Tập trung phát triển các ngành tạo ra sản phẩm có hàm lượng tri thức và công nghệ cao (công nghệ tự động hoá, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới); các ngành có lợi thế cạnh tranh, có thương hiệu như: các sản phẩm công nghiệp điện tử (máy tính, máy văn phòng, điện tử công nghiệp, điện tử y tế) công nghệ thông tin, sản phẩm cơ khí chế tạo (máy công cụ và động lực, lắp ráp - chế tạo ôtô, xe máy, máy biến thế...), chế biến thực phẩm, dược phẩm, sản phẩm vật liệu mới... ưu tiên phát triển một số KCN công nghệ cao ở Hà Nội.

Trước mắt, do những nhân tố cơ bản cả khách quan và chủ quan không thay đổi nhiều, nhất là liên quan đến năng lực công nghiệp Hà Nội, cũng như bảo đảm tính kế tục và ổn định cần thiết trong bối cảnh khủng hoảng và khó khăn về thị trường và tài chính, nên cần tiếp tục thực hiện phát triển những ngành, sản phảm công nghiệp ưu tiên và mũi nhọn mới được Chính phủ và Thành phố phê chuẩn. Cụ thể: danh mục các ngành công nghiệp ưu tiên, ngành công nghiệp mũi nhọn giai đoạn 2007-2010, tầm nhìn đến năm 2020 được qui định trong Quyết định 55/2007/QĐ-TTg của Thủ Tướng Chính Phủ ngày 24/7/2007 (phụ lục 3) và Qui định của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về ngành và sản phẩm công nghiệp ưu tiên, công nghiệp mũi nhọn: Ngày 3/10/2008 UBND thành phố Hà Nội ban hành Quyết định số 25/2008/QĐ-UBND về*“Danh mục các ngành và sản phẩm công nghiệp ưu tiên, công nghiệp mũi nhọn thành phố Hà Nội giai đoạn từ nay đến năm 2010, tầm nhìn đến 2020”*. (phụ lục 4) Theo Quyết định này, giai đoạn 2007-2010 thành phố có 03 ngành công nghiệp ưu tiên và 03 ngành công nghiệp mũi nhọn, kèm theo đó là các sản phẩm công nghiệp ưu tiên mũi nhọn tương ứng.

*4.3.3.3 Phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm công nghiệp và liên kết Vùng*

Phát triển thị trường của thành phố gắn với thị trường ngoài tỉnh. Đồng thời đẩy mạnh việc xúc tiến thị trường xuất khẩu; Đối với các sản phẩm đã có thị trường thì cần giữ vững và mở rộng thêm thị trường mới, đối với sản phẩm chưa có thị trường cần tích cực tìm kiếm và phối hợp nhiều hình thức như quảng cáo, tham gia hội chợ, giới thiệu trên trang Web...

Để xúc tiến xuất khẩu cần đổi mới công nghệ sản xuất ở các doanh nghiệp hiện có đồng thời trong đầu tư mới cần quan tâm đến nhập khẩu công nghệ hiện đại để nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm.

Nâng cao khả năng tiếp thị của các doanh nghiệp hiện có. Tăng cường việc phổ biến và ứng dụng công nghệ thông tin trong việc tìm kiếm thị trường cũng như giới thiệu sản phẩm trên mạng. Để làm tốt công tác tiếp thị, tìm kiếm thị trường, Hà Nội cần thành lập trung tâm hỗ trợ và xúc tiến thương mại cho các doanh nghiệp, thay vì để các doanh nghiệp của thành phố phải tự tìm kiếm bạn hàng.

Tăng cường việc tham gia các hội chợ chuyên ngành được tổ chức trong nước cũng như ở nước ngoài để tìm kiếm thị trường mới cũng như nắm bắt kịp thời xu thế tiêu dùng đối với các loại sản phẩm chủ yếu và có thế mạnh của Hà Nội.

Hà Nội và các địa phương trong Vùng cần phải khắc phục kiểu quản lý hành chính mệnh lệnh, thúc đẩy sự hợp tác liên kết dựa trên cơ chế thị trường, tôn trọng nguyên tắc lợi ích và tính tất yếu phân công dựa vào lợi thế và theo không gian lãnh thổ, từng bước tham gia vào mạng sản xuất khu vực và quốc tế. Trong đó, xác định đúng vai trò Nhà nước và Chính quyền là hỗ trợ phát triển, xây dựng, giám sát luật chơi và kiến tạo thể chế, chính sách cho hợp tác liên kết vùng; Thị trường và doanh nghiệp là các chủ thể thực hiện hợp tác liên kết, theo những cách thức sinh động, đa dạng và hiệu quả, đảm bảo PTBV và tăng cường hội nhập cho kinh tế Thủ đô, vùng Thủ đô và của cả nước. Áp dụng tư duy mạng và cụm ngành sản xuất trong hoạch định chính sách hợp tác liên kết công nghiệp Vùng và thu hút FDI vào Vùng

Việc tham gia hoạch định và thực thi chính sách công nghiệp không chỉ là giữa Hà Nội với doanh nghiệp, với người dân hay với chính quyền các địa phương trong Vùng mà còn giữa Hà Nội với Trung ương. Nhiều cơ sở sản xuất công nghiệp của Trung ương hiện đang đóng trên địa bàn Hà Nội và các chính sách công nghiệp của Trung ương được áp dụng cho tất cả các tỉnh, thành, trong đó có Hà Nội. Hà Nội cần chủ động hơn, đề xuất những điểm còn chưa hợp lý trong các chính sách phát triển công nghiệp của Trung ương, trực tiếp nhất là Bộ Công Thương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước và Bộ Xây dựng. Bởi lẽ, chính sách công nghiệp không thành công nếu chỉ có mình nó mà phải đi kèm một hệ thống các chính sách của các ngành khác. Cần phải thực hiện đồng bộ các chính sách thu hút đầu tư, chính sách tài chính tiền tệ, chính sách lao động, tiền lương,.. để nâng cao chất lượng quá trình TCCCN thông qua việc ban hành và công bố danh mục các ngành công nghiệp được khuyến khích đầu tư, các ngành công nghiệp bị kiểm soát và hạn chế đầu tư, danh mục các sản phẩm, chi tiết được thụ hưởng các hỗ trợ về tài chính.

Hiện nay, các cơ quan Trung ương đang xây dựng hoặc thực thi xây dựng nhiều quy hoạch ngành, ví dụ, gần đây nhất, Bộ Công Thương đã phê duyệt Quyết định số 3892/QĐ-BCT ngày 28/9/2016, phê duyệt Quyết định quy hoạch phát triển công nghiệp Vùng Đồng bằng sông Hồng đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035. Trong đó, nhiều nội dung liên quan đến kết nối vùng, kết nối địa phương và các nhiệm vụ cần triển khai tiếp theo có gắn với trách nhiệm của các Bộ, cơ quan và địa phương liên quan, bao gồm Hà Nội. Hà Nội có thể chủ động đề xuất cùng phối hợp với các bên liên quan triển khai xây dựng kế hoạch hành động thực hiện quy hoạch cụ thể hơn, phù hợp với tình hình mới. Đây chính là một cách thức hình thành một thể chế mới cho hợp tác liên kết. Liên kết phải dựa trên nguyên tắc các bên cùng có lợi, đặc biệt là từ khu vực tư nhân trong nước. Ban hành chính sách khuyến khích hình thành các cụm liên kết ngành theo các lĩnh vực công nghiệp có lợi thế, đặc biệt tại các vùng công nghiệp lõi và công nghiệp đệm.

***4.3.4 Nhóm giải pháp hướng tới bảo vệ môi trường***

*4.3.4.1 Nâng cao công tác quy hoạch phát triển hướng tới ngành công nghiệp sạch vì môi trường*

Đẩy mạnh công nghiệp hoá là nhiệm vụ trung tâm của Hà Nội trong thời gian 10-20 năm tới. Thực hiện một chiến lược “ công nghiệp hóa sạch” là ngay từ ban đầu phải quy hoạch sự phát triển công nghiệp với cơ cấu ngành nghề, công nghệ, thiết bị bảo đảm nguyên tắc thân thiện với môi trường; tích cực ngăn ngừa và xử lý ô nhiễm công nghiệp, xây dựng nền “ công nghiệp xanh”. Những tiêu chuẩn môi trường cần được đưa vào danh mục tiêu chuẩn thiết yếu nhất để lựa chọn các ngành nghề khuyến khích đầu tư, công nghệ sản xuất và sản phẩm, quy hoạch các KCN, khu chế xuất và xây dựng các kế hoạch phòng ngừa, ngăn chặn, xử lý và kiểm soát ô nhiễm.

Những hoạt động ưu tiên nhằm thực hiện quá trình công nghiệp hóa sạch bao gồm:

***Về pháp luật:***

– Rà soát quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội, quy hoạch phát triển công nghiệp của quốc gia, các vùng lãnh thổ và các địa phương theo hướng gắn với PTBV, sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, kiểm soát ô nhiễm và quản lý chất thải một cách có hiệu quả.

– Thể chế hóa việc đưa yếu tố môi trường vào quy trình lập quy hoạch, kế hoạch phát triển KTXH hàng năm, 5 năm và dài hạn của cả nước, các bộ, ngành và địa phương, từ cấp Trung ương đến cấp cơ sở. Hoàn thiện quy trình đánh giá tác động môi trường và giám sát chặt chẽ việc thực hiện các nội dung đánh giá tác động môi trường; thực hiện nghiêm ngặt quy định phải đánh giá tác động trước khi cấp phép đầu tư cho doanh nghiệp.

– Xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế để thúc đẩy quá trình thay thế công nghệ sản xuất lạc hậu, tốn nhiều năng lượng, nguyên liệu bằng những công nghệ tiên tiến, hiện đại, thân thiện với môi trường.

– Khuyến khích sản xuất sạch; tuyên truyền, giáo dục và nâng cao nhận thức của cộng đồng doanh nghiệp về tầm quan trọng và lợi ích của sản xuất sạch trong quá trình PTBV.

– Xây dựng các tiêu chuẩn và nguyên tắc đối với sản xuất sạch phù hợp với trình độ phát triển kinh tế. Nghiên cứu và phát triển công nghệ và thiết bị sản xuất sạch, tăng cường sự phối hợp giữa các cơ sở và các nhà nghiên cứu công nghệ sản xuất sạch, đồng thời đẩy mạnh ứng dụng trong sản xuất.

– Nghiên cứu, ban hành một số chế tài buộc các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh quy mô lớn và vừa phải thiết lập các hệ thống tự quan trắc, giám sát về môi trường để cung cấp thông tin về chất thải và mức độ ô nhiễm do các hoạt động sản xuất của doanh nghiệp gây nên. Nghiên cứu, ban hành các chỉ tiêu về mức ô nhiễm tối đa cho phép ở các KCN. Nhanh chóng hình thành một lực lượng cán bộ được đào tạo về quản lý môi trường trong các KCN.

 ***Về kinh tế:***

- Trong quá trình cơ cấu lại ngành công nghiệp, phải ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp sạch, thân thiện với môi trường. Phát triển và đẩy mạnh việc sử dụng công nghệ, thiết bị BVMT thích hợp và tiên tiến; lập các dự án với luận chứng đầy đủ, [chi tiết](http://luanvanaz.com/portfolio) về các biện pháp kiểm soát ô nhiễm và bảo vệ môi trường.

- Thành lập mới và phát triển khu công nghệ cao. Ban hành các tiêu chuẩn an toàn và bảo vệ môi trường trong các ngành công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp khai thác và chế biến, công nghiệp điện, điện tử và công nghiệp sản xuất ôtô, mô tô, xe máy.

- Từng bước nâng dần tỷ lệ đầu tư phát triển công nghệ sạch.

***Về kỹ thuật và công nghệ:***

- Phòng ngừa ô nhiễm do các cơ sở công nghiệp mới tạo ra, bao gồm việc hoàn thiện quy trình thẩm định đánh giá tác động môi trường, đặc biệt là đưa ra yêu cầu về việc đánh giá tác động môi trường phải được thực hiện trước khi cấp giấy phép đầu tư.

- Giảm thiểu ô nhiễm do các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của các cơ sở hiện có gây ra. Tiến hành xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, buộc các cơ sở này phải lắp đặt các thiết bị kiểm soát và xử lý ô nhiễm, nâng cấp hoặc đổi mới công nghệ sản xuất, di dời toàn bộ hoặc từng bộ phận ra khỏi khu vực dân cư đông đúc và ở mức cao nhất là đình chỉ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của các cơ sở này. Hàng năm, tiến hành thống kê, đánh giá lại những cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trong phạm vi cả nước, tiến tới kiểm soát được ô nhiễm.

- Thực hiện việc đánh giá tác động môi trường và báo cáo về tình trạng quản lý môi trường trong ngành khai khoáng và các ngành công nghiệp chế biến có liên quan. Những KCN gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng nhất sẽ bị buộc phải đầu tư để giảm thiểu mức độ ô nhiễm xuống mức cho phép hoặc bị đóng cửa. Các cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện đánh giá tác động môi trường đối với các hoạt động khai khoáng quy mô nhỏ và các hoạt động chế biến trong phạm vi thành phố. Tất cả các dự án khai khoáng mới phải được xem xét, sàng lọc cẩn thận và phải thực hiện đánh giá tác động môi trường chi tiết, đặc biệt là xem xét, đánh giá các công nghệ khai khoáng và chế biến, việc sử dụng và thải bỏ hóa chất, công tác duy tu các bãi phế thải và việc xây dựng cơ sở hạ tầng.

*4.3.4.2* *Phát triển các khu công nghiệp cụm công nghiệp gắn với bảo vệ môi trường*

Sự phát triển các KCN và khu chế xuất thời gian qua mặc dù còn nhiều bất cập xong cũng đã góp phần làm giảm đáng kể các nguy cơ lan toả ô nhiễm. Nội dung chính sách tới đây cũng sẽ vẫn tiếp tục theo hướng tập trung, hạn chế tối đa các phân bố công nghiệp phân tán xen lẫn dân cư và ở ngoài các KCN. Theo định hướng này địa phương vẫn nên được khuyến khích hình thành các KCN, khu chế xuất với các cơ chế chính sách ưu đãi.

Vấn đề lớn nhất hiện nay trong định hướng phát triển tập trung là làm sao cùng lúc gắn việc thu hút đầu tư với quản lý môi trường, đây là hai vấn đề còn chưa tương xứng. Trước hết, giải quyết dứt điểm vấn đề xử lý nước thải tập trung tại các KCN, phấn đấu đến hết năm 2020, 100% KCN đang hoạt động có trạm xử lý nước thải tập trung. Vấn đề thứ hai là thu gom và xử lý chất thải rắn công nghiệp, đặc biệt là chất thải nguy hại tại các KCN hiện cũng chưa hoàn thiện và còn chậm được khắc phục.

Quản lý môi trường KCN cũng cần đổi mới và chuyên sâu hơn. Ban quản lý KCN cần được bổ sung cán bộ chuyên trách môi trường, tăng cường năng lực quản lý và kiểm soát một cách chủ động không chỉ dựa vào các cam kết của doanh nghiệp mà thiếu đi sự giám sát chủ động của các ban như hiện nay. Những bất cập trong quản lý môi trường tại các KCN cần phải được giải quyết đồng bộ mới mong phát huy hiệu quả của giải pháp chiến lược này.

- Đối với khu công nghiệp:

Quy hoạch hệ thống thoát nước thải cho KCN. Xác định công nghệ cụ thể để xử lý nước cho từng loại hệ thống. Kiên quyết di dời các doanh nghiệp gây ô nhiễm lớn ra xa các khu dân cư.

Đối với khí thải từ các dây chuyền sản xuất cần phải thường xuyên định kỳ quan trắc mức độ ô nhiễm, phân tích thành phần khí thải từ nguồn thải và ở các khu vực dân cư lân cận. Nếu mức độ ô nhiễm vượt quá tiêu chuẩn cho phép cần có kế hoạch đình chỉ hoặc di dời các cơ sở sản xuất ra khỏi khu vực dân cư.

Các cơ sở sản xuất kinh doanh bắt buộc phải có báo cáo, đánh giá định kỳ những tác động và các biện pháp xử lý chất thải có độc tố.

* Đối với các CCN tập trung:

Trước khi triển khai xây dựng các CCN tập trung, các cơ sở sản xuất cần lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, đưa ra các phương án khống chế ô nhiễm môi trường và phải được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Không đưa vào khai thác, vận hành các KCN, các CCN, các dự án đầu tư khi chưa đáp ứng được đầy đủ các yêu cầu về BVMT.

Những cơ sở sản xuất trong khu, CCN phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Chỉ được xây dựng, vận hành, khai thác khi đã đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường. Không xây dựng mới các cơ sở sản xuất xen kẽ trong khu dân cư; Kiên quyết di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường ra xa khu dân cư.

Chỉ hoàn tất các thủ tục pháp lý về đất cho các cơ sở sản xuất khi đã có quyết định phê chuẩn báo cáo đánh giá tác động môi trường của cơ quan có thẩm quyền. Vị trí các cơ sở sản xuất tập trung phải được bố trí ở cuối hướng gió chủ đạo so với khu hành chính-dịch vụ, thương mại.

Thực hiện phân công hợp tác giữa thành phố Hà Nội với các tỉnh, thành phố trong việc phát triển công nghiệp vùng, phù hợp với quy hoạch tổng thể vùng và quy hoạch toàn ngành công nghiệp. Những ngành sử dụng nhiều lao động, có nhu cầu vận chuyển khối lượng lớn sẽ chuyên dịch dần về các tỉnh lân cận và vùng ngoại ô. Những ngành gây ô nhiễm chuyển vào các KCN để tập trung đầu mối xử lý chất thải. Hà Nội sẽ là trung tâm nghiên cứu thiết kế, chế tạo sản phẩm mới; trung tâm giao dịch, dịch vụ cung ứng, đầu mối xuất nhập khẩu hàng hoá của vùng. Phát triển các KCN, CCN vừa và nhỏ, các làng nghề truyền thống, phù hợp với quy hoạch mở rộng thành phố và với toàn vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

**TIỂU KẾT CHƯƠNG 4**

Trong xu thế hiện nay, khi các các quốc gia đều khẩn trương điểu chỉnh chiến lược chính sách phát triển của mình. Bối cảnh mới đặt ra cho nước ta nói chung và Thủ đô Hà Nội nói riêng nhiều thời cơ, thách thức và thuận lợi đan xen rất phức tạp. Trước những bối cảnh và xu thế mới của trong và ngoài nước có rất nhiều biến động, Thành phố Hà Nội cũng đã có những quan điểm chỉ đạo đối với TCCCN theo hướng phát triển bền vững như: quá trình TCCCN phải được đặt trong tổng thể quá trình tái cấu trúc và phát triển kinh tế Thủ đô theo yêu cầu hiện đại và bền vững, TCC theo hướng tập trung phát triển các ngành, SPCNCL, mũi nhọn, sử dụng công nghệ hiện đại, kỹ thuật tiên tiến kết hợp với BVMT...

Trong thời gian tới, Hà Nội cần có những giải pháp cụ thể gắn liền với những định hướng và mục tiêu đã đề ra qua đó tận dụng tốt các thời cơ, thuận lợi, mọi nguồn lực, kết hợp tốt sức mạnh của dân tộc và sức mạnh thời đại, phấn đấu đạt được những bước phát triển mới, nhanh và bền vững để qua đó rút ngắn khoảng cách với các nước phát triển. Một số giải pháp thúc đẩy TCCCN Hà Nội theo hướng PTBV có thể kể đến như: tập trung xây dựng chiến lược quy hoạch hoàn chỉnh duy trì tăng trưởng kinh tế ngành công nghiệp nhanh và ổn định trong lâu dài, khuyến khích đổi mới và hiện đại hóa công nghệ, tăng cường đào tạo nhân lực công nghiệp nhằm đáp ứng phục cụ các ngành công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao, tập trung phát triển các ngành trọng điểm mang lại lợi thế so sánh cho Hà Nội...

# KẾT LUẬN

Tái cơ cấu công nghiệp theo hướng PTBV của Hà Nội có vai trò đặc biệt trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa không chỉ của riêng Thủ đô, mà còn có ý nghĩa đối với toàn vùng Đồng bằng sông Hồng và cả nước.

Thời gian qua, Hà Nội đã ghi nhận một số thành công bước đầu về TCCKT nói chung, ngành công nghiệp nói riêng, đặc biệt trong một số ngành ứng dụng công nghệ cả trong công nghiệp hỗ trợ và công nghệ thông tin, phần mềm…

Tuy nhiên những kết quả của quá trình TCCCN thời gian qua chưa đáp ứng được kỳ vọng và tiềm năng thực sự của ngành công nghiệp của Thủ đô.

 Những bất cập, rào cản trong phát triển công nghiệp theo yêu cầu phát triển bền vững, nhất là về thể chế, và cách thức quản lý, cũng như về về con người trong ứng dụng công nghệ phải được nhận diện và sớm có định hướng và giải pháp xác đáng, khả thi hơn trong hoạch định và thực thi chính sách công nghiệp trong thời gian tới

Thế giới đang thay đổi và sẽ thay đổi nhanh hơn nữa khi cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 bắt nhịp. Có rất nhiều thách thức cùng với cơ hội. “Thay đổi hay là chết” đã, đang và sẽ tiếp tục là khẩu hiệu của nhiều quốc gia, và chính quyền địa phương.

Với tinh thần đó, Hà Nội cần đặt quá trình TCCCN trong tổng thể quá trình tái cấu trúc và phát triển kinh tế Thủ đô theo yêu cầu hiện đại và bền vững; coi phát triển công nghiệp vừa là nội dung, vừa là động lực mạnh mẽ thúc đẩy CCKT Thủ đô chuyển dịch theo hướng: Dịch vụ - công nghiệp - Nông nghiệp và phát triển kinh tế tri thức; tập trung phát triển các ngành, sản phẩm công nghiệp chủ lực,ưu tiên, mũi nhọn, sử dụng công nghệ hiện đại, kỹ thuật tiên tiến kết hợp với bảo vệ môi trường; phát triển nhanh các ngành, sản phẩm công nghiêp có tính chất dẫn đường như: công nghệ thông tin (phần cứng và phần mềm), công nghệ vật liệu mới, công nghệ chế tạo khuôn mẫu; các ngành và sản phẩm đòi hỏi công nghệ cao: công nghiệp điện tử, cơ khí chính xác, dụng cụ y tế, công nghiệp dược, hoá mỹ phẩm…Phát triển có chọn lọc các ngành hàng, nhóm sản phẩm công nghiệp, các công đoạn và chi tiết sản phẩm có giá trị gia tăng cao, sử dụng công nghệ hiện đại, ít gây ô nhiễm môi trường. Chú trọng các nhóm sản phẩm chủ lực và sản phẩm có thương hiệu uy tín; Khuyến khích phát triển các công nghiệp hỗ trợ cho các ngành điện - điện tử tin học; cơ - kim khí; dệt –may-da giầy cao cấp; chế biến thực phẩm, vật liệu mới; Phát triển mạnh mẽ các tập đoàn sản xuất, tiếp tục phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ bằng nguồn vốn tư nhân, tạo ra một mạng lưới các vệ tinh sản xuất và xuất khẩu cho các công ty, tập đoàn lớn, phù hợp với quy hoạch vùng, ngành...

Đặc biệt, Hà Nội cần triển khai đồng bộ các giải pháp cần thiết cả về quy hoạch, tài chính-tín dụng, đất đai, đào tạo lao động, KH&CN và BVMT; chú ý, chủ động xây dựng và thực hiện những giải pháp đột phá và đặc thù, phù hợp với yêu cầu thị trường cho phát triển công nghiệp công nghệ cao và luật Thủ đô và tăng cường các liên kết chuỗi cung ứng cả trong vùng và trên phạm vi cả nước, trong nước với quốc tế....

#

**DANH MỤC CÁC BÀI BÁO CỦA TÁC GIẢ**

**CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN**

1. Đặng Thị Thu Giang (2016) “Ngành công nghiệp Hà Nội phát triển theo hướng bền vững”, tạp chí *Kinh tế và Dự báo* số 31 tháng 12 năm 2016, tr 50-53.

2. Đặng Thị Thu Giang (2016) “Thực trạng và định lượng một số nhân tố ảnh hưởng đến quá trình phát triển bền vững ngành công nghiệp Hà Nội”, tạp chí *Nghiên cứu Tài chính Kế toán* số 12 (161) 2016, tr 13-15.

3. Đặng Thị Thu Giang (2017) “Công nghiệp Hà Nội: Cần một cuộc tái cơ cấu thực sự”, tạp chí *Kinh tế và Dự báo* số 17 tháng 06 năm 2017, tr 62-65.

# DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

**Tài liệu trong nước**

1. Lê Xuân Bá (2012*),“Tổng quan về tái cơ cấu và đổi mới mô hình tăng trưởng ở Việt Nam”*, Kỷ yếu hội thảo Tái cơ cấu nền kinh tế - Kỳ vọng chuyển biến mạnh mẽ và cơ bản, NXB Tri thức, Hà Nội.

2. Nguyễn Hải Bắc (2010), *Nghiên cứu vấn đề phát triển bền vững công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên*, luận án Tiến sỹ Đại học Kinh tế quốc dân.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2008),*Tình hình và phương hướng phát triển các khu công nghiệp trong nước thời kỳ 2006- 2020,* Hà Nội.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2008), *Tuyển tập những công trình nghiên cứu về phát triển*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2010), *Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH Hà Nội đến năm 2020, định hướng đến năm 2030*, Hà Nội.

6. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2010), *Quy hoạch phát triển KT-XH thành phố Hà Nội đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030,* Hà Nội.

7. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2010), *Tiềm năng và triển vọng đến năm 2020- Các vùng tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

 8. Hoàng Văn Châu (2010), *Chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ ở Việt Nam,* NXB Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.

9. Nguyễn Đức Chiện (2005), “Phát triển bền vững: Tiền đề lịch sử và nội dung khái niệm”, *Tạp chí Nghiên cứu con người số 1*, tr 32-36.

10. Nguyễn Thành Công (2015), *Công nghiệp hóa, hiện đại hóa* *Thủ đô Hà Nội,* NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

11. Nguyễn Đình Cung (2013), *Tái cơ cấu kinh tế một năm nhìn lại*, Diễn đàn Kinh tế mùa xuân, NXB Tri thức, Hà Nội.

12. Lương Minh Cừ (2012), *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế, mô hình tăng trưởng kinh tế thành phố Hồ Chí Minh và Việt Nam theo hướng cạnh tranh đến năm 2020,* NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh.

13. Tô Xuân Dân, Vũ Trọng Lâm (2003), *Cơ chế chính sách đặc thù phát triển Thủ đô Hà Nội – một số định hướng cơ bản,* NXB Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.

14. Nguyễn Văn Dần (2014), “FDI trong các khu công nghiệp ở Hà Nội”, Tạp chí *Nghiên cứu Châu Phi và Trung Đông* số 05 năm 2014.

15. Nguyễn Ngọc Dũng (2009), “Định hướng phát triển các khu công nghiệp Hà Nội đến năm 2015 và tầm nhìn 2020”, *Tạp chí* *Khu công nghiệp* (145) tr 30-32.

16. Nguyễn Ngọc Dũng (2005), *Đánh giá hiện trạng nhu cầu và tâm lý sử dụng dịch vụ hỗ trợ kinh doanh ở các khu, cụm công nghiệp*, đề tài khoa học mã số 01X-07/04-2006-2 cấp thành phố, Hà Nội.

17. Nguyễn Ngọc Dũng (2009), “Mô hình thí điểm một khu công nghiệp đồng bộ, bền vững, phù hợp với đặc thù của Thủ đô Hà Nội”, *Tạp chí* *Khu công nghiệp* (146) tr 28-30.

18. Nguyễn Công Dũng (2008), *Tăng cường thu hút và triển khai dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các khu công nghiệp Hà Nội*, Luận văn Thạc sỹ kinh tế, đại học Kinh tế quốc dân.

19. Nguyễn Đình Dương (2014), *KT-XH Hà Nội sau 5 năm mở rộng địa giới hành chính,* NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

20. Nguyễn Đình Dương (2014), *Một số vấn đề về năng lực cạnh tranh của thành phố Hà Nội,* NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

21. Đảng cộng sản Việt Nam (2016), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

22. Đại học Kinh tế quốc dân (2005), *Xây dựng và thực hiện chiến lược công nghiệp Việt Nam,* Tài liệu Hội thảo quốc tế, Hà Nội.

23. Nghiêm Xuân Đạt, Nguyễn Minh Phong (2002), *Giải pháp tài chính thúc đẩy phát triển kinh tế Thành phố Hà Nội,* NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

24. Nghiêm Xuân Đạt, Nguyễn Minh Phong (2002), *Giải pháp thúc đẩy Hà Nội hội nhập kinh tế quốc tế,* NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

25. Bùi Ngọc Đoàn (2012), *Thực trạng và giải pháp phát triển ngành công nghiệp phụ trợ trong khu công nghiệp- khu chế xuất Thành phố Hà Nội”,* Đề tài Viện Nghiên cứu phát triển KT-XH Hà Nội, Hà Nội.

26. Hoàng Sỹ Động (2012), “Tái cấu trúc kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng trong bối cảnh hiện nay”, *Tạp chí Kinh tế và dự báo* số 7/2012.

27. Lê Minh Đức (2007), “Phát triển bền vững công nghiệp”, *Tạp chí Hoạt động khoa học số 574 (3).*

28. Vũ Trường Giang (2011), *Phát triển bền vững ngành, nghề dịch vụ quanh khu công nghiệp, khu đô thị- giải pháp quan trọng giải quyết việc làm cho lao động lớn tuổi bị thu hồi đất nông nghiệp ở Hà Nội hiện nay*, NXB Học viện chính trị hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh.

29. Ngô Thái Hà (2014), *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển bền vững ở Việt Nam*, Luận án tiến sỹ Kinh tế, trường Đại học Kinh tế.

30. Dương Thị Vĩnh Hà (2015), *Nghiên cứu về những thách thức, thuận lợi trong thu hút đầu tư nước ngoài và sự chuẩn bị của Việt Nam khi gia nhập cộng đồng kinh tế Asean vào năm 2015*. Đề tài khoa học công nghệ, Bộ Kế hoạch Đầu tư, Hà Nội.

31. Đinh Văn Hải, Lương Thu Thủy (2014), *Giáo trình Kinh tế phát triển*, NXB Tài chính, Hà Nội.

32. Đinh Văn Hải, Lương Thu Thủy (2017), *Giáo trình Kinh tế các ngành sản xuất kinh doanh*, NXB Tài chính, Hà Nội.

33. Hoàng Văn Hoa, Phạm Huy Vinh (2010), *Phát triển công nghiệp chủ lực Hà Nội đến năm 2020: Thực trạng và giải pháp*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

34. Đỗ Hoàng (2013), “Nâng cao năng lực cạnh tranh là ưu tiên hàng đầu để tái cấu trúc kinh tế”, *Tạp chí Thông tin tài chính* số 3+4.

35. Vũ Xuân Nguyệt Hồng, Hoàng Văn Cường (2012), *Tái cấu trúc hoạt động đổi mới công nghệ ở Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

36. Nguyễn Quang Hồng, Nguyễn Hữu Đoàn (2010), “Thực trạng nguồn nhân lực trong các ngành công nghiệp Hà Nội và giải pháp”, *Tạp chí Lao động và Xã hội*, số 375, tr 33-35.

37. Trần Ngọc Hưng (2004), *Các giải pháp hoàn thiện và phát triển khu công nghiệp ở Việt Nam”*, Luận án tiến sỹ Đại học Thương mại.

38. Bùi Đức Hùng (2013), “Phát triển bền vững kinh tế vùng ở Việt Nam trong điều kiện liên kết và hội nhập”, *Tạp chí Khoa học xã hội Miền Trung*, số 4(24), tr 3-12.

39. Trần Đức Hùng (2010), *Xúc tiến đầu tư nhằm thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các khu công nghiệp Hà Nội*, Luận văn Thạc sỹ, Đại học Kinh tế quốc dân.

40. Đào Văn Hùng (2017), *Nâng cao chất lượng tăng trưởng ngành công nghiệp thủ đô Hà Nội đến năm 2020, tầm nhìn 2030,* Đề tài 01X-10/05-2015-2 UBNDTPHN- Sở Khoa học Công nghệ, Hà Nội.

41. Nguyễn Thị Phương Lan (2008), *Xuất khẩu sản phẩm chủ lực của công nghiệp Hà nội đến năm 2020*, Luận văn Thạc sỹ, Đại học Kinh tế quốc dân.

42. Nguyễn Khắc Minh (2006), *Phân tích định lượng ảnh hưởng của tiến bộ công nghệ đến tăng trưởng một số ngành công nghiệp của Thành phố Hà Nội*, NXB Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.

43. Phí Hồng Minh (2013), “Kinh nghiệm Nhật Bản trong xây dựng cơ chế thầu phụ nhằm phát triển công nghiệp hỗ trợ và gợi ý chính sách cho Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á* số 8 năm 2013.

44. MuRomCevaZ (2007), “Các quá trình đổi mới trong chiến lược phát triển công nghiệp của Trung Quốc”, *Tạp chí Thông Tin khoa học* số 3 năm 2007.

45. Hoàng Thị Thanh Nhàn (2003), *Điều chỉnh cơ cấu kinh tế ở Hàn Quốc, Malaixia và Thái Lan*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

46. Nguyễn Thế Nghĩa (2003), “Phát triển bền vững ở Việt Nam: những mâu thuẫn nảy sinh trong quá trình công nghiệp hoá, đô thị hoá và phương hướng giải quyết”, *Tạp chí khoa học Xã hội số 1*(59), tr 3-7.

47. Niên giám thống kê Hà Nội các năm từ 2008 đến 2016, NXB Thống kê Hà Nội, Hà Nội.

48. Phạm Thị Khanh, Nguyễn Thị Thơm và Phí Thị Hằng (2008), *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển bền vững,* NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

49. Nguyễn Đình Phan- Nguyễn Kế Tuấn (2007), *Giáo trình kinh tế và quản lý công nghiêp,* NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.

50. Nguyễn Minh Phong (2011), “Tái cơ cấu kinh tế - Xu hướng chủ đạo của phát triển kinh tế thế giới trong thế kỷ XXI”, *Tạp chí Tài chính* số 2/2011*.*

51. Nguyễn Minh Phong (2011) “Tái cơ cấu kinh tế thủ đô Hà Nội”,*Tạp chí* *Quy hoạch đô thị* số 8/2011.

52. Nguyễn Minh Phong (2012), “Những thuận lợi và khó khăn trong tái cấu trúc kinh tế Việt nam”, *Tạp chí* *Thương mại* số 5/ 2012.

53. Phùng Hữu Phú (2010), *Phát huy tiềm lực tự nhiên, kinh tế, xã hội và giá trị lịch sử văn hóa PTBV thủ đô Hà Nội đến năm 2020”*, NXB Hà Nội.

54. Dương Ngọc Quang ( 2013), “Tái cơ cấu nền kinh tế: từ lý luận tới thực tiễn tại Việt Nam”, *Tạp chí Tài chính* số 12- 2013.

55. Nguyễn Hồng Quang (2010), “Phát triển sản phẩm chủ lực của công nghiệp Hà Nội: vấn đề và kiến nghị”, *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế* số 6- 2010, tr 51-59.

56. Nguyễn Thị Việt Thanh, Nguyễn Quang Ngọc, Trương Quang Hải (2012), *Phát triển bền vững Thủ đô Hà Nội*, NXB Hà Nội.

57. Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (2011), *Báo cáo tổng hợp quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH Hà Nội đến năm 2020, định hướng đến năm 2030*, Hà Nội.

58. Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (2004), *Nghiên cứu giải pháp chủ yếu nhằm tháo gỡ khó khăn, bế tắc trong việc huy động vốn và thúc đẩy vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Hà Nội giai đoạn 2004-2010,* Hà Nội.

59. Tô Hiến Thà (2013), “Thực trạng vấn đề xã hội trong phát triển công nghiệp bền vững ở vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ Việt Nam”, *Tạp chí Châu Mỹ ngày nay* số 05 năm 2013.

60. Tô Hiến Thà (2013), “Kinh nghiệm phát triển công nghiệp theo hướng phát triển bền vững của một số nước và hàm ý chính sách cho Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu Châu phi và Trung Đông* số 06 năm 2013.

61. Bùi Tất Thắng (2011), “Tái cấu trúc các ngành kinh tế chiến lược của Việt Nam: trường hợp ngành công nghiệp hỗ trợ”, *Tạp chí Cộng sản* số 829 năm 2011.

62. Bùi Tất Thắng, Trần Hồng Quang, Lưu Đức Hải (2014), *Tái cơ cấu kinh tế để phục hồi tốc độ tăng trưởng”,* NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.

63. Nghiêm Thị Thủy (2014), “Môi trường và chính sách thu hút FDI trong các khu công nghiệp Hà Nội”, *Tạp chí* *Nghiên cứu Châu phi và Trung Đông* số 07 năm 2014.

64. Đinh Trọng Thịnh, Nguyễn Minh Phong (2012), *Tái cấu trúc kinh tế Hà Nội theo hướng hiện đại và phát triển bền vững*, NXB Tài chính, Hà Nội.

65. Bùi Đình Tiệp (2013), “Quan điểm cơ bản của Đảng về phát triển công nghiệp thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa- hiện đại hóa”, *Tạp chí Lịch sử Đảng* số 10.

66. Phạm Đình Tuyển (2011), *Quy hoạch khu công nghiệp và lựa chọn địa điểm xây dựng xí nghiệp công nghiệp,* NXB Xây dựng, Hà Nội.

67. Uỷ ban Kinh tế Quốc hội (2014), *Tái cơ cấu kinh tế: Kỳ vọng chuyển biến mạnh mẽ và cơ bản*, Diễn đàn kinh tế mùa thu, NXB Tri Thức.

68. UNDP Việt Nam (2013), *Kinh tế Việt Nam năm 2013. Tái cơ cấu nền kinh tế một năm nhìn lại*, NXB Tri thức.

69. Nguyễn Văn Việt (2004), *Nghiên cứu đổi mới mô hình quản lý và giải pháp phát triển cơ sở hạ tầng, dịch vụ các khu công nghiệp và chế xuất trên địa bàn Hà Nội*, Đề tài khoa học cấp thành phố.

70. Phạm Huy Vinh, Nguyễn Quang Hồng (2010), “Phát triển công nghiệp chủ lực Hà Nội và những vấn đề đặt ra”, *Tạp chí* *Nghiên cứu Bắc Á* Số 1/ 2010.

71. Ngô Doãn Vịnh (2010), “Bàn về cải tiến cơ cấu của nền kinh tế Việt Nam”*,* *Tạp chí Kinh tế và dự báo* số 1.

72. Ngô Doãn Vịnh (2011), *Nguồn lực và động lực cho phát triển nhanh và bền vững nền kinh tế Việt Nam trong giai đoạn 2011- 2020*, NXB Chính trị Quốc Gia, Hà Nội.

73. Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế- xã hội Hà Nội (2000): *Bàn về vị thế Thủ đô và các định hướng chuyển dịch CCKT của Hà Nội đến năm 2010*, Tài liệu tham khảo nội bộ số 09, tháng 5-2000, Hà Nội.

74. Viện Nghiên cứu phát triển Kinh tế- Xã hội Hà Nội (2012), *Phát triển bền vững kinh tế- xã hội các thành phố theo hướng hiện đại*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

75. Nguyễn Trọng Xuân (2002), *Đầu tư trực tiếp nước ngoài với công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam*, Luận án tiến sỹ, Viện Khoa học xã hội Việt Nam.

76. Lê Hồng Yến (2007), *Hoàn thiện chính sách và mô hình tổ chức quản lý Nhà nước đối với việc phát triển khu công nghiệp Việt Nam thông qua thực tiễn các khu công nghiệp miền Bắc*, Luận án tiến sỹ, đại học Kinh tế quốc dân.

**Tài liệu nước ngoài**

77. Andrew Figura, William Wascher (2008), The causes and Consequences of Economic restructuring, www.federalreserve.gov [Truy cập: 16/8/2016].

78. Baumol, William J, Sue Ann Batey Blackman, and Edward N. Wolff, ed (1991), Productivity and American Leadership. NXB MIT Press.

79. Ballew, Paul D, and Robert H. Schnorbus (1993), “Auto Industry Restructuring and the Midwest Economy”, Chicago Fed Letter, Federal Reserve Bank of Chicago.

80. Burnham, James B (1993), “Changes and Challenges: The Transformation of the U.S. Steel Industry, Center For the Study of American Business”, Policy Study, Number 115.

81. D.Gibbs & P.Deutz *(2005), Implementing industrial ecology? Planning* *for eco- industrial parks in the USA*, NXB Elsevier.

82. Ehrbar Al (1993), “Price of Progress: 'Re-Engineering' Gives Firms New Efficiency, Workers the Pink Slip”. Wall Street Journal.

83. Erica L.Grosben, Simon Potter, Rebecca J Sela (2004), “Economic Restructuring in New York State”. *Federal Reserve Bank of New York*, volume 10 number 7.

84. Franck Dominique Vivien (2008), Sustainable development: An overview of economic proposals. <https://sapiens.revues.org>. [Truy cập: 15/7/2016].

85. Michael Pettis (2013), *Avoiding the fall: China’s Economic Restructuring*, Carnegine Endowment for Int’l Peace.

86. Nadia Farrugia, *Economic Restructuring and Supply side policies- Some lessons for Malta.* www.bov.com [Truy cập: 23/08/2016].

87. Susan M.Walcott (2003), *Chinese Science and Technology Industrial Parks*.NXB Cambridge University Press.

88. Yuanzheng Cao, World economic restructuring and China’s economic transformation. www.rand.org . [Truy cập: 16/7/1016]

**PHỤ LỤC**

**Phụ lục 1: Quy hoạch phát triển các khu công nghiệp của Hà Nội đến năm 2020 và mật độ dân số của Hà Nội năm 2009 và 2015**



*Nguồn:* [ 33; tr67]

|  |
| --- |
| **Phụ lục 2: Số liệu thực trạng các cụm công nghiệp Hà Nội** |
| **TT** | **Tên cụm công nghiệp** | **Địa điểm** | **Diện tích (ha)** | **Diện tích cho thuê (%)** | **Tỷ lệ lấp đầy (%)** |
| 1 | Cụm CN Vĩnh Tuy | Quận Hoàng Mai | 12 | 68 | 100 |
| 2 | Cụm CN Phú Thị | Huyện Gia Lâm | 20 | 72 | 100 |
| 3 | Cụm CN Từ Liêm | Huyện Từ Liêm | 67 |  -  | 45 |
| 4 | Cụm CN Cầu Giấy | Quận Cầu Giấy | 8,3 | 62 | 100 |
| 5 | Cụm CN Hai Bà Tr­ưng | Hai Bà Trư­ng | 9 | 51 | 100 |
| 6 | Cụm CN Ninh Hiệp | Huyện Gia Lâm | 65 |  -  | 25 |
| 7 | Cụm CN Lệ Chi | Huyện Gia Lâm | 31 |  -  | 35 |
| 8 | Cụm CN Nguyên Khê | Huyện Đông Anh | 96 |  -  | 20 |
| 9 | Cụm CN Ngọc Hồi | Thanh Trì | 75 | 63 | 100 |
| 10 | Cụm CN Mai Đình | Huyện Sóc Sơn | 56 |  -  | 0 |
| 11 | Cụm CN Sóc Sơn | Huyện Sóc Sơn | 204 |  -  | 0 |
| 12 | Cụm CN Phú Minh | Huyện Từ Liêm | 40 | 76 | 100 |
| 13 | Cụm CN Lại Yên - An Ninh | Huyện Hoài Đức | 35 | 82 | 100 |
| 14 | Cụm CN Kim Chung | Huyện Hoài Đức | 49 | 75 | 30 |
| 15 | Cụm CN Yên Sơn - Ngọc Liệp | Huyện Quốc Oai | 36 | 81 | 100 |
| 16 | Cụm CN Bình Phú | Thạch Thất | 21 | 76 | 100 |
| 17 | Cụm CN Liên Ph­ương | Thư­ờng Tín | 19 | 75 | 100 |
| 18 | Cụm CN Gas Lư­u Xá | Th­ường Tín | 5,2 | 85 | 100 |
| 19 | Cụm CN Quất Động | Th­ường Tín | 73 | 72 | 60 |
| 20 | Cụm CN thị trấn Phùng | Huyện Đan Ph­ượng | 36 | 71 | 100 |
| 21 | Cụm CN Phú Lâm | Quận Hà Đông | 6,7 | 75 | 100 |
| 22 | Cụm CN Yên Nghĩa | Quận Hà Đông | 44 | 61 | 100 |
| 23 | Cụm CN Thị trấn Phúc Thọ | Huyện Phúc Thọ | 40 | 72 | 90 |
| 24 | Cụm CN Bích Hòa | Thanh Oai | 10 | 84 | 65 |
| 25 | Cụm CN Biên Giang | Quận Hà Đông | 45 | 75 | 100 |
| 26 | Cụm CN Cam Th­ượng | Huyện Ba Vì | 16 | 75 | 100 |
| 27 | Cụm CN Duyên Thái | Th­ường Tín | 18 | 67 | 100 |
| 28 | Cụm Đồng Giai | Ba Vì | 20 | 75 | 10 |
| 29 | Cụm Đại Xuyên | Phú Xuyên | 68 | 69 | 0 |
| 30 | Cụm Bình Phú - Phùng Xá | Thạch Thất | 110 | 65 | 0 |
| 31 | Cụm CN Habeco | Th­ường Tín | 170 | 63 | 0 |
| 32 | Cụm CN Song Ph­ượng | Đan Ph­ượng | 47 | 67 | 0 |
| 33 | Cụm CN Đông La | Hoài Đức | 35 | 73 | 0 |
| 34 | Cụm CN Đức Thư­ợng | Hoài Đức | 145 | 60 | 0 |
| 35 | Cụm CN Bình Minh | Thanh Oai | 41 | 61 | 0 |
| 35 | Cụm CN Bình Minh | Thanh Oai | 41 | 61 | 0 |
| 36 | Cụm CN Bắc Vân Đình | Ứng Hòa | 50 | 68 | 30 |
| 37 | Cụm CN Trư­ờng An | Hoài Đức | 11 | 82 | 100 |
| 38 | Cụm CN Đại Nghĩa | Mỹ Đức | 30 | 75 | 15 |
| 39 | Cụm CN Phú Xuyên | Phú Xuyên | 204 | 55 | 0 |
| 40 | Cụm CN Thanh Oai | Thanh Oai | 45 | 71 | 100 |
| 41 | Cụm CN Đồng Mai | Hà Đông | 225 | 68 | 0 |
| 42 | Cụm CN Nam Sông Hồng | Đan Phư­ợng | 425 | 60 | 0 |
| 43 | Cụm CN Nam Phúc Thọ | Phúc Thọ | 340 | 65 | 0 |
| 44 | Cụm CN Ngọc Hòa | Ch­ương Mỹ | 40 | 65 | 0 |
| 45 | Cụm CN Đông Phú Yên | Ch­ương Mỹ | 80 | 68 | 0 |
| 46 | Cụm CN Nam Tiến Xuõn | Chư­ơng Mỹ | 193 | 65 | 0 |
| 47 | Cụm CN Sơn Đông | Sơn Tây | 77 | 70 | 0 |
| 48 | Cụm CN Japan-Shanshe | Thạch Thất | 83 | 60 | 0 |
| 49 | Cụm CN Hà Hồi - Quất Động | Th­ường Tín | 30 | 70 | 0 |

*Nguồn: [30; tr58]*

Phụ lục 3: Sản phẩm chủ yếu công nghiệp của Hà Nội tháng 12 năm 2016

*Đơn vị : tỷ đồng*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Chính thức tháng 11** | **Ước tính tháng 12** | **Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 12 so với cùng kỳ năm 2015** |
|  | **So với tháng BQ năm 2010** | **So với tháng 11 năm 2015** | **So với tháng BQ năm 2010** | **So với tháng 12 năm 2015** |
| **Toàn ngành** | **125.53** | **106.17** | **128.13** | **107.78** | **108.05** |
| ***Khai khoáng*** | ***11.56*** | ***19.78*** | ***10.65*** | ***20.19*** | ***56.27*** |
| Khai khoáng khác | 11.56 | 19.78 | 10.65 | 20.19 | 56.27 |
| ***Công nghiệp chế biến chế tạo*** | ***124.51*** | ***106.46*** | ***127.30*** | ***108.19*** | ***107.37*** |
| Sản xuất chế biến thực phẩm | 132.37 | 107.47 | 136.75 | 113.46 | 119.55 |
| Sản xuất đồ uống | 81.31 | 113.19 | 81.03 | 96.52 | 92.98 |
| Sản xuất sản phẩm thuốc lá | 151.46 | 112.15 | 149.79 | 100.50 | 106.49 |
| Dệt | 82.82 | 110.27 | 94.57 | 123.86 | 97.55 |
| Sản xuất trang phục | 251.73 | 133.92 | 243.25 | 114.39 | 130.21 |
| Chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ tre nứa; sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện | 50.49 | 55.30 | 49.48 | 62.56 | 64.63 |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy | 122.01 | 118.07 | 132.86 | 119.95 | 101.99 |
| Sản xuất hóa chất và sản phẩm từ hóa chất | 105.03 | 103.54 | 92.57 | 105.01 | 90.46 |
| Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu | 341.98 | 123.12 | 404.46 | 125.78 | 125.16 |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic | 77.73 | 64.58 | 99.86 | 92.76 | 95.99 |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác | 58.98 | 102.78 | 57.66 | 111.53 | 101.06 |
| Sản xuất kim loại | 68.36 | 122.83 | 64.15 | 108.55 | 120.68 |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) | 65.70 | 85.05 | 67.95 | 90.65 | 94.00 |
| Sản xuất sản phẩm điện từ, máy vi tính và sản phẩm quang học | 73.99 | 82.28 | 82.00 | 100.02 | 90.82 |
| Sản xuất thiết bị điện | 94.59 | 109.83 | 91.68 | 108.95 | 96.09 |
| Sản xuất máy móc và thiết bị chưa được phân vào đâu | 49.14 | 105.64 | 50.26 | 92.05 | 99.29 |
| Sản xuất xe có động cơ | 182.26 | 86.57 | 190.34 | 105.93 | 100.30 |
| Sản xuất phương tiện vận tải khác | 212.34 | 121.94 | 203.67 | 116.12 | 117.43 |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế | 557.18 | 150.96 | 517.84 | 110.62 | 185.66 |
| ***Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí*** | ***161.63*** | ***112.89*** | ***159.61*** | ***107.83*** | ***107.64*** |
| ***Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý nước thải, rác thải*** | ***156.02*** | ***102.47*** | ***155.31*** | ***104.57*** | ***101.45*** |
| Khai thác xử lý và cung cấp nước | 154.47 | 103.03 | 154.81 | 104.90 | 105.56 |
| Thoát nước và xử lý nước thải | 220.98 | 102.01 | 216.64 | 104.58 | 96.82 |
| Hoạt động thu gom xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu | 100.99 | 102.03 | 101.80 | 103.78 | 99.80 |

*Nguồn : [56;tr 204]*

Phụ lục 4: Mục tiêu về sản phẩm chủ yếu của Hà Nội đến năm 2020

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Sản phẩm** | **Đơn vị** | **2020** | **TT****2016-2020** |
| Động cơ điện  | 1000 chiếc | 250 | 8,02 |
| Quạt điện các loại | 1000 cái  | 1.100 | 4,10 |
| Động cơ diezen | Chiếc | 150.000 | 8,45 |
| Máy cắt gọt kim loại | Cái | 5.000 | 10,76 |
| Máy hàn điện | Cái | 2.500 | 6,79 |
| Lắp ráp xe hơi  | Chiếc | 200.000 | 17,32 |
| Lắp ráp xe máy | 1.000 chiếc | 1.500 | 6,40 |
| Xe đạp hoàn chỉnh | 1.000 cái | 200 | 5,92 |
| Máy điện tĩnh | 1.000 cái | 200 | 5,92 |
| Phụ tùng ô tô | Tấn | 12.000 | 5,92 |
| Máy và T.bị nông hạ | Cái | 900 | 5,15 |
| Tủ lạnh | 1.000 cái | 600 | 8,45 |
| Điều hòa | 1.000 cái | 130 | 13,18 |
| Máy giặt | 1.000 cái | 130 | 7,63 |
| Lò vi sóng | 1.000 cái | 140 | 18,47 |
| Động cơ xăng | 1.000 cái | 150 | 16,47 |

*Nguồn: [38]*

Phụ lục 5 Danh mục các ngành công nghiệp ưu tiên, công nghiệp mũi nhọn đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên ngành** | **2016 – 2020** |
| **CN ưutiên** | **CN****mũi****nhọn** |
| 1 | Dệt may (sợi, vải, lụa, quần áo xuất khẩu, nguyên phụ liệu) | x |  |
| 2 | Da giầy (giày dép xuất khẩu, nguyên phụ liệu) | x |  |
| 3 | Nhựa (nhựa gia dụng, bao bì chai lọ, ống…; nhựa kỹ thuật) |  |  |
| 4 | Chế biến nông, lâm, thuỷ hải sản |  |  |
| 5 | Thép (phôi thép, thép đặc chủng) |  |  |
| 6 | Khai thác, chế biến bauxớt nhôm |  |  |
| 7 | Hoá chất (hoá chất cơ bản, phân bón, hoá dầu, hoá dược, hoá mỹ phẩm) | x |  |
| 8 | Cơ khí chế tạo (ô tô, đóng tầu, thiết bị toàn bộ, máy nông nghiệp, cơ điện tử) |  | x |
| 9 | Thiết bị điện tử, viễn thông và công nghệ thông tin |  | x |
| 10 | Sản phẩm từ công nghệ mới (năng lượng mới, năng lượng tái tạo, công nghiệp phần mềm, nội dung số) |  | x |

*Nguồn:[40]*

**Phụ luc 6: Bộ chỉ tiêu PTBV của Uỷ ban Phát triển bền vững LHQ (UN CSD)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chủ đề** | **Chủ đề nhánh** | **Chỉ tiêu** |
|  | **Lĩnh vực xã hội** |  |
| 1.Công bằng | 1. Nghèo đói | 1. Tỷ lệ người nghèo |
| 2. Chỉ số Gini về bất cân đối thu nhập |
| 3. Tỷ lệ thất nghiệp |
| 2. Công bằng giới | 4. Tỷ lệ lương trung bình của nữ so với nam |
| 2. Y tế | 3.Tình trạng dinh dưỡng | 5. Tình trạng dinh dưỡng của trẻ em |
| 4. Tỷ lệ chết | 6. Tỷ lệ chết <5tuổi |
| 7. Kỳ vọng sống của trẻ mới sinh |
| 5. Điều kiện vệ sinh | 8. % dân số có thiết bị vệ sinh phù hợp |
| 6. Nước sạch | 9. Dân số được dùng nước sạch |
| 7.Tiếp cận dịch vụ y tế | 10. % dân số được tiếp cận dịch vụ y tế ban đầu |
| 11. Tiêm chủng cho trẻ em |
| 12.Tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai |
| 3. Giáo dục | 8. Cấp giáo dục | 13. Phổ cập tiểu học đối với trẻ em |
| 14. Tỷ lệ người trưởng thành đạt mức giáo dục cấp II |
| 9. Biết chữ | 15. Tỷ lệ biết chữ của người trưởng thành |
| 4. Nhà ở | 10. Điều kiện sống | 16. Diện tích nhà ở bình quân đầu người |
| 5. An ninh | 11. Tội phạm | 17. Số tội phạm trong 100.000 dân số. |
| 6. Dân số | 12. Thay đổi dân số | 18. Tỷ lệ tăng dân số |
|  |  | 19. Dân số đô thị chính thức và không chính thức |
|  | **Lĩnh vực môi trường** |  |
| 7. Không khí | 13. Thay đổi khí hậu | 20. Phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính |
| 14. Phá huỷ tầng ôzôn | 21. Mức độ tàn phá tầng ôzôn |
| 15. Chất lượng không khí | 22. Mức độ tập trung của chất thải khí khu vực đô thị |
| 8.Đất | 16. Nông nghiệp | 23. Đất canh tác và diện tích cây lâu năm |
| 24. Sử dụng phân hoá học |
| 25. Sử dụng thuốc trừ sâu |
| 17.Rừng | 26. Tỷ lệ che phủ rừng |
| 27. Cường độ khai thác gỗ |
| 18. Hoang hoá | 28. Đất bị hoang hoá |
| 19. Đô thị hoá | 29. Diện tích đô thị chính thức và phi chính thức |
| 9.Đại dương, biển, bờ biển | 20. Khu vực bờ biển | 30. Mức độ tập trung của tảo trong nước biển |
| 21. Ngư nghiệp | 31.% dân số sống ở khu vực bờ biển |
| 32. Loài hải sản chính bị bắt hàng năm |
| 10.Nước sạch | 22. Chất lượng nước | 33.Mức độ cạn kiệt của nguồn nước ngầm và nước mặt so với tổng nguồn nước |
| 34. BOD của khối nước |
| 35. Mức tập trung của Faecal Coliform |
| 11. Đa dạng sinh học | 23. Hệ sinh thái | 36. Diện tích hệ sinh thái chủ yếu được lựa chọn |
| 37. Diện tích được bảo vệ so với tổng diện tích |
| 24. Loài | 38. Sự đa dạng của số loài được lựa chọn |
|  | **Lĩnh vực kinh tế** |  |
| 12.Cơ cấu kinh tế | 25. Hiện trạng kinh tế | 39. GDP bình quân đầu người |
| 40.Tỷ lệ đầu tư trong GDP |
| 26. Thương mại | 41.Cán cân thương mại hàng hoá và dịch vụ |
| 42.Tỷ lệ nợ trong GNP |
| 27. Tình trạng tài chính | 43.Tổng viện trợ ODA hoặc nhận viện trợ ODA so với GNP |
| 28. Tiêu dùng vật chất | 44.Mức độ sử dụng vật chất |
| 29.Sử dụng năng lượng | 45.Tiêu thụ năng lượng bình quân đầu người/năm |
| 46. Tỷ lệ tiêu dùng nguồn năng lượng có thể tái sinh. |
| 47. Mức độ sử dụng năng lượng |
| 13.Mẫu hình sản xuất tiêu dùng | 30. Xả thải và quản lý xả thải | 48. Xả thải rắn của công nghiệp và đô thị |
| 49. Chất thải nguy hiểm |
| 50. Chất thải phóng xạ |
| 51. Chất thải tái sinh |
| 31. Giao thông vận tải | 52. Khoảng cách vận chuyển/người theo một cách thức vận chuyển |
| **Lĩnh vực thể chế** |  |
| 14.Khuôn khổ thể chế | 32. Quá trình thực hiện chiến lược PTBV | 53. Chiến lược PTBV quốc gia |
| 33. Hợp tác quốc tế | 54. Thực thi các công ước quốc tế đã ký kết |
| 15. Năng lực thể chế | 33. Tiếp cận thông tin | 55. Số lượng người truy cập Internet/1.000dân |
| 35. Cơ sở hạ tầng thông tin liên lạc | 56. Đường điện thoại chính/1.000 dân |
| 36. Khoa học& công nghệ | 57.Đầu tư cho nghiên cứu và phát triển tính theo % GDP |
| 37.Phòng chống thảm hoạ | 58. Thiệt hại về người và của do các thảm hoạ thiên |

**Phụ lục 7 : Bộ chỉ thị PTBV và Chỉ số đánh giá tính bền vững về Tài nguyên và Môi trường ở Việt Nam (ESIVN).**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu phấn đấu** | **Số lượng chỉ số, chỉ thị** | **Kết quả đánh giá dự kiến** |
| I. Chỉ số đánh giá tính bền vững về Tài nguyên và môi trường (ESIVN) | 01 chỉ số | Điểm tổng hợp theo thang xếp hạng 0 – 100 |
| II. Các chỉ thị tích hợp từ 10 chủ đề chính (EIVN) | 10 chỉ thị tổng hợp | Tỷ lệ phần trăm (%) |
| **Triển khai Quyết định số 153/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ** |
| III. Chủ đề (EIC) | Các chỉ thị (EIs) | Các chỉ thị MT dự kiến (EVs) |
| I. Thoái hoá đất, sử dụng hiệu quả và bảo vệ tài nguyên đất | 1. Nguy cơ thoái hoá đất | 1. Tỷ lệ diện tích đất (gồm cả ĐNN) chịu tác động rất mạnh do hoạt động của con người trên tổng số diện tích, (%) |  |
| 2. Diện tích đất bị nhiễm mặn, phèn/tổng DT đất trồng trọt, (%) |
| 3. Tốc độ tăng dân số phân bón hoá học, thuốc bảo vệ thực vật/5 năm gần nhất, (%/năm) |
| 2. Hiệu quả sử dụng đất | 4. Tốc độ tăng năng suất sử dụng đất nông nghiệp/5 năm gần nhất, (%/năm) |  |
| 5. Diện tích đất chưa sử dụng, (%) |
| 3. Năng lực sử dụng bảo vệ tài nguyên đất | 6. Tốc độ tăng cơ cấu sử dụng đất phi nông nghiệp (II), (%/năm) |  |
| 7. Tốc độ tăng dân số/5 năm gần nhất, (%/năm) |
| II. Bảo vệ môi trường nước và sử dụng bảo vệ tài nguyên nước | 4. chất lượng nước mặt | 8. Chỉ thị chất lượng nước mặt theo tiêu chuẩn Việt Nam 5942-1995 , (%) |  |
| 5. chất lượng nước ngầm | 9. Chỉ thị chất lượng nước ngầm theo tiêu chuẩn Việt Nam 5944-1995 , (%) |  |
| 6. Cải thiện chất lượng môi trường nước mặt và nước ngầm | 10. Tỷ lệ nước thải Đô thị, công nghiệp, du lịch và bệnh viện được xử lý đạt tiêu chuẩn, (%) |  |
| 11. Tốc độ tăng tỷ lệ hộ dân có hố xí và chuồng trại hợp vệ sinh/5 năm gần nhất, (%/năm) |
| 7. Năng lực sử dụng bảo vệ tài nguyên nước | 12. Tốc độ tăng khai thác nước ngầm/5 năm gần nhất, (%/năm) |  |
| 13. Tốc độ tăng khai thác nước mặt/5 năm gần nhất, (%/năm) |
| 14. Tốc độ tăng tỷ lệ hộ dân được hưởng nguồn nước sạch/5 năm gần nhất (%/năm) |
| 3. Khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm, bảo vệ tài nguyên khoáng sản | 8. Năng lực khai thác bảo vệ tài nguyên khoáng sản | 15. Tốc độ tăng sản lượng khai thác khoáng sản/5 năm gần nhất, (%/năm) |  |
| 16. Chỉ thị chất lượng không khí trong khai thác và vận chuyển khoáng sản, (%) |
| 9. Hiệu quả sử dụng tài nguyên khoáng sản | 17. Tỷ lệ thu hồi một số khoáng sản chính/tổng trữ lượng một số khoáng sản chính, (%)  |  |
| 18. Tốc độ tăng tỷ suất sản lượng khoáng sản/ 1.000 tỷ VNĐ GDP/5 năm gần nhất, (%/năm) |
| 4. Bảo vệ môi trường biển, ven biển, hải đảo và phát triển tài nguyên biển | 10. Chất lượng nước biển ven bờ | 19. Chỉ thị chất lượng nước biển ven bờ tiêu chuẩn Việt Nam 5943-1995 , (%) |  |
| 11. Cải thiện chất lượng môi trường biển, ven biển, hải đảo | 20. Tỷ lệ nước thải Đô thị, công nghiệp, bệnh viện và khu du lịch ven biển được xử lý đạt tiêu chuẩn, (%) |  |
| 21. Tốc độ tăng dân số vùng ven biển/5 năm gần nhất, (%/năm) |
| 12. Năng lực phát triển bảo vệ tài nguyên biển | 22. Tốc độ tăng đánh bắt thuỷ hải sản/5 năm gần nhất, (%/năm) |  |
| 23. Tốc độ tăng sản lượng nuôi trồng thuỷ hải sản/5 năm gần nhất, (%/năm) |
| 5. Bảo vệ và phát triển rừng | 13. Cải thiện chất lượng rừng | 24. Độ che phủ rừng, (%) |  |
| 25. Tốc độ tăng khai thác rừng/5 năm gần nhất, (%/năm)  |
| 14. Năng lực phát triển rừng | 26. Tốc độ trồng rừng/5 năm gần nhất, (%/năm) |  |
| 27. Độ che phủ rừng bão hoà, (%) |
| 6. Giảm ô nhiễm không khí ở các Đô thị và KCN | 15. Chất lượng không khí Đô thị | 28. Chỉ thị chất lượng không khí tại các Đô thị lớn theo tiêu chuẩn Việt Nam 5937, 38 – 2005, (%)  |  |
| 16. Giảm ô nhiễm không khí ở các Đô thị | 29. Tốc độ tăng dân số Đô thị/5 năm gần nhất, (%/năm) |  |
| 30. Tỷ lệ diện tích cây xanh Đô thị, (%) |
| 17. Chất lượng không khí KCN | 31. Chỉ thị chất lượng không khí tại các khu công nghiệp theo Tiêu chuẩn Việt Nam 5937, 38 – 2005, (%)  |  |
| 18. Giảm ô nhiễm không khí ở các KCN | 32. Tỷ lệ các doanh nghiệp, KCN áp dụng tiêu chuẩn ISO 14.001, (%) |  |
| 33. Tổng tỷ lệ diện tích cây xanh trong các doanh nghiệp, khu công nghiệp, (%)  |
| 7. Quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại | 19. Giảm ô nhiễm do chất thải rắn và chất thải nguy hại | 34. Tỷ lệ chất thải rắn sinh học, công nghiệp được thu gom, xử lý hợp vệ sinh, (%)  |  |
| 35. Tỷ lệ chất thải nguy hại công nghiệp, y tế được thu gom, xử lý hợp vệ sinh, (%) |
| 20. Năng lực quản lý chất thải rắn | 36. Tỷ lệ diện tích bãi rác hợp vệ sinh/tổng diện tích đất, (%) |  |
| 37. Tỷ lệ diện tích cụm xử lý chất thải nguy hại/ tổng DT đất, (%) |
| 8. Bảo tồn đa dạng sinh học | 21. Năng lực bảo tồn đa dạng sinh học | 38. Tỷ lệ diện tích đất các khu bảo tồn thiên nhiên/Tổng diện tích đất, (%)  |  |
| 39. Độ che phủ cây xanh, (%) |
| 22. Năng lực bảo vệ đa dạng sinh học | 40. Chỉ thị đa dạng sinh học, (%) |  |
| 41. Tỷ lệ diện tích các hệ sinh thái cần được phục hồi đa dạng sinh học, (%) |
| 9. Hoạt động làm giảm nhẹ biến đổi khí hậu, và hạn chế ảnh hưởng có hại của biến đổi khí hậu, phòng, giảm nhẹ hậu quả thiên tai | 23. Giảm nhẹ biến đổi khí hậu | 42. Tỷ lệ phát thải khí cacbon/Tổng tải lượng ô nhiễm khí thải dự báo, (%) |  |
| 43. Tỷ lệ phát thải bụi lơ lửng và khí axít/Tổng tải lượng ô nhiễm khí thải dự báo, (%) |
| 24. Hạn chế ảnh hưởng có hại của biến đổi khí hậu | 44. Tỷ lệ sử dụng năng lượng than, củi/tổng sản lượng năng lượng sử dụng, (%) |  |
| 45. Chỉ thị quản lý môi trường trên diện rộng – AEQM, (%) |
| 25. Năng lực phòng chống và giảm nhẹ hậu quả do thiên tai, sự cố | 46. Chỉ thị rủi ro môi trường dự báo, (%) |  |
| 47. Tỷ lệ tổn thất về người và tài sản do thiên tai, rủi ro, sự cố môi trường gây ra được quy đổi ra tiền/GDP trong 5 năm gần nhất, (%/năm) |
| 10. Khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm, bảo vệ tài nguyên năng lượng | 26. Năng lực khai thác năng lượng | 48. Tốc độ tăng tổng số lượng năng lượng sản xuất thương mại/5 năm gần nhất, (%/năm) |  |
| 49. Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện, (%) |
| 27. Hiệu quả sử dụng tiết kiệm và bảo vệ năng lượng | 50. Tỷ lệ sản xuất năng lượng thủy điện và các nguồn năng lượng có thể tái sinh/tổng lượng năng lượng tiêu thụ, (%) |  |
| 51. Tốc độ tăng tỷ suất tiêu thụ năng lượng/1.000 tỷ VNĐ GDP/5 năm gần nhất, (%/năm) |

**Phụ lục 8: Tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại hóa của Việt nam giai đoạn 2016- 2020**

Tiêu chí phản ánh trình độ phát triển của nền kinh tế (GDP bình quân đầu người, tỷ trọng gia tăng công nghiệp chế tạo, tỷ trọng nông nghiệp, tỷ lệ đô thị hóa, điện bình quân đầu người). Những tiêu chí định hướng này là cơ sở cho việc xác định các chỉ tiêu cụ thể về phát triển kinh tế giai đoạn 2016 - 2020. Đó là “Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân 5 năm đạt 6,5 - 7%/năm. Đến năm 2020, GDP bình quân đầu người khoảng 3.200 - 3.500 USD. Tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ trong GDP khoảng 85%. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội bình quân 5 năm bằng khoảng 32 - 34% GDP. Bội chi ngân sách nhà nước còn khoảng 4% GDP. Năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) đóng góp vào tăng trưởng khoảng 30 - 35%. Năng suất lao động xã hội bình quân tăng khoảng 5%/năm. Tiêu hao năng lượng tính trên GDP bình quân giảm 1 - 1,5%/năm. Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2020 đạt 38 - 40%.

Tiêu chí phản ánh trình độ phát triển về mặt xã hội (chỉ số phát triển con người (HDI), tuổi thọ bình quân, chỉ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập, số bác sĩ trên 1 vạn dân, tỷ lệ lao động qua đào tạo,…). Tiêu chí định tính này được lượng hóa thành các chỉ tiêu cụ thể về phát triển xã hội giai đoạn 2016 - 2020: “Đến năm 2020, tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội khoảng 40%. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt khoảng 65 - 70%, trong đó có bằng cấp, chứng chỉ đạt 25%. Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị dưới 4%. Có 9 - 10 bác sĩ và trên 26,5 giường bệnh trên 1 vạn dân. Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt trên 80% dân số. Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân khoảng 1,0 - 1,5% năm.

Tiêu chí phản ánh về môi trường (tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch, độ che phủ rừng, tỷ lệ giảm phát thải khí nhà kính). Lượng hóa tiêu chí này bằng các chỉ tiêu về môi trường trong giai đoạn 2016 - 2020 là: “Đến năm 2020, 95% dân cư thành thị, 90% dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh và 85% chất thải nguy hại, 95 - 100% chất thải y tế được xử lý. Tỷ lệ che phủ rừng đạt 42%.

Nguồn: [19, 60]

**Phụ lục 9: Các giai đoạn công nghiệp hóa**

**Giai đoạn** **0**

Sản xuất nông nghiệp đơn canh, tự cung, tự cấp, lệ thuộc lớn vào viện trợ.

**Giai đoạn** **1**

Sản xuất công nghiệp đơn giản dưới sự hướng dẫn của các doanh nghiệp FDI

**VIỆT NAM**

**Giai đoạn** **2**

Phát triển được ngành công nghiệp phụ trợ nhưng vẫn phải cần sự hướng dẫn của doanh nghiệp FDI

**Thái Lan, Malaysia**

**Giai đoạn** **3**

Nắm vững công nghệ và quản lý, có thể sản xuất hàng hóa chất lượngcao

**Hàn Quốc,**

**Đài Loan**

**Giai đoạn** **4**

Có đầy đủ năng lực đổi mới và thiết kế sản phẩm với vai trò tiên phong, dẫn dắt toàn cầu

**Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản**

Phát triển nội lực đổi mới

Phát triển các kỹ năng và công nghệ trong nước

Nội địa hóa việc sản xuất linh kiện và cấu kiện

Hấp thụ FDI ban đầu

Giai đoạn tiền công nghiệp hóa

Thu hút FDI ban đầu vào sản xuất công nghiệp

Thu hút FDI ban đầu vào sản xuất công nghiệp

Tiếp thu công nghệ

Sáng tạo

**Các nước nghèo ở châu Phi**

**Trần kính vô hình hay bẫy thu nhập trung bình cần phải vượt qua đối với các nước đang phát triển**

 *Nguồn*: Ohno (2009)

**Phụ lục 10: Phiếu điều tra phỏng vấn chuyên gia**

**NỘI DUNG PHỎNG VẤN CHUYÊN GIA**

**I. Phần giới thiệu:**

Tôi tên là: ***Đặng Thị Thu giang***

Hiện đang công tác tại NCS Chuyên ngành Kinh tế Phát triển, Viện Chiến lược Phát triển, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Tôi đang thực hiện Luận án với đề tài: ***“Tái cơ cấu công nghiệp Hà Nội theo hướng phát triển bền vững”***

Có một số nội dung trong nghiên cứu cần được gợi ý và bổ sung từ các chuyên gia để kết quả nghiên cứu có ý nghĩa khoa học cao hơn. Ông/Bà được lựa chọn với tư cách là đại diện cho: Các chuyên gia kinh tế, nhà nghiên cứu, những người có kinh nghiệm trong lĩnh vực kinh tế; giảng viên đang giảng dạy chuyên ngành kinh tế phát triển.

Cuộc nói chuyện này chỉ phục vụ cho mục đích nghiên cứu, làm sâu sắc thêm các nhận định, đánh giá về tái cơ cấu công nghiệp Hà Nội theo hướng phát triển bền vững, góp phần vào sự phát triển ổn định của công nghiệp Việt Nam.

*Vì vậy, tôi rất muốn lắng nghe ý kiến của Ông/Bà về một số nội dung:*

**Thông tin cá nhân người được phỏng vấn**

Họ và tên:

Tuổi:...............Giới tính: ....................................................................

Chức danh: .........................................................................................

Vị trí công tác:………………… ………………………….....................

Thời gian làm việc ở vị trí hiện tại:.......................................................

**II. Phần nội dung:**

***1. Quan điểm của Ông/Bà về mối quan hệ giữa tái cơ cấu với phát triển bền vững đặc biệt là lĩnh vực công nghiệp của Hà Nội?***

***2.*** ***Theo Ông/Bà: Tái cơ cấu công nghiệp Hà Nội thời gian qua có những thành công và hạn chế gì?***

***3. Theo Ông/Bà: Giải pháp cho quá trình tái cơ cấu công nghiệp Hà Nội trong thời gian tới cần trọng tâm vào giải pháp nào?***

***4. Theo Ông/Bà, nguyên nhân nào là chủ yếu dẫn đến hiệu quả của quá trình tái cơ cấu công nghiệp Hà Nội thời gian qua chưa thực sự rệt?***

***5.Theo Ông/Bà: Hà Nội nên hướng tới mô hình như thế nào trong tái cơ cấu công nghiệp trong thời gian tới?***

*Trân trọng cảm ơn Ông/Bà đã dành thời gian trao đổi, thảo luận về chủ đề nghiên cứu và cung cấp những thông tin quí báu!*